

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Thanh Luông											
1	Tòng Thị Như Nguyệt		2012	6A1	Thái	Lò Thị Lả	Bản Nghiu - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
2	Lò Thị Quỳnh Chi		2012	6A2	Thái	Lò Văn Nghĩa	Bản Bảnh - Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
3	Lò Minh Vũ	2012		7B2	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Nghiu - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
4	Lò Đức Nguyễn	2012		7B2	Thái	Lò Văn Thảo	Bản Bảnh - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
5	Lò Minh Tâm		2012	7B3	Thái	Lò Thị Phương	Đội 11 - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
6	Lò Thị Oanh		2012	7B3	Thái	Lường Thị Ua	Bản Pe Nọi - Xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
7	Lò Phương Thu		2012	7B3	Thái	Lò Thị Pồng	Bản Nghiu - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
8	Pờ Vũ Long Thành	2012		7B4	Thái	Pờ Văn Phong	Thôn C1 - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
9	Pờ Vũ Tuấn Đạt	2012		7B4	Thái	Pờ Văn Phong	Thôn C1 - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
10	Lò Văn Dương	2011		8C1	Thái	Lò Văn Bình	Bản Bảnh - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
11	Tòng Duy Mạnh	2011		8C1	Thái	Tòng Văn Muôn	Bản Lơng Tông - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
12	Lường Văn An	2011		8C1	Thái	Lò Thị Ninh	Bản Pe Luông - Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
13	Vì Thị Ánh Vân		2011	8C1	Thái	Vì Văn Toàn	Bản Bảnh-Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
14	Lò Mai Tình		2011	8C2	Thái	Lò Văn Nghĩa	Bản Bảnh - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
15	Quảng Thanh Tùng	2011		8C2	Thái	Quảng Văn Tuấn	Bản Ló - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
16	Lường Bích Ngọc		2011	8C3	Thái	Lương Văn Ấn	Bản Bảnh - Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
17	Lường Ngọc Lan		2011	8C3	Thái	Lương Văn Ấn	Bản Bảnh - Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
18	Lò Duy Hưng	2011		8C3	Thái	Lò Thị Phương	Bản Nghiu - xã Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
19	Vì Thị Ngọc Ánh		2011	9D2	Thái	Vì Văn Toàn	Bản Bảnh-Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
20	Lò Minh Quyết		2010	9D3	Thái	Lò Văn Cương	Đội 11 - Thanh Luông	50%	25.000	4	50.000
21	Quảng Bảo Minh	2013		6A1	Thái	Lò Thị Tươi	Pú Nhi - DBĐ	100%	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
22	Vũ Thị Tuyết Ngân		2013	6A2	Kinh	Vũ Bá Thành	Phù Hò - Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
23	Vũ Gia Nhân		2013	6A2	Kinh	Mai Thị Sánh	Phường Him Lam-TPDBP	100%	25.000	4	100.000
24	Mùa Tỷ Hiền		2013	6A2	Mông	Thào Thị Sĩa	Xá Nhù - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000
25	Lò Nguyễn Bảo Hân		2012	7B1	Lào	Nguyễn Thị Len	Bản Lói - xã Mường Lói	100%	10.000	4	40.000
26	Lò Thu Phương		2012	7B1	Thái	Lò Văn Xuân	Bản Nậm Ngám A - xã Pú Nhi	100%	10.000	4	40.000
27	Lò Bảo Long		2012	7B1	Thái	Lò Thị Thanh Loan	Bản Hua Pe - xã Thanh Lương	100%	10.000	4	40.000
28	Quảng Văn Tuyền		2012	7B1	Kho mú	Quảng Văn Hạnh	Bản Hua Pe - xã Thanh Lương	100%	25.000	4	100.000
29	Vũ Việt Hoàng		2011	7B1	Kinh	Vì Thị Diên	Đội 5 A Xã Thanh Lương	100%	25.000	4	100.000
30	Vàng Thị Sênh		2012	7B2	Mông	Vàng Thị Mỹ	Bản Huổi Có - Xã Nậm Păm	100%	10.000	4	40.000
31	Lò Quốc Việt		2012	7B2	Thái	Tòng Thị Sương	Bản Pe Luông - Xã Thanh Lương	100%	25.000	4	100.000
32	Lường Ngọc Hân		2012	7B3	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Long Tông - Xã Thanh Lương	100%	25.000	4	100.000
33	Cà Thị Diệu Vy		2012	7B3	Thái	Vì Thị Thanh Thùy	Nậm Tin - Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
34	Hà Nguyễn Thế Bảo		2012	7B4	Kinh	Nguyễn Thị Thắm	Bản Thanh Chính - xã Noong Luông	100%	25.000	4	100.000
35	Trần Anh Trúc		2012	7B4	Kinh	Trần Văn Tuấn	Thôn Thanh Đông - xã Thanh Đông	100%	25.000	4	100.000
36	Nguyễn Thảo Linh		2011	8C2	Kinh	Nguyễn Thị Quyên	Bản Nộc Cốc 1-xã Vàng Dáng-Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
37	Mùa Thị Ly		2011	8C2	Mông	Mùa A Cò	Phiêng Pi - Pú Nhung - Tuấn Giáo	100%	10.000	4	40.000
38	Mùa Mỹ Duyên		2011	8C2	Mông	Mùa A Dor	Xá Nhù - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000
39	Giảng Mạnh Hùng		2011	8C3	Mông	Cứ Thị Cù	Tia Dinh - Huyện Điện Biên Đông	100%	10.000	4	40.000
40	Lường Duy Thành		2011	8C3	Thái	Lường Văn Tiến	Xá Nà Hỳ - huyện Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
41	Lường Văn Xuân		2010	9D1	Thái	Lường Văn Chung	Đội 11 - Thanh Lương	100%	25.000	4	100.000
42	Trần Đình An Na		2010	9D1	Kinh	Trần Văn Tuấn	Thôn Thanh Đông - Thanh Lương	100%	25.000	4	100.000
43	Lò Thị Linh Nhi		2010	9D1	Thái	Quảng Thị Hoan	Nà Hỳ - Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
44	Vàng Thị Minh Trang			9D2	Mông	Vàng A Sô	Trống Dinh - Háng Lía - DBD	100%	10.000	4	40.000
45	Cà Thế Hoàng			9D2	Thái	Cà Thị Yên	Phiêng Muông A-Pú Hồng-DBD	100%	10.000	4	40.000
46	Quảng Thị Phon		2010	9D3	Thái	Lò Thị Luyến	Bản Hua Pe - xã Thanh Lương	100%	25.000	4	100.000
47	Quảng Thị Vân		2010	9D3	Thái	Quảng Văn Hương	Bản Hua Pe - xã Thanh Lương	100%	25.000	4	100.000

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO ND 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH

PHỤ TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2024



Kiểm theo Thông báo số: 1554 /TB - PGDDT, ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Thanh Hưng											
1	Lò Thị Ngọc Hiền		2013	6A	Thái	Lò Văn Thương; Vĩ Thị Hương	Bản Noong Pết- Xã Thanh Hưng	50%	25.000	4	50.000
2	Lò Ngọc Khánh Linh		2013	6A	Lào	Lò Xuân Hà; Lò Thị Yên	Bản Huổi Moi xã Pa Thơm H. Điện Biên	100%	10.000	4	40.000
3	Đặng Trần Hải Đăng	2011		6B	Kinh	Đặng Văn Trung; Trần Thị Bình	Thôn Hưng Thịnh- Xã Thanh Hưng	100%	25.000	4	100.000
4	Lò Duy Hưng	2013		6B	Thái	Lò Văn Tiến; Lò Thị Hiền	Thôn Hồng Thái- Xã Thanh Hưng	100%	25.000	4	100.000
5	Quảng Thanh Đức Bảo	2013		6C	Thái	Bùi Thị Dung	Thôn Hưng Thịnh- Xã Thanh Hưng	50%	25.000	4	50.000
6	Lò Thị Hằng Nga		2013	6C	Thái	Cà Thị Loan	Bản Lếch Cường (10)- Xã Thanh Hưng	50%	25.000	4	50.000
7	Nguyễn Xuân Phúc	2013	01/1900	6C	Kinh	Nguyễn Văn Hoàng; Nguyễn Thị Thu Hằng	Thôn Thanh Bình- Xã Thanh Hưng	100%	25.000	4	100.000
8	Phạm Phương Nhi		2012	7A	Kinh	Phạm Văn Hiếu; Nguyễn Thị Huyền	Bản Nậm Chim 1, xã Si Pa Phìn, Huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	100%	10.000	4	40.000
9	Vĩ Bảo Chi		2012	7A	Kinh	Vĩ Văn Bích; Lương Thị Dịu	Bản Pa Tàn, xã Pa Tàn, Huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	100%	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
10	Đàm Hồng My		2012	7A	Kinh	Đàm Ngọc Dương; Nguyễn Thị Thu	Bản Giỏi B, xã Luân Giói, Huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	100%	10.000	4	40.000
11	Dương Thị Diệu Linh		2012	7A	Kinh	Dương Minh Tuấn; Nguyễn Thị Luyến	Thôn 13, Xã Thanh Luông, Huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	100%	25.000	4	100.000
12	Lò Trung Kiên	2012		7B	Thái	Lò Văn Cương, Lò Thị Thanh	Xã Mường Tùng- Huyện Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
13	Vương Quý Thắng	2012	01/1900	7B	Kinh	Vương Minh Duẩn, Bùi Thị Dung	Thôn Việt Thanh- Xã Thanh Hưng	100%	25.000	4	100.000
14	Lò Phương Anh		2012	7C	Thái	Lò Văn Linh; Lò Thị Minh Thu	Xã Nặm Lịch- Huyện Mường Ảng	100%	10.000	4	40.000
15	Lầu Uyên Nhi		2012	7C	Mông	Lầu Thanh Sơn; Hạ Thị Nếnh	Bản Tia Mùng C- Xã Nong U- ĐBĐ	100%	10.000	4	40.000
16	Hà Nguyễn Thái Sơn	2012		7C	Kinh	Hà Văn Hòa; Nguyễn Thị Thắm	Xã Mường Mươn- Huyện Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
17	Hà Song Vân	2012		7C	Kinh	Hà Hoàng Hải; Bùi Thị Tuyết	Thôn Mỹ Hưng- Xã Thanh Hưng	100%	25.000	4	100.000
18	Quảng Thị Thu Hoài		2011	8B	Thái	Quảng Văn Hưởng; Lò Thị Tiến	Bản Léch Cường- Xã Thanh Hưng	50%	25.000	4	50.000
19	Lò Thị Linh		2011	8B	Thái	Lò Văn Hạc; Quảng Thị Ánh	Bản Mé- Xã Thanh Hưng	50%	25.000	4	50.000
20	Lò Thị Kim Oanh		2011	8B	Thái	Lò Văn Hải; Vũ Thị Trang	Thôn Việt Thanh- Xã Thanh Hưng	50%	25.000	4	50.000
21	Bùi Đức Thao	2010		9A	Kinh	Bùi Thị Út Dung	Thôn Hưng Thịnh-Xã Thanh Hưng	50%	25.000	4	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
22	Trương Thị Thu Hiền		2010	9A	Thái	Nguyễn Thị Lân (em ở với bà)	Thôn Thanh Hòa- Xã Thanh Hưng	100%	25.000	4	100.000
23	Lò Yến Chi		2010	9A	Thái	Lò Thị Minh Thu, Lò Văn Linh	Bản Ten- Xã Nặm Lịch, huyện Mường Ảng	100%	10.000	4	40.000
24	Vũ Bình Nguyên		2010	9A	Kinh	Trần Thị Nhuận, Vũ Văn Đoàn	Bản Huổi Vang, xã Mường Mươn, Huyện Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
25	Vũ Thảo Nguyên		2010	9A	Kinh	Trần Thị Nhuận, Vũ Văn Đoàn	Bản Huổi Vang, xã Mường Mươn, Huyện Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
26	Trần Phương Huyền		2010	9A	Kinh	Hoàng Hồng Hà; Trần Mỹ Thành	Bản Huổi Múa B, Xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	100%	10.000	4	40.000
27	Thùng Bạc Hải Lâm	2010		9A	Thái	Bạc Thị Phương; Thùng Văn Sơn	Bản Hồ Chim 1, xã Ma Thì Hồ, Huyện Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
28	Lò Trà My		2010	9B	Thái	Lò Văn Phương; Quàng Thị Thảo	Bản Lếch Cuông- Xã Thanh Hưng	50%	25.000	4	50.000



UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO ND 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2024

Kèm theo Thông báo số: 1554 /TB - PGDDT, ngày ..28 tháng 10 năm 2024 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Thanh Chân											3.810.000
1	Tòng Minh Quân	2013		6A1	Thái	Lò Thị Chiến	Bản Púng Nghiu - Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
2	Lương Phong Đạt	2013		6A1	Thái	Vì Thị Ánh	Bản Púng Nghiu - Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
3	Lương Gia Bảo	2013		6A1	Thái	Lò Thị Chính	Bản Púng Nghiu - Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
4	Lương Thanh Tùng	2013		6A1	Thái	Lò Thị Dương	Bản Na Khưa - Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
5	Tòng Thị Thủy Vân		2013	6A1	Thái	Tòng Văn Hưng	Bản Púng Nghiu - Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
6	Lò Vi Khánh Toàn	2013		6A2	Thái	Vì Thị Xuyên	Bản Phiêng Vai - Nậm Kê- Mường Nhé	100%	10.000	4	40.000
7	Lương Thị Ngọc Quyên		2013	6A2	Thái	Lù Thị Hương	Bản Púng Nghiu - Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
8	Tòng Bảo An	2013		6A2	Thái	Tòng Văn Quang	Bản Púng Nghiu - Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
9	Lò Diệp Chi		2013	6A2	Thái	Trần Thị Quyên	Bản Nậm Chim, Si Pa Phìn, Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
10	Lưu Hải Đông	2013		6A2	Nùng	Đinh Thị Huyền	Thôn Việt Thanh 4 - Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
11	Nông Quốc Tuấn Anh	2011		6A3	Nùng	Nông Quốc Hải	Bản Pơm Mỏ Thổ - Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
12	Tòng Thị Huyền		2013	6A3	Thái	Lò Thị Lả	Bản Púng Nghiu - Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
13	Lò Thị Hà Nhi		2013	6A3	Thái	Lò Văn Bích	Bản Púng Nghiu - Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
14	Lò Thùy Trang	2012		7B1	Thái	Lò Thị Siển	Bản Na Khưa- Thanh Chân	100%	25.000	4	100.000
15	Lò Văn Thúc		2012	7B1	Thái	Lương Thị Thiên	Bản Púng Nghiu T/Chân	100%	25.000	4	100.000
16	Tòng Nhất Phương	2012		7B1	Thái	Quảng Thị Hoa	Bản Púng Nghiu - T/Chân	100%	25.000	4	100.000
17	Cà Thanh Trường	2012		7B1	Thái	Cà Văn Hoàng	Bản Púng Nghiu T/Chân	100%	25.000	4	100.000
18	Nguyễn Quang Dũng		2012	7B1	Kinh	Nguyễn Quang Tuyến	Bản Phiêng Vai,Nậm Kê, Mường Nhé	100%	10.000	4	40.000
19	Cà Mạnh Cường		2012	7B1	Thái	Cà Văn Chung	Bản Púng Nghiu T/Chân	100%	25.000	4	100.000
20	Tòng Ngọc Ánh		2012	7B2	Thái	Lò Thị Hưng	Bản Púng Nghiu T/Chân	100%	25.000	4	100.000
21	Nguyễn Thị Bích Hà		2012	7B2	Kinh	Lê Thị Huệ	Bản Cầu Pha-Pa Tân,Sìn Hồ	100%	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tấn g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
22	Lò Văn Biên	2011		8C1	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Púng Nghiu T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
23	Lò Văn Dũng	2011		8C1	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Púng Nghiu T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
24	Cà Nhật Long	2011		8C1	Thái	Lò Thị Thom	Bản Púng Nghiu T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
25	Lò Minh Tuyết		2011	8C1	Thái	Hà Thị Kim Thuông	Bản Pha Đin - T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
26	Cà Mạnh Cường	2011		8C1	Thái	Lò Thị Kiên	Đội 12 xã Thanh Chăn	100%	25.000	4	100.000
27	Lường Mạnh Quý	2011		8C1	Thái	Lò Thị Hòa	Bản Na Khua - T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
28	Lò Nhật Linh	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Lan	Bản Púng Nghiu T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
29	Lường Đức Thắng	2010		9D1	Thái	Tòng Thị Dung	Bản Na Khua T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
30	Lò Thị Thủy Ngân		2010	9D1	Thái	Lò Thị Xiên	Bản Na Khua T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
31	Lò Thị Thanh Thủy		2010	9D1	Thái	Lò Văn Tuấn	Bản Púng Nghiu T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
32	Hoàng Nhật Long	2010		9D1	Kinh	Trần Thị Hạnh	Bản Púng Nghiu T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
33	Lường Văn Tuấn	2010		9D2	Thái	Lường Văn Phiêng	Bản Na Khua T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
34	Lò Thị Oanh		2010	9D2	Thái	Tòng Thị Thìn	Bản Pom Mỏ - T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
35	Nông Quốc Gia Vỹ	2009		9D2	Tày	Nông Quốc Hải	Bản Pom Mỏ T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
36	Tông Duy Bình	2010		9D2	Thái	Tòng Văn Quang	Bản Púng Nghiu T/Chăn	100%	25.000	4	100.000
37	Phạm Phương Hòa	2012		7B1	Kinh	Phạm Quang Hùng	Thôn Thanh Hồng 10 T/Chăn	50%	25.000	4	50.000
38	Giàng Thị Gia Linh		2011	8C1	H Mông	Nguyễn Đức Chính	Thôn Hồng Thanh - T/Chăn	50%	25.000	4	50.000
39	Nguyễn Tường Vy		2011	8C1	Kinh	Nguyễn Tiến Thanh	Thôn Hồng Thanh 7 - T/Chăn	50%	25.000	4	50.000
40	Lò Anh Tú	2011		8C2	Thái	Lò Văn Hạnh	Bản Co Mý - T/Chăn	50%	25.000	4	50.000
41	Phạm Minh Hằng		2013	6A1	Kinh	Hoàng Thị Thuốc	Thôn Thanh Hồng 10 T/Chăn	50%	25.000	4	50.000
42	Hoàng Thị Thanh Nga		2013	6A2	Tày	Mông Thị Thắm	Bản Pom mỏ thổ-T/Chăn	50%	25.000	4	50.000
43	Nguyễn Giàng Gia Nghĩa		2013	6A1	Kinh	Nguyễn Đức Chính	Thôn Hồng Thanh 7 - T/Chăn	50%	25.000	4	50.000
44	Hứa Thị Phương		2013	6A3	Tày	Hứa Mạnh Cường	Thôn Thanh Sơn - T/Chăn	50%	25.000	4	50.000
45	Nguyễn Quỳnh Anh		2012	7B2	Kinh	Phạm Thị Hải	Thôn Việt Thanh 4 - T/Chăn	50%	25.000	4	50.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 09 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số: **1554** /TB - PGDDT, ngày **28** tháng **10**... năm 2024 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Thanh Yên											
1	Lò Xuân Nhi		2010	9D1	Thái	Lò Thị Thủy	Bản Hạ	100%	25.000	4	100.000
2	Nguyễn Thị Chân Nhi		2010	9D1	Kinh	Nguyễn Thị Vân	Thôn Tiến Thanh	100%	25.000	4	100.000
5	Phạm Thị Minh Thu		2010	9D1	Kinh	Bùi Thị Tuyên	Thôn Hoàng Yên	100%	25.000	4	100.000
3	Cà Văn Hóa		2010	9D1	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
4	Trần Lý Duy Phong		2010	9D1	Thỏ	Lý Thị Lập	Bản Phú Yên	100%	25.000	4	100.000
6	Lý Diệu Châu		2010	9D1	Thỏ	Vùi Thị Hòa	Bản Phú Yên	100%	25.000	4	100.000
7	Lò Thị Hà		2010	9D1	Thái	Lường Thị Diên	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
8	Lường Xuân Quyết		2010	9D1	Thái	Lò Thị Út	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
9	Lý Kim Thoa		2010	9D1	Nùng	Lý Văn Long	Bản Phú Yên	100%	25.000	4	100.000
10	Lò Văn Thủy		2010	9D1	Thái	Lò Văn Thưởng	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
11	Lý Văn Bằng		2010	9D2	Thỏ	Lường Thị Danh	Bản Phú Yên	100%	25.000	4	100.000
12	Lò Ngọc Quỳnh Chi		2010	9D2	Thái	Cà Thị Hạnh	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
13	Lò Mạnh Cường		2010	9D2	Thái	Lò Văn So	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
14	Trần Phạm Lan Nhi		2010	9D2	Kinh	Trần Đình Nhuận	Nà Hì, Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
15	Trần Phạm Ngọc Nhi		2010	9D2	Kinh	Trần Đình Nhuận	Nà Hì, Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
16	Lò Mai Phương Vy		2010	9D2	Thái	Lò Văn Thân	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
17	Nguyễn Thị Quế			9D3	Kinh	Lù Thị Thoi	Yên Sơn	100%	25.000	4	100.000
18	Lò Anh Tuấn		2010	9D3	Thái	Tòng Thị Phong	Bản Bành	100%	25.000	4	100.000
19	Lò Linh Long		2010	9D3	Thái	Lò Thị Hợp	Bản Noong Vai	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
20	Lương Thanh Diên	2010		9D3	Thái	Lò Thị Tình	Bản Phươn	100%	25.000	4	100.000
21	Lò Nhật Duy	2010		9D3	Thái	Lò Thị Hương	Bản Bảnh	100%	25.000	4	100.000
22	Lò Văn Năm	2010		9D3	Thái	Luong Thi Nhung	Bản Phươn	100%	25.000	4	100.000
23	Hoàng Đình Dũng	2010		9D3	Tày	Hoàng Văn Tuấn	Bản Phú yên	100%	25.000	4	100.000
24	Lò Văn Hạo Nguyễn	2010		9D3	Thái	Lò Văn Lún	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
25	Lò Văn Sinh	2010		9D3	Thái	Lò Thị Phúc	Bản Phươn	100%	25.000	4	100.000
26	Đông Thị Mai Linh		2011	8C1	Thái	Lò Thị Duyên	Yên Bình	100%	25.000	4	100.000
27	Triệu Phúc Tân	2011		8C1	Nùng	Lò Thị Thoa	Yên Sơn	100%	25.000	4	100.000
28	Lò Bảo Ngọc	2011		8C1	Thái	Lò Văn Bích	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
29	Lò Thị Phương Uyên		2011	8C1	Thái	Bùi Thị Hằng	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
30	Lò Nhật Huy	2011		8C1	Thái	Lương Thị Thoan	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
31	Đinh Thị Diệu Châu		2011	8C1	Thái	Lò Thị Hà Thu	Xã Mường Lói	100%	10.000	4	40.000
32	Hà Thị Thu Thảo		2011	8C1	Thỏ	Hoàng Thị Xuân	Phú Yên	100%	25.000	4	100.000
33	Lò Văn Duy	2011		8C1	Thái	Lò Văn Quân	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
34	Quảng Hải Nam	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Tiến	Bản Hạ	100%	25.000	4	100.000
35	Quảng Thanh Tuyền	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Pít	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
36	Cà Thị Bảo Trúc		2011	8C2	Thái	Lò Thị Dinh	Pa Pháy	100%	25.000	4	100.000
37	Hoàng Việt Tuấn	2011		8C2	Tày	Hoàng Văn Dương	Bản Phú Yên	100%	25.000	4	100.000
38	Lò Thị Kim Chi		2011	8C2	Thái	Lò Thị Khún	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
39	Lò Tiến Đạt	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Hiền	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
40	Lò Mạnh Quyền	2011		8C2	Thái	Lò Thị Tuyết	Bản Phươn	100%	25.000	4	100.000
41	Trần Thị Lệ Quyên		2011	8C2	Thỏ	Lý Thị Mân	Bản Phú Yên	100%	25.000	4	100.000
42	Cà Mạnh Duy	2011		8C3	Thái	Quảng Thị Duyên	Bản Bói	100%	25.000	4	100.000
43	Nguyễn Văn Tĩnh	2011		8C3	Tày	Nguyễn Văn Huấn	Bản Yên Sơn	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
44	Nguyễn Thị Hiền		2011	8C3	Nùng	Trần Thị Nhung	Bản Yên Sơn	100%	25.000	4	100.000
45	Trần Đức Nghĩa	2011		8C3	Nùng	Trần Tiến Dũng	Yên Sơn	100%	25.000	4	100.000
46	Lò Thanh Duy	2011		8C3	Thái	Lò Thị Thành	Xã Mường Lói	100%	10.000	4	40.000
47	Lò Phương Thảo		2011	8C3	Thái	Lò Văn Thiên	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
48	Trần Ngọc Ánh		2011	8C3	Kinh	Trần văn Dũng	Nà hỳ 3. N Pồ	100%	10.000	4	40.000
49	Lò Văn Hoàng	2011		8C3	Thái	Lò Văn Thuyết	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
50	Lò Bảo Long	2011		8C3	Thái	Lò Văn Thành	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
51	Hoàng Bảo An	2012		7B1	Tày	Vì Thị Hoa	Phú Yên	100%	25.000	4	100.000
52	Lò Thị Phương Anh		2012	7B1	Thái	Lò Thị Them	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
53	Lường An Bình	2012		7B1	Thái	Lò Thị Mai	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
54	Lường Đức Công	2012		7B1	Thái	Lò Thị Hạnh	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
55	Lò Văn Đại	2012		7B1	Thái	Lường Thị Thiết	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
56	Lường Thị Ngọc Diệp		2012	7B1	Thái	Lò Thị Tâm	chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
57	Lò Thị Hương Giang		2012	7B1	Thái	Lò Thị Hoa	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
58	Lò Thị Bảo Hân		2012	7B1	Thái	Lò văn Học	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
59	Quảng Thị hạnh		2012	7B1	Thái	Quảng Thị Xiên	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
60	Lò Thị Ngọc Hoa		2012	7B1	Thái	Lò Thị Minh	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
61	Lường Huy Hoàng	2012		7B1	Thái	Lường Văn Phương	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
62	Lò Văn Bảo Hưng	2012		7B1	Thái	Lò Văn Tuấn	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
63	Lò Việt Kiều	2012		7B1	Thái	Lò Văn Họ	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
64	Lò Thị Hồng Thorm		2012	7B1	Thái	Vì Thị Hằng	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
65	Lò Thùy Linh		2012	7B1	Thái	Vì Thị Thorm	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
66	Nguyễn Hoàng Anh Vũ	2012		7B1	Thổ	Hoàng Thị Mai	Bản Phú Yên	100%	25.000	4	100.000
67	Phạm Quang Hào	2012		7B1	Kinh	Nguyễn Thị Thương	Thanh hà	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
68	Vì Thị Ngọc Oanh		2012	7B1	Thái	Quảng Thị Thu	Bản Bính	100%	25.000	4	100.000
69	Cà Mạnh Phương	2012		7B2	Thái	Quảng Thị Duyên	Bản Pa Bói	100%	25.000	4	100.000
70	Nguyễn Thị Bảo Yến		2012	7B2	Tày	Lò Thị Thân	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
71	Lò Anh Kiệt	2012		7B2	Thái	Lò Thị Tiên	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
72	Vì Thị Ngọc Mai		2012	7B3	Thái	Vì Thị Hặc	Bản Bính	100%	25.000	4	100.000
73	Đinh Xuân Hòa	2012		7B3	Kinh	Hoàng Thị Duyên	Thôn Việt Yên	100%	25.000	4	100.000
74	Lò Thị Mai		2012	7B3	Thái	Lò Văn Hòa	Bản Pa Bói	100%	25.000	4	100.000
75	Nông Thị Bích Thủy		2012	7B3	Nùng	Nông Văn Đời	Bản Yên Sơn	100%	25.000	4	100.000
76	Đinh Thái Hoàng	2012		7B3	Thái	Lò Thị Hà Thu	Xã Mường Lói	100%	10.000	4	40.000
77	Ngọc Diễm Hằng		2012	7B3	Tày	Lương Thị Lan	Bản Phú Yên	100%	25.000	4	100.000
78	Hoàng Ngọc Bích		2012	7B3	Nùng	Hoàng Văn Dụng	M. Đun , Tủa Chùa	100%	10.000	4	40.000
79	Nguyễn Nam Đạt	2012		6A1	Kinh	Vũ Thị Lanh	Thôn Yên Trường	100%	25.000	4	100.000
80	Nguyễn Khánh Hưng	2013		6A1	Kinh	Lò Thị Phương	Bản Phú Yên	100%	25.000	4	100.000
81	Khoàng Tuấn Hưng	2013		6A1	Thái	Lò Thị Khún	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
82	Lò Vi Tiên	2013		6A1	Thái	Lò Văn Út	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
83	Quảng Thị Phương Thảo		2013	6A2	Thái	Quảng Văn Lâm	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
84	Lò Đức Duy	2013		6A2	Thái	Lò Thị Loan	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
85	Quảng Việt Hoàng	2013		6A2	Thái	Lương Thị Thanh	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
86	Quảng Thị Tố Uyên		2013	6A2	Thái	Lương Thị Hải	Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
87	Tò Bảo Hân		2013	6A2	Thái	Cà Thị Thoa	Phì Nhừ. EBD	100%	10.000	4	40.000
88	Hà Mạnh Tùng	2013		6A2	Mường	Nguyễn Thị Tuyền	Pa Bói	100%	25.000	4	100.000
89	Hoàng Thị Thuý Nga		2013	6A2	Nùng	Hoàng Tuấn Anh	Bản Yên Sơn	100%	25.000	4	100.000
90	Lò Duy Đạt	2013		6A3	Thái	Lò Văn Tiến	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
91	Lò Thị Quỳnh Giang		2013	6A3	Thái	Lò Thị Nguyễn	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
92	Lò Đức Khải	2013		6A3	Thái	Lò Thị Thoạn	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
93	Lò Kim Cúc		2013	6A3	Thái	Lường Thị Thi	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
94	Quảng Duy Tùng	2013		6A3	Thái	Tòng Thị Tóng	Bản Phượn	100%	25.000	4	100.000
95	Lò Thị Minh Châu		2013	6A3	Thái	Lò Văn Tươi	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	4	100.000
96	Trần Thùy Trang		2013	6A3	Kinh	Trần Văn Đại	xã Hẹ Muông	100%	10.000	4	40.000
97	Vì Nhật Minh	2013		6A3	Thái	Vì Văn Chương	Bản Nà Ngum	100%	25.000	4	100.000
98	Lò Bảo Anh		2010	9D2	Thái	Lò Văn Lả	Bản Pa Pháy	50%	25.000	4	50.000
99	Lò Ngọc Bình	2010		9D2	Thái	Lò Văn Tản	Bản Hạ	50%	25.000	4	50.000
100	Nguyễn Mạnh Bảo	2010		9D2	Kinh	Nguyễn Mạnh Hải	Thôn Yên Trường	50%	25.000	4	50.000
101	Lường Thị Oanh		2010	9D3	Thái	Lường Văn Thiên	Bản Pa Pháy	50%	25.000	4	50.000
102	Cà Thị Ngân		2011	9D3	Thái	Cà Văn Hòa	Bản Hạ	50%	25.000	4	50.000
103	Đỗ Uyên Nhi		2011	8C1	Kinh	Đỗ Duy Cương	Thôn Việt Yên	50%	25.000	4	50.000
104	Lò Thị Lệ Quyên		2011	8C1	Thái	Lò Văn Tuấn	Bản Pa Bói	50%	25.000	4	50.000
105	Bùi Trần Mai Hương		2011	8C2	Kinh	Bùi Hữu Hùng	Yên Trường	50%	25.000	4	50.000
106	Phạm Khải Đạt	2011		8C2	Kinh	Phạm Văn Hoàn	Thôn Bãi Màu	50%	25.000	4	50.000
107	Sầm Văn Minh	2011		8C2	Thỏ	Quảng Thị Thương	Bản Bánh	50%	25.000	4	50.000
108	Lò Thị Huyền Trang		2011	8C2	Thái	Lò Thị Hải	Bản Hạ	50%	25.000	4	50.000
109	Lò Thị Kim Oanh		2011	8C3	Thái	Lò Văn Lưu	Bản Bánh	50%	25.000	4	50.000
110	Trần Văn Nhật	2011		8C3	Kinh	Nguyễn Thị Huyền	Thanh Hà	50%	25.000	4	50.000
111	Lường Văn Hùng	2011		8C3	Thái	Lường Văn Thiên	Pa Pháy	50%	25.000	4	50.000
112	Lò Hoàng Hải	2011		8C3	Thái	Lò Văn Piếng	Bản Bánh	50%	25.000	4	50.000
113	Lường Thị Thanh Thóa		2011	8C3	Thái	Lường Văn Thông	Bản Ba Bói	50%	25.000	4	50.000
114	Lò Văn Lương	2011		8C3	Thái	Lò Thị Diên	Bản Bói	50%	25.000	4	50.000
115	Đoàn Minh Quốc	2012		7B1	Kinh	Đoàn Văn Giới	Thanh hà	50%	25.000	4	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
116	Nguyễn Việt Phúc	2012		7B1	Kinh	Nguyễn Thị mai	Yên Trường	50%	25.000	4	50.000
117	Lương Văn Doãn	2012		7B2	Thái	Lương Văn Thông	Pa bói	50%	25.000	4	50.000
118	Lò Thị Hoài Thu		2012	7B2	Thái	Lò Văn Tân	Bản Hạ	50%	25.000	4	50.000
119	Vì Thị Ánh Tuyết		2012	7B2	Thái	Vì Văn Ngọc	Nà Ngum	50%	25.000	4	50.000
120	Lò Thị Hải Yến		2012	7B2	Thái	Lò Văn Thới	Bản Hạ	50%	25.000	4	50.000
121	Lương Việt Trung	2012		7B3	Thái	Lương Thị Thành	Bản Noong Vai	50%	25.000	4	50.000
122	Lò Anh Trường		2012	7B4	Kinh	Lò Văn Bình	Bản Nà Ngum	50%	25.000	4	50.000
123	Lò Thị Toàn		2013	6A1	Thái	Lò Văn Lưu	Bản Bảnh	50%	25.000	4	50.000
124	Ngô Gia Bảo	2013		6A1	Kinh	Ngô Văn Tuấn	Thanh Hồng- T. Hưng	50%	25.000	4	50.000
125	Đỗ Gia Huy	2013		6A1	Kinh	Đỗ Duy Cương	Thôn Việt Yên	50%	25.000	4	50.000
126	Phạm Minh Hiếu	2013		6A2	Kinh	Phạm Văn Hoàn	Thôn Bãi Màu	50%	25.000	4	50.000
127	Quàng Thị Hồng Anh		2013	6A3	Thái	Quàng Văn Quyết	Bản Hạ	50%	25.000	4	50.000
128	Trần Gia Bảo	2013		6A3	Thái	Trần Quốc Toàn	Thôn Hoàng Yên	50%	25.000	4	50.000
129	Quàng Thái Hưng	2013		6A3	Thái	Tòng Thị Long	Bản Pa Bói	50%	25.000	4	50.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG
CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2024**

(Kèm theo Thông báo số: 554/TB - PGDDT, ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Thanh An											
1	Lương Thị Thu Nguyệt		2013	Lớp 6A1	Thái	Lò Thị Vân	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
2	Quảng Thị Giang		2013	Lớp 6A1	Kinh	Quảng Thị Tho	Bản Huổi Púng	100%	25.000	4	100.000
3	Lương Tuấn Anh	2013		Lớp 6A1	Thái	Tòng Thị Nhung	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
4	Tòng Văn Hà	2013		Lớp 6A1	Thái	Tòng Văn Ôn	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
5	Lương Anh Diệp	2013		Lớp 6A1	Kho-mú	Lường Văn Biên	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
6	Lương Minh Tuấn	2013		Lớp 6A1	Kinh	Tòng Thị Hoan	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
7	Cà Duy Hùng	2013		Lớp 6A1	Thái	Cà Văn Hương	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
8	Quảng Thị Thu Hiền		2013	Lớp 6A1	Kinh	Quảng Thị Thanh	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
9	Lương Bảo Phong	2013		Lớp 6A1	Thái	Lò Thị Định	Bản Pá Nậm, Chiềng sơ, ĐB Đông	100%	10.000	4	40.000
10	Vũ Tiến Sơn	2013		Lớp 6A1	Thái	Nguyễn Thanh Loan	M Toong, M nhé	100%	10.000	4	40.000
11	Tòng Thị Mai An		2013	Lớp 6A2	Thái	Lường Thị Cường	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
12	Vĩ Tuấn Diệp	2013		Lớp 6A2	Thái	Lường Thị Sinh	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
13	Lò Thị Hằng		2013	Lớp 6A2	Kho mú	Lò Thị Hắc	Huổi Púng	100%	25.000	4	100.000
14	Lường Huy Hoàng	2013		Lớp 6A2	Thái	Quảng Thị Là	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
15	Lò Đức Minh	2013		Lớp 6A2	Thái	Lò Văn Hoá	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
16	Vĩ Thị Yến Nhi		2013	Lớp 6A2	Thái	Cà Thị Hiền	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
17	Lò Minh Huy	2013		Lớp 6A2	Thái	Lò Văn Cường	Chiềng An	50%	25.000	4	50.000
18	Quảng Văn Cường	2013		Lớp 6A2	Thái	Quảng Văn Biên	Huổi Cánh	50%	25.000	4	50.000
19	Lò Thị Duyên		2013	Lớp 6A3	Thái	Cà Thị Thịnh	Phiêng Ban - TA	100%	25.000	4	100.000
20	Lò Nguyễn Long	2013		Lớp 6A3	Khơ mú	Lò Văn Sơn	Huổi Púng	100%	25.000	4	100.000
21	Lò Thị Bảo Trang		2013	Lớp 6A3	Thái	Bạc Thị Hoa	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
22	Lò Thị Hà Trang		2013	Lớp 6A3	Thái	Quảng Thị Thơi	Phiêng Ban - TA	100%	25.000	4	100.000
23	Lò Văn Trinh	2013		Lớp 6A3	Thái	Lò Thị Hiền	Phiêng Ban - TA	100%	25.000	4	100.000
24	Lò Duy Minh	2013		Lớp 6A3	Thái	Lò Thị Dung	Pá Mỳ - Mường Nhé	100%	10.000	4	40.000
25	Lò Phương Vy		2013	Lớp 6A3	Thái	Lò Thị Phóng	Co Chai	100%	25.000	4	100.000
26	Mai Vũ Phương Anh		2012	Lớp 7B1	Mông	Mai Thị Biên	Đông Biên 2	100%	25.000	4	100.000
27	Tòng Thị Vân An		2012	Lớp 7B1	Thái	Tòng Văn Chính	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
28	Lò Minh Dương	2012		Lớp 7B1	Thái	Lò Văn Tiên	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
29	Vì Hoàng Hải	2010		Lớp 7B1	Thái	Lường Thị Nhoi	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
30	Lù Quang Hạo	2012		Lớp 7B1	Thái	Lù Văn Dân	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
31	Tòng Duy Nhân	2012		Lớp 7B1	Thái	Tòng Văn Tâm	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
32	Lường Thu Phương		2012	Lớp 7B1	Thái	Lường Văn Tuấn	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
33	Cả Mạnh Quỳnh	2012		Lớp 7B1	Thái	Lò Thị Phượng	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
34	Quảnh Mạnh Quý	2012		Lớp 7B1	Thái	Quảng Văn Thịnh	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
35	Lò Hải Việt	2012		Lớp 7B1	Thái	Lò Văn Quyết	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
36	Lò Văn Định	2012		Lớp 7B1	Kho-mú	Lò Thị Thời	Huổi Púng	100%	25.000	4	100.000
37	Lường Văn Minh	2012		Lớp 7B1	Thái	Lường Văn Đoi	Piêng Ban	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
38	Quảng Văn Cường	2012		Lớp 7B1	Thái	Nguyễn Văn Tuấn	Đông Biên 3	50%	25.000	4	50.000
39	Bùi Ngọc Hiếu	2012		Lớp 7B1	Kinh	Bùi Ngọc Hải	Đồi Cao	50%	25.000	4	50.000
40	Lò Văn An	2012		Lớp 7B2	K mù	Lò Thị Von	Huổi Púng	100%	25.000	4	100.000
41	Lương Thị Thu Cúc		2012	Lớp 7B2	Thái	Lương Văn Thông	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
42	Cà Thị Thanh Nguyệt		2012	Lớp 7B2	Thái	Cà Văn Phong	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
43	Tòng Bảo Quân	2012		Lớp 7B2	Thái	Tòng Văn Triết	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
44	Hoàng Thị Hồng Thi		2012	Lớp 7B2	Thổ	Hoàng Xuân Trường	Phú Yên - T. Yên	100%	25.000	4	100.000
45	Vũ Hoàng Thái	2012		Lớp 7B2	Kinh	Vũ Khắc Hiền	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
46	Lương Quang Vinh	2012		Lớp 7B2	Thái	Lương Văn Máng	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
47	Phạm Tường Vy		2012	Lớp 7B2	Kinh	Phạm Hoàng Vinh	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
48	Lò Xuân Nhi			Lớp 7B2	Thái	Lò Văn Sinh	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
49	Lò Văn Phúc			Lớp 7B2	K mù	Lò Văn Sơn	Huổi Púng	100%	25.000	4	100.000
50	Lù Anh Long	2012		Lớp 7B2	Thái	Lương Thị Xuân	Noong ùng	100%	25.000	4	100.000
51	Lương Tân Nhân		2012	Lớp 7B2	Thái	Lò Thị Thúc	Thanh An	50%	25.000	4	50.000
52	Lương Phương Thảo			Lớp 7B2	Thái	Lò Thị Dung	Ten Luống	50%	25.000	4	50.000
53	Lò Thị Bảo Trâm			Lớp 7B2	Thái	Lò Thị Ngân	Cò Chai	50%	25.000	4	50.000
54	Tòng Văn Sơn			Lớp 7B2	Thái	Lò Thị Ỗi	Ten Luống 2	50%	25.000	4	50.000
55	Quảng Văn Lâm	2012		Lớp 7B3	Thái	Quảng Văn Phong	Chiềng Chung	100%	25.000	4	100.000
56	Lò Minh Nhật	2012		Lớp 7B3	Thái	Lò Quốc Việt	Noong ùng	100%	25.000	4	100.000
57	Lò Đăng Ngọc Anh		2012	Lớp 7B3	Thái	Lò Thị Phương	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
58	Lò Văn Cương	2012		Lớp 7B3	Thái	Cà Thị Thơm	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
59	Quảng Thị Hương		2012	Lớp 7B3	K. Mú	Quảng Văn Muốn	Huổi Púng	100%	25.000	4	100.000
60	Quảng Văn Kiên	2012		Lớp 7B3	Thái	Quảng Thị Thanh	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
61	Lường Duy Kiên	2011		Lớp 7B3	Thái	Tòng Thị Nhung	Phiên Ban	100%	25.000	4	100.000
62	Lò Hồng Ngọc	2012		Lớp 7B3	Thái	Lò Thị Ngoan	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
63	Lường Thị Hà Oanh		2012	Lớp 7B3	Thái	Quảng Thị Danh	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
64	Quảng Mạnh Quyền	2012		Lớp 7B3	Thái	Quảng Thị Thắm	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
65	Lò Minh Thắng	2012		Lớp 7B3	Thái	Vì Thị Lan	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
66	Tòng Phúc Thịnh	2012		Lớp 7B3	Thái	Lò Thị Thiên	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
67	Lò Thị Bảo Trân		2012	Lớp 7B3	Thái	Lò Thị Tiến	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
68	Vì Thị Vân		2012	Lớp 7B3	Thái	Quảng Thị Diên	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
69	Hoàng Phương Linh		2012	Lớp 7B3	Thái	Quảng Thị Khuyên	Púng giắt - M Mươn	100%	10.000	4	40.000
70	Lò Mạnh Phương	2012		Lớp 7B3	Thái	Lò Thị Minh	Nậm hẹ - Hẹ Muông	100%	10.000	4	40.000
71	Lường Hảo Nam	2012		Lớp 7B3	Thái	Lò Văn Bảo	Bản Noong Ứng	50%	25.000	4	50.000
72	Lò Thị Kim Oanh		2012	Lớp 7B3	Thái	Lường Văn Pân	Bản Xóm	50%	25.000	4	50.000
73	Bùi Ngọc Hà		2011	Lớp 8C1	Kinh	Bùi Ngọc Hải	Đồi Cao	100%	25.000	4	100.000
74	Lường Văn Mạnh		2011	Lớp 8C1	Thái	Lò Thị Bình	Huổi Cánh	100%	25.000	4	100.000
75	Đào Thu Hiền		2011	Lớp 8C1	Kinh	Đào Duy Phúc	Si pa phìn - nậm pồ	100%	10.000	4	40.000
76	Tòng Đức Thuận		2011	Lớp 8C1	Thái	Tòng Thị Oan	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
77	Lò Mai Thùy		2011	Lớp 8C1	Thái	Lò Văn Biên	Pa Tân - Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
78	Tòng Văn Tĩnh		2011	Lớp 8C1	Thái	Lường Thị Hương	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
79	Lường Anh Minh Triết		2011	Lớp 8C1	Thái	Lường Anh Dũng	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
80	Quàng Như Quỳnh		2011	Lớp 8C1	Thái	Quàng Văn Đa	Chiêng sơ - DB Đồng	100%	10.000	4	40.000
81	Lương Minh Thư		2011	Lớp 8C1	Thái	Lương Văn Thoan	Bản Xôm	100%	25.000	4	100.000
82	Quàng Mai Thu		2011	Lớp 8C1	Thái	Quàng Văn Biên	Huổi Cảnh	50%	25.000	4	50.000
83	Quàng Gia Hưng	2011		Lớp 8C1	Thái	Quàng Văn Vân	Ten Luống	50%	25.000	4	50.000
84	Lương Thị Thu Hiền		2011	Lớp 8C2	Thái	Lương Văn Biên	Bản cha	100%	25.000	4	100.000
85	Lò Văn Tinh	2011		Lớp 8C2	Thái	Lương Thị Dịch	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
86	Lương Thị Quỳnh Mai		2011	Lớp 8C2	Thái	Lương Văn Xiển	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
87	Lò Bảo Quốc	2011		Lớp 8C2	Thái	Tòng Thị Phụng	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
88	Quàng Thị Thiết		2011	Lớp 8C2	Thái	Quàng Thị Thắm	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
89	Lò Hải Sơn	2011		Lớp 8C2	Thái	Lò Văn Hoa	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
90	Lê Minh Phương		2011	Lớp 8C2	Kinh	Lê Thị Phúc	Bản Nà Khoa- Năm Pồ	100%	10.000	4	40.000
91	Lò Thị Thủy Ngân		2011	Lớp 8C2	Thái	Lò Thị Sơn	Bản Mố- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
92	Lò Văn Nam	2011		Lớp 8C2	Thái	Lò Văn Thích	Bản Xôm	50%	25.000	4	50.000
93	Lương Cường Quý	2011		Lớp 8C2	Thái	Lương Văn Thoa	Ten Luống	50%	25.000	4	50.000
94	Tòng Thị Thu Thủy		2011	Lớp 8C2	Thái	Tòng Văn Xuân	Ten Luống	50%	25.000	4	50.000
95	Quàng Văn Mạnh	2010		Lớp 9D1	Thái	Quàng Văn Hồng	Huổi Púng	100%	25.000	4	100.000
96	Lò Đức Quân	2010		Lớp 9D1	Thái	Lương Thị Thanh	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
97	Tòng Văn Quân	2010		Lớp 9D1	Thái	Quàng Thị Thiên	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
98	Lò Quang Trường	2010		Lớp 9D1	Thái	Lò Thị Hiền	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
99	Cà Văn Hiệp	2010		Lớp 9D1	Thái	Cà Văn Đại	Ten Luống 1	50%	25.000	4	50.000
100	Lương Thị Thủy Chi		2010	Lớp 9D2	Thái	Lương Văn Thông	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
101	Lò Thị Gia Nhi		2010	Lớp 8C2	Thái	Lò Thị Thoa	Biên Đông	Bản KK	15.000	4	60.000
102	Lường Hoàng Hải	2010		Lớp 9D2	Thái	Cà Thị Thu	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
103	Lường Thị Thu Trang		2010	Lớp 9D2	thái	Lường Văn Quân	Na Son - ĐB Đông	100%	10.000	4	40.000
104	Lò Văn Trường	2010		Lớp 9D2	Thái	Lường Thị Nhói	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
105	Vì Thị Diệu Linh		2010	Lớp 9D2	Thái	Lù Thị Oi	Chiềng Chung	100%	25.000	4	100.000
106	Lò Tuấn Anh	2010		Lớp 9D2	Thái	Lò xuân Thu	Chiềng An	100%	25.000	4	100.000
107	Lò Văn Hùng	2010		Lớp 9D2	Thái	Lò Văn Lập	Ten Luống	50%	25.000	4	50.000
108	Tòng Đức Duy	2010		Lớp 9D3	Thái	Tòng Văn Phương	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
109	Lò Quốc Đạt	2010		Lớp 9D3	Thái	Lò Văn Tiến	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
110	Tòng Khánh Ly		2010	Lớp 9D3	Thái	Tòng Văn Dũng	Phiêng Ban	100%	25.000	4	100.000
111	Cà Thị Yến Nhi		2010	Lớp 9D3	Thái	Cà văn Kiên	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
112	Quảng Văn Quý	2010		Lớp 9D3	Thái	Quảng Văn Hương	Huổi Púng	100%	25.000	4	100.000
113	Lò Thanh Thủy		2010	Lớp 9D3	Thái	Lò Văn Cu	Bản Cha	100%	25.000	4	100.000
114	Lường Mai Nhi		2010	Lớp 9D3	Thái	Quảng Thị Hịa	Co Chai	100%	25.000	4	100.000
115	Lò Thanh Mai		2010	Lớp 9D3	Thái	Lò Văn Quyết	Chiềng An	50%	25.000	4	50.000
116	Lường Duy Mạnh	2010		Lớp 9D3	Thái	Lường Văn Hoan	Bản Xôm	50%	25.000	4	50.000
117	Lò Thị Ngân		2010	Lớp 9D3	Thái	Lò Văn Loan	Bản Sáng	50%	25.000	4	50.000
118	Cà Minh Tâm	2010		Lớp 9D3	Thái	Cà Văn Duyên	Ten Luống	50%	25.000	4	50.000
119	Cà Bảo Thiên	2010		Lớp 9D3	Thái	Cà Văn Đoàn	Co Chai	50%	25.000	4	50.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HUYỆN ĐIỆN BIÊN

ĐANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 1539 /TB - PGDĐT, ngày .28 tháng 10 năm 2024 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thửa	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Thanh Xương											
1	Nguyễn Đức Duy	2012		7B3	Kinh	Nguyễn Thị Chinh	Đội 18 - Thanh Xương	100%	25.000	4	100.000
2	Quảng Văn Khánh Hào	2011		8C1	Kho mụ	Quảng Văn Lý	Pú Tầu 1 - Xã Thanh Xương	100%	25.000	4	100.000
3	Nguyễn Duy Phong	2013		6A4	Kinh	Nguyễn Ngọc Sơn	Xã Mường Luân -ĐB Đông	100%	10.000	4	40.000
4	Hạng Giang Minh Châu		2013	6A4	Mông	Giàng Thị Kìa	Bản trống Giông-B-Xã Pù Nhù -ĐBĐ	100%	10.000	4	40.000
5	Điền Thái Gia Hân	2013		6A4	Thái	Thái Hoàng chung	Bản Tia Ló A- Xã Noong U -ĐBĐ	100%	10.000	4	40.000
6	Lò Duy Hưng	2012		7B3	Thái	Lò Thị Khuyến	Xã Noong U -Điện Biên Đông	100%	10.000	4	40.000
7	Vị Thị Thanh Hà		2012	7B1	Thái	Lò Thị Bình	Bản Pa kín - Xã Nà Tông	100%	10.000	4	40.000
8	Sùng Thị Khu		2012	7B1	Mông	Sùng A Sênh	Bản Tin Tốc B - xã Pú Hồng	100%	10.000	4	40.000
9	Lò Duy Nghĩa	2012		7B1	Thái	Lò Thị Sao Mai	Bản Tân 1 - xã Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000
10	Phan Ngọc Bảo Trâm		2012	7B2	Thái	Lò Thị Linh	Bản Chang Chảo Phá- Nặm Nhùn	100%	10.000	4	40.000
11	Lê Đức Anh	2012		7b2	Kinh	Tòng Thị Xuân	Bản Nà Lao -Xã Sam Mứn - huyện ĐB	100%	25.000	4	100.000
12	Nguyễn Phương Minh		2012	7b4	Kinh	Nguyễn Thị Hương	Bản Nà Hỷ 1, xã Nà Hỷ, Nặm Pỏ	100%	10.000	4	40.000
13	Hoàng Ngọc Vân		2012	7b4	Kinh	Đoàn Thị Hải	Mường Mươn 2 - H Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
14	Lò Ngọc Bảo Châu		2012	7b4	Thái	Lò Thị Bình	Bản Nà Hỷ 3- xã Nà Hỷ -Nặm Pỏ	100%	10.000	4	40.000
15	Mai Đức Long		2012	7b4	Kinh	Lò Thị vi	Bản Pa xá Lào-Xã Pa Thom	100%	10.000	4	40.000
16	Quảng Minh Quân	2011		8C1	Thái	Quảng Văn Luyện	Bản Cò Chạy 2- Xã Mường Pồn	100%	10.000	4	40.000
17	Tòng Ngọc Diệp	2011		8C2	Thái	Lò Thị Thủy	Bản Cò Chạy 2- Xã Mường Pồn	100%	10.000	4	40.000
18	Nguyễn Trọng An	2011		8C2	Kinh	Đỗ Thị Ái Xuân	Bản Phiềng Vai-Nặm Kè - M Nhé	100%	10.000	4	40.000
19	Lò Phương Anh	2011		8C2	Thái	Lò Thị Sao Mai	Bản tầu 1- Xã Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000
20	Lò Tùng Lâm	2011		8C3	Thái	Đào Thị Hoa	Bản Mường Pôn 2- xã M Pôn	100%	10.000	4	40.000
21	Lò Hoàng Nguyễn	2010		8C3	Thái	Lò Văn Nhuội	Bản Nà Hả - Xã Phu Luông	100%	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
22	Quảng Duy Khánh	2011		8C3	Thái	Lò Thị Hùng	Bản Xi Cơ- Keo Lông -ĐB Đông	100%	10.000	4	40.000
23	Trần Diệp Anh		2011	8C4	Kinh	Nông Thị Tâm	Bản mới 2, Chà Cang- Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
24	Quảng Anh Long	2010		9D3	Thái	Quảng Thị Hòa	Bản Nà Hỷ 1 -xã Nà Hỷ Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
25	Cà Thị Ngọc Khánh		2010	9D1	Thái	Lò Thị Nhân	Đội 6-Bản Bông cũ -Noong Hệt	100%	25.000	4	100.000
26	Đào Phương Trinh		2010	9D2	Kinh	Đào Văn Tuấn	Bản Phiêng Muông B-ĐB Đông	100%	10.000	4	40.000
27	Lò Tuấn Long	2013		6A3	Lào	Lò Thị Kim Son	Bản Xé - Xã Phu Luông - huyện DBĐ	100%	10.000	4	40.000
28	Lương Thị Phương Lan		2007	9D1	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Nà Hỷ 3, Xã Nà Hỷ - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000
29	Lò Đức Duy	2012		7B2	Thái	Lương Thị Đoàn	Bản Bành - Xã Thanh Xương	100%	25.000	4	100.000
30	Lương Yến Chi		2012	7B2	Thái	Lò Thị Yên	Đội 16 - Xã Thanh Xương	100%	25.000	4	100.000
31	Lò Phúc Lập	2012		7B2	Thái	Lò Thị Thủy	Bản Long Pọt- Sam Mún	100%	25.000	4	100.000
32	Lò Thị Ngọc Hải		2009	9D1	Thái	Lương Thị Mai	Bản Pá Đông - Thanh Xương	100%	25.000	4	100.000
33	Lò Lâm Hùng	2013		6A3	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Ten B- Xã Thanh Xương	100%	25.000	4	100.000
34	Nguyễn Thị Thu Hoàn		2012	7B1	Thái	Hoàng Thị Hà	Bản Pá Đông - Thanh Xương	50%	12.500	4	50.000
35	Quảng Duy Hưng	2013		6A1	Thái	Cút Thị Pha	Bản Pú Tùi 1- Xã Thanh Xương	50%	12.500	4	50.000

DANH SÁCH HỌC SINH Đ

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 1554 /TB - PGDDĐT, ngày 28 tháng 01 năm 2024 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Noong Luống											
1	Quàng Hải Anh	2013		6A1	Thái	Quàng Văn Dân	Bản Noong Luống	50%	25.000	4	50.000
2	Trần Việt Anh	2013		6A1	Kinh	Trần Văn Hoàn	Thôn A2	50%	25.000	4	50.000
3	Lường Thùy Linh		2013	6A1	Thái	Lường Văn Phương	Bản Co Luống	50%	25.000	4	50.000
4	Lường Ngọc Duy	2013		6A1	Thái	Lường Văn Điện	Thôn Hưng Biên	100%	25.000	4	100.000
5	Lường Hải Dương	2013		6A1	Thái	Quàng Thị Tâm	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
6	Lò Minh Anh	2013		6A1	Thái	Bạc Thị Ôn	Bản On	100%	25.000	4	100.000
7	Lò Thị Thảo Anh		2013	6A1	Thái	Lường Thị Nguyên	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
8	Tòng Thị Ngọc Diệp		2013	6A1	Thái	Lò Thị Ngọc	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
9	Tòng Nhật Hải Đăng	2013		6A1	Thái	Tòng Văn Chưa	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
10	Lường T. Nhật Hằng		2013	6A1	Thái	Lò Thị Kim	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
11	Quàng Quang Hưng	2013		6A1	Thái	Lò Thị Trinh	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
12	Lò Anh Kiệt	2013		6A1	Thái	Lò Thị Tươi	Bản On	100%	25.000	4	100.000
13	Lò Thị Minh Tâm		2013	6A1	Thái	Lò Văn Bình	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
14	Lường Bảo Yến		2013	6A1	Thái	Quàng Thị Phương	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
15	Lò Nhã Uyên		2013	6A1	Thái	Lò Văn Linh	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
16	Trần Gia Bảo	2013		6A2	Thái	Quàng Thị Xuân	Thôn Đại Thanh	50%	25.000	4	50.000
17	Lường Thu Hà		2013	6A2	Thái	Quàng Thị Hương	Bản Co Luống	50%	25.000	4	50.000
18	Quàng Mỹ Quyên		2013	6A2	Thái	Quàng Văn Hoàng	Bản Co Luống	50%	25.000	4	50.000
19	Lường Duy Nhật	2013		6A2	Thái	Lò Thị Hươi	Bản Co Luống	100%	25.000	4	100.000
20	Lò Gia Bảo	2013		6A2	Thái	Lò Thị Thương	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
21	Tòng Thị Thủy Chi		2013	6A2	Thái	Lò Thị Bích Chung	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
22	Quảng Đồng Duy	2013		6A2	Thái	Quảng Thị Thơ	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
23	Tòng Trần Ngọc Dương		2013	6A2	Thái	Tòng Văn Khôi	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
24	Quảng Văn Đại	2013		6A2	Thái	Cả Thị Hươi	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
25	Trần Quang Huy	2013		6A2	Kinh	Lò Thị Tâm	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
26	Quảng Văn Hùng	2013		6A2	Thái	Cả Thị Cương	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
27	Lò Trung Kiên	2013		6A2	Thái	Lò Văn Toàn	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
28	Lường Thị Diệu Linh		2013	6A2	Thái	Lường Văn Thuận	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
29	Quảng Nhật Minh	2013		6A2	Thái	Quảng Văn Thành	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
30	Tòng Nhật Minh	2013		6A2	Thái	Tòng Văn Trung	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
31	Lò Thị Vy Oanh		2013	6A2	Thái	Lường Thị Phương	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
32	Lò Bảo Trang		2013	6A2	Thái	Vì Thị Thắm	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
33	Lò Ánh Tuyết		2013	6A2	Thái	Lò Thị Hiên	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
34	Quảng Bảo Minh	2013		6A3	Thái	Quảng Văn Tiến	Bản Noong Luống	50%	25.000	4	50.000
35	Quảng Nhật Minh	2013		6A3	Thái	Quảng Văn Thư	Bản Co Luống	50%	25.000	4	50.000
36	Lường Ngọc Quân	2013		6A3	Thái	Lường Văn Mai	Thôn Hưng Biên	50%	25.000	4	50.000
37	Quảng Thị Hải Yến		2013	6A3	Thái	Quảng Văn Phương	Bản Co Luống	50%	25.000	4	50.000
38	Lò Văn Anh		2012	6A3	Thái	Lò Thị Thoa	Bản Noong Luống	100%	25.000	4	100.000
39	Lò Ngọc Linh		2013	6A3	Thái	Lò Thị Phương	Bản Noong Luống	100%	25.000	4	100.000
40	Lò Việt Anh	2013		6A3	Thái	Lò Thị Xuyên	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
41	Cả Gia Bảo	2013		6A3	Thái	Cả Văn Hoa	Bản On	100%	25.000	4	100.000
42	Lò Anh Duy	2013		6A3	Thái	Quảng Thị Hoa	Bản On	100%	25.000	4	100.000
43	Lò Bảo Duy	2013		6A3	Thái	Lường Thị Phong	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
44	Lò Tiến Dũng	2013		6A3	Thái	Lò Văn Giót	Bản On	100%	25.000	4	100.000
45	Cả Thị Ngọc Hân		2013	6A3	Thái	Cả Văn Hoàn	Bản On	100%	25.000	4	100.000
46	Đình Gia Hân		2013	6A3	Kinh	Nguyễn Thị Dịu	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
47	Quảng Bảo Huy	2013		6A3	Thái	Cả Thị Phiên	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
48	Lò Thu Hương		2013	6A3	Thái	Tòng Thị Ngần	Bản On	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
49	Lò Văn Long	2013		6A3	Thái	Lò Văn Xoan	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
50	Lò Bảo Quyên		2013	6A3	Thái	Lò Thị Dinh	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
51	Lò Thị Huyền Trang		2013	6A3	Thái	Tòng Thị Thuỷ	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
52	Tòng Thị Huyền Trang		2013	6A3	Thái	Lường Thị Hoa	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
53	Lò Văn Việt	2013		6A3	Thái	Lò Văn Ngọc	Bản On	100%	25.000	4	100.000
54	Lò Thị Thùy Vy		2013	6A3	Thái	Lò Thị Tâm	Bản On	100%	25.000	4	100.000
55	Quàng Phương Vy		2013	6A3	Thái	Quàng Văn Hồng	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
56	Quàng Long Quân	2012		7B1	Thái	Lò Văn Hải	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
57	Lò Thị Bảo Trâm		2012	7B1	Thái	Lò Thị Xuyên	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
58	Quàng Thị Tuyết		2012	7B1	Thái	Lò Thị Sinh	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
59	Bùi Quỳnh Anh		2012	7B1	Kinh	Nguyễn Thị Lan Hương	Bản Phiêng Vai, xã Nậm Kè, Mường Nhé	100%	10.000	4	40.000
60	Lò Minh Châu		2012	7B1	Thái	Lò Văn Tiến	Bản On	100%	25.000	4	100.000
61	Lò Thị Chính		2012	7B1	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
62	Quàng Thị Thu Hiền		2012	7B1	Thái	Lò Thị Miên	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
63	Quàng Nhật Huy	2012		7B1	Thái	Tòng Thị Minh	Bản On	100%	25.000	4	100.000
64	Bùi Duy Nam	2012		7B1	Kinh	Trần Thị Thanh Huyền	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
65	Tòng Bảo Nam	2012		7B1	Thái	Tòng Văn Thành	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
66	Đoàn Thảo Ngân		2012	7B1	Kinh	Đoàn Văn Hiền	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
67	Quàng Đức Phát	2012		7B1	Thái	Vị Thị Thơ	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
68	Hoàng Như Quân	2012		7B1	Kinh	Nguyễn Thị Hà	Bản Háng Lìa A, xã Háng Lìa, Điện Biên Đồng	100%	10.000	4	40.000
69	Lò Tuấn Tài	2012		7B1	Thái	Tòng Văn Sinh	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
70	Lò Thị Hải Yến		2012	7B1	Thái	Lò Thị Thuỷ	Bản chiềng Tông, xã Thanh Yên	100%	25.000	4	100.000
71	Quàng T Bông Sen		2012	7B1	Thái	Lò Thị Suong	Bản Chả xã Pú Hồng Điện Biên Đồng	100%	10.000	4	40.000
72	Lò Văn Sâm	2012		7B2	Thái	Lò Thị Phung	Thôn Hưng Biên	50%	25.000	4	50.000
73	Quàng Đức Việt	2012		7B2	Thái	Lường Thị Thinh	Thôn Hưng Biên	50%	25.000	4	50.000
74	Lường Ngọc Tiên		2012	7B2	Thái	Lò Thị Vinh	Bản On	100%	25.000	4	100.000
75	Vị Bảo An		2012	7B2	Thái	Tao Thị Lợi	Bản On	100%	25.000	4	100.000
76	Lò Nhật Bằng		2012	7B2	Thái	Lò Văn Thân	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
77	Quàng Lệ Chi		2012	7B2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
78	Quàng Tuệ Chi		2012	7B2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
79	Quảng Thị Lan Chi		2012	7B2	Thái	Lò Văn Xoan	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
80	Lò Quốc Cường *	2012		7B2	Thái	Lò Thị Dem	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
81	Tòng Trung Dũng	2012		7B2	Thái	Tòng Văn Biên	Bản On	100%	25.000	4	100.000
82	Quảng Minh Khải	2012		7B2	Thái	Cà Thị Thương	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
83	Lò Duy Khanh	2012		7B2	Thái	Lò Văn Khoa	Bản On	100%	25.000	4	100.000
84	Lò Duy Lâm	2012		7B2	Thái	Lò Văn Linh	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
85	Quảng Văn Tài	2012		7B2	Thái	Quảng Văn Biên	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
86	Cà Thị Xuân Thu		2012	7B2	Thái	Cà Văn Tinh	Bản On	100%	25.000	4	100.000
87	Quảng Thị Anh Thư		2012	7B2	Thái	Lò Thị Xuân	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
88	Quảng Trung Thông	2012		7B2	Thái	Quảng Văn Thắng	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
89	Cà Hà Trang		2012	7B2	Thái	Hoàng Thị Tú Uyên	Bản On	100%	25.000	4	100.000
90	Lò Thị Trang		2012	7B2	Thái	Lò Văn Mai	Bản On	100%	25.000	4	100.000
91	Quảng Thị Quỳnh Trang		2012	7B2	Thái	Tòng Văn Tâm	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
92	Quảng T Yến Chi		2012	7B3	Thái	Quảng Văn Biên	Bản Co Luống	50%	25.000	4	50.000
93	Đieu Diễm Quỳnh		2012	7B3	Thái	Quảng Thị Thiện	Bản U va	50%	25.000	4	50.000
94	Quảng Thị Thanh Bích		2012	7B3	Thái	Quảng Văn Trương	Bản Co Luống	50%	25.000	4	50.000
95	Lò Bảo Yến		2012	7B3	Thái	Lò Văn Hưng	Bản U va	50%	25.000	4	50.000
96	Vị Thị Khánh Ninh		2012	7B3	Thái	Vị Văn Tiễn	Bản Co Luống	100%	25.000	4	100.000
97	Lò Diễm Kiều		2012	7B3	Thái	Cà Thị Hồng	Bản On	100%	25.000	4	100.000
98	Cà Quốc Việt	2012		7B3	Thái	Lò Thị Sinh	Bản On	100%	25.000	4	100.000
99	Lò T. Bảo Chi		2012	7B3	Thái	Lò Văn Linh	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
100	Lò T. Mai Lan		2012	7B3	Thái	Lò Thị Cường	Bản On	100%	25.000	4	100.000
101	Cà Duy Tùng	2012		7B3	Thái	Cà Văn Cường	bản Lún	100%	25.000	4	100.000
102	Lò T. Văn Trang		2012	7B3	Thái	Lò Thị Thương	bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
103	Quảng Hoàng Khải	2012		7B3	Thái	Lò Thị Hồng	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
104	Trần Thị Thu Hiền		2012	7B3	Kinh	Lò Thị Dung	Bản On	100%	25.000	4	100.000
105	Lò Trình Gia Bảo	2012		7B3	Thái	Lò Văn Sơn	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
106	Quảng Văn Hùng	2012		7B3	Thái	Tòng Thị Thu	bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
107	Lương Hồng Ngọc		2012	7B3	Thái	Cà Thị Nhung	bản Lún	100%	25.000	4	100.000
108	Lương Hải Yến		2012	7B3	Thái	Cà Thị Nhung	bản Lún	100%	25.000	4	100.000
109	Lò Khánh Huy	2012		7B3	Thái	Lò Thị Lã	bản Lún	100%	25.000	4	100.000
110	Lò Thị Yến Nhi		2012	7B3	Thái	Lò Văn Tiễn	Bản On	100%	25.000	4	100.000
111	Trần Phương Châm		2011	8C1	Kinh	Trần Văn Đục	Thôn Đại Thanh	50%	25.000	4	50.000
112	Đỗ Thị Diệu Linh		2011	8C1	Kinh	Hoàng Thị Tươi	Thôn Đại Thanh	50%	25.000	4	50.000
113	Trần Văn Thứ	2011		8C1	Kinh	Trần Văn Thơm	Thôn Đại Thanh	50%	25.000	4	50.000
114	Tòng Nhật Linh		2011	8C1	Thái	Tòng Văn Suong	Bản On	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
115	Quàng Thị Phương Nhung		2011	8C1	Thái	Lò Thị Hương	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
116	Quàng Minh Huy	2011		8C1	Thái	Lò Thị Lả	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
117	Quàng Thị Thanh Tuyên		2011	8C1	Thái	Quàng Văn Dũng	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
118	Quàng Việt Anh	2011		8C1	Thái	Quàng Thị Giới	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
119	Lò Thị Ánh Cúc		2011	8C1	Thái	Lò Văn Lâm	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
120	Lường Yên Nhi		2011	8C1	Thái	Lường Văn Trục	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
121	Quàng Thị Minh Huyền		2011	8C1	Thái	Cà Thị Phiên	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
122	Lò Mạnh Quyết	2011		8C1	Thái	Lò Thị Dung	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
123	Lò Hải Duy	2011		8C1	Thái	Lò Văn Thân	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
124	Cà Nam Anh Vũ	2011		8C1	Thái	Cà Văn Phong	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
125	Tòng Hoàng Dương	2011		8C1	Thái	Tòng Văn chính	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
126	Cà Thanh Hải	2011		8C1	Thái	Cà Văn Thư	Bản On	100%	25.000	4	100.000
127	Lường Văn Khánh	2011		8C1	Thái	Lường Văn Nam	Bản On	100%	25.000	4	100.000
128	Cà Thị Bảo Ngọc		2011	8C1	Thái	Cà Văn Hoàn	Bản On	100%	25.000	4	100.000
129	Lò Duy Anh	2011		8C1	Thái	Lò Văn Thiên	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
130	Quàng Thị Bảo Nhi		2011	8C1	Thái	Quàng Văn Ngân	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
131	Đoàn Duy Hoàng	2011		8C1	Thái	Đoàn Văn Hậu	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
132	Quàng Thanh Tùng	2011		8C1	Thái	Quàng Văn Thiêm	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
133	Quàng Bảo Nam	2011		8C1	Thái	Quàng Văn Thành	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
134	Quàng Thị Hà Kiều		2011	8C2	Thái	Quàng Văn Sinh	Bản Nôm	50%	25.000	4	50.000
135	Đỗ Vĩ Ngọc Anh	2011		8C2	Kinh	Đỗ Duy Nghĩa	Thôn Thanh Sơn	50%	25.000	4	50.000
136	Nguyễn Hồng Diệp		2011	8C2	Thái	Nguyễn Tiến Lê	Thôn A2	50%	25.000	4	50.000
137	Lường Thị May		2011	8C2	Thái	Lường Văn Ấng	Bản U Va	50%	25.000	4	50.000
138	Trần Minh Châu	2011		8C2	Kinh	Trần Văn Hoàn	Thôn A2	50%	25.000	4	50.000
139	Lường Hải Đăng	2011		8C2	Thái	Quàng Thị tâm	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
140	Vĩ Thị Minh Hiền		2011	8C2	Thái	Lèng Thị Trang	Bản Co Luổng	100%	25.000	4	100.000
141	Lò Văn Quang	2011		8C2	Thái	Lò Thị Phiên	Bản Noong Luổng	100%	25.000	4	100.000
142	Lò Thị Kiều Duyên		2011	8C2	Cống	Quàng Thị Biền	Bản Co Luổng	100%	25.000	4	100.000
143	Lò Đức Hải	2011		8C2	Thái	Lò Văn Thanh	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
144	Lò Thanh Hạo	2011		8C2	Thái	Quàng Thị Phương	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
145	Tòng Nhất Huy	2011		8C2	Thái	Tòng Văn Ton	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
146	Cà Thị Mai Lan		2011	8C2	Thái	Vĩ Thị Thúy	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
147	Lò Thị Minh		2011	8C2	Thái	Lường Thị Thuong	Thôn Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
148	Lò Thị Kim Ngân		2011	8C2	Thái	Lò Văn Khương	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
149	Tòng Tuấn Quyên	2011		8C2	Thái	Lường Thị Hằng	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
150	Tòng T. Diễm Quỳnh		2011	8C2	Thái	Lường Thị Phương	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
151	Tông T. Hương Quỳnh		2011	8C2	Thái	Lò Thị Thanh	Thôn Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
152	Cà Hoàng Sung	2011		8C2	Thái	Cà Văn Hùng	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
153	Lò Anh Tuấn	2011		8C2	Thái	Lò Văn Sơn	Thôn Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
154	Lò Duy Thạch	2011		8C2	Thái	Lò Văn Thanh	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
155	Lò Duy Thân	2011		8C2	Thái	Lò Thị Bàn	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
156	Lò Thị Dung Nhi		2011	8C2	Thái	Lò Văn Xoan	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
157	Lò Thị Huệ		2010	8C2	Thái	Lò Thị Chính	Bản On	100%	25.000	4	100.000
158	Lường Vi Linh		2010	9D1	Thái	Lường Văn Trung	Bản Co Luống	50%	25.000	4	50.000
159	Trần Thảo Vân		2010	9D1	Kinh	Trần Văn Thắng	Đội 23-xã Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
160	Lò Anh Mạnh	2010	2010	9D1	Thái	Lò Văn Tâm	Bản U va	50%	25.000	4	50.000
161	Lò Thị Thu Hằng		2010	9D1	Thái	Lò Thị Phương	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
162	Lường Thị Thuỷ Trang		2010	9D1	Thái	Lường Văn Linh	Bản Co Luống	100%	25.000	4	100.000
163	Vàng Văn Nguyên	2010		9D1	H Mông	Quảng Thị Phương	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
164	Lường Mạnh Quang	2010		9D1	Thái	Cà Thị Phương	Bản On	100%	25.000	4	100.000
165	Tông Thu Bình		2010	9D1	Thái	Tông Thị Thoan	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
166	Lò Anh Minh	2010		9D1	Thái	Lò Thị Thuỷ	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
167	Lò Văn Kiên	2010		9D1	Thái	Lò Văn Khánh	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
168	Tông Thị Phương Linh		2010	9D1	Thái	Tông Thị Minh	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
169	Lò Thị Kim Ngân		2010	9D1	Thái	Quảng Văn Nhau	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
170	Tông Tiến Đạt	2010		9D1	Thái	Tông Thị Ngọc Linh	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
171	Lò Văn Tình	2010		9D1	Thái	Cà Văn Khoa	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
172	Tông Việt Hoàng	2010		9D1	Thái	Tông Văn Thánh	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
173	Lò Văn Diên	2010		9D1	Thái	Lò Văn Toàn	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
174	Lò Chí Kiên	2010		9D1	Thái	Lò Văn Nguyên	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
175	Lường Khánh Ly		2010	9D1	Thái	Lò Thị Anh	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
176	Trần Thị Bích Thùy		2010	9D1	Kinh	Trần Đức Lưu	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
177	Quảng Thị Trà My		2010	9D1	Thái	Quảng Văn Tuấn	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
178	Bùi Cẩm Ly		2010	9D1	Kinh	Vũ Thu Hiền	Bản Ngà Phát - xã Chiềng Pha - Thuận Châu - Sơn La	100%	10.000	4	40.000
179	Cà Văn Trường	2010		9D1	Thái	Cà Thị Dươi	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
180	Quảng Thị Hà Vi		2010	9D2	Thái	Quảng văn Sinh	Bản Nôm	50%	25.000	4	50.000
181	Lò Minh Khuyên	2010		9D2	Thái	Lò Văn Hiệp	Bản U va	50%	25.000	4	50.000
182	Lường Thị Tuyết		2010	9D2	Thái	Lường Văn Đông	Thôn Hưng Biên	50%	25.000	4	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
183	Quảng Văn Nam	2009		9D2	Thái	Quảng Văn Chính	Bản Co Luổng	100%	25.000	4	100.000
184	Lò Mạnh Hồng	2010		9D2	Thái	Lò Văn Tiên	Bản On	100%	25.000	4	100.000
185	Lò Văn Khải	2010		9D2	Thái	Lò Văn Phong	Bản On	100%	25.000	4	100.000
186	Lò Thị Phương Anh		2010	9D2	Thái	Lò Văn Tuấn	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
187	Lò Thị Bình		2010	9D2	Thái	Lò Văn Tùng	Bản On	100%	25.000	4	100.000
188	Quảng Mạnh Khôi	2010		9D2	Thái	Lò Thị Hương	Bản Thanh Chính	100%	25.000	4	100.000
189	Vị Thị Trà My		2010	9D2	Thái	Lò Thị Liu	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
190	Lò Thị Ánh Nguyệt		2010	9D2	Thái	Quảng Thị Lan	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000
191	Tòng Ngọc Quyền	2010		9D2	Thái	Tòng Văn Tâm	Bản Liếng	100%	25.000	4	100.000
192	Lò Thái Sơn	2010		9D2	Thái	Lò Văn Hoan	Bản Co Nôm	100%	25.000	4	100.000
193	Tòng Văn Thái	2010		9D2	Thái	Tòng Văn Tiến	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	4	100.000
194	Lò Thị Huyền Trang		2010	9D2	Thái	Tòng Thị Hà	Bản Lún	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
12	Cà Khánh Ngọc		2013	6A2	Thái	Điều Thị Thanh Huyền	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
13	Cà Thị Minh Hào		2013	6A2	Thái	Lường Thị Toan	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
14	Lò Thị Chúc		2013	6A2	Thái	Lò Thị Kiều	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
15	Quảng Thị Hà My		2013	6A2	Thái	Lò Thị Hà	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
16	Vương Quốc Anh	2013		6A2	Nùng	Vương Văn Thanh	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
17	Lò Thị Diệu Linh		2013	6A2	Thái	Lò Thị Thương	Tổ 1, tt Mường Chà, Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
18	Lò Thị Nhã Uyên		2013	6A2	Thái	Lò Văn Thín	Bản Phong Châu, Pa Ham, Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
19	Lèng Đức Mạnh	2013		6A3	Thái	Quảng Thị Doan	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
20	Lò Thị Như Quỳnh		2013	6A3	Thái	Lò Văn Định	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
21	Lường Xuân Nghĩa	2013		6A3	Thái	Lường Thị Phương	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
22	Quảng Duy Long	2013		6A3	Thái	Quảng Văn Thanh	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
23	Quảng Thị Thu Hà		2013	6A3	Thái	Quảng Văn Ngọc	Bản Cha, Thanh An, ĐB	100%	25.000	4	100.000
24	Cà Thị Anh Thư		2013	6A3	Thái	Cà Thanh Phương	Bản Nà Hỳ 3, Nà Hỳ, Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
25	Lê Bảo Ngọc		2013	6A3	Kinh	Đỗ Thị Thám	Bản Tia Dình 1, Tia Dình, Điện Biên Đông	100%	10.000	4	40.000
26	Cà Văn Mạnh	2013		6A3	Thái	Cà Thị Duyên	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tạng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng thẳng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
27	Lò Văn Bảo	2013		6A3	Thái	Lò Văn Thân	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
28	Tòng Khánh Huy	2013		6A3	Thái	Cà Thị Kiên	Bản Mố, Noong Hết, DB	100%	25.000	4	100.000
29	Lò Đức Việt	2013		6A3	Thái	Lò Văn Sáng	Bản Mố, Noong Hết, DB	50%	25.000	4	50.000
30	Lò Minh Ngọc	2013		6A3	Thái	Lò Văn Huyền	Thôn Văn Tân, Noong Hết, DB	50%	25.000	4	50.000
31	Quàng Kiểm Luân	2013		6A3	Thái	Quàng Văn Khánh	Bản Mố, Noong Hết, DB	50%	25.000	4	50.000
32	Cà Đức Duy	2013		6A4	Thái	Lường Thị Kim	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
33	Lò Nhất Nghĩa	2013		6A4	Thái	Lò Văn Chính	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
34	Lò Thị Ngọc Anh		2013	6A4	Thái	Lò Thị Luyến	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
35	Lò Việt Dũng	2013		6A4	Thái	Lò Văn Hường	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
36	Quàng Thị Gia Hân		2013	6A4	Thái	Lò Thị Tuyết	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
37	Quàng Thị Yến Nhi		2013	6A4	Thái	Quàng Văn Chính	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
38	Tòng Gia Bảo	2013		6A4	Thái	Tòng Thị Thương	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
39	Tòng Thế Vũ	2013		6A4	Thái	Tòng Văn Buôn	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
40	Nguyễn Nhật Linh Nhi		2013	6A4	Kinh	Trần Thị Xuân	Bản Xẻ, Phu Luông, DB	100%	10.000	4	40.000
41	Quàng Thị Hồng Yến		2013	6A4	Thái	Quàng Văn Cường	Bản Nậm Hẹ 2, Hẹ Muông, DB	100%	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
42	Trần Thị Thanh Hiền		2013	6A4	Kinh	Trần Văn Hoạch	Bản Phi Nhữ B, Phi Nhữ, ĐBĐ	100%	10.000	4	40.000
43	Quảng Thị Kiều Thanh		2013	6A4	Thái	Nguyễn Thành Long	Bản Mố, Noong Hết, ĐB	50%	25.000	4	50.000
44	Lò Mai Oanh		2013	6A4	Thái	Lò Văn Đức	Bản Mố, Noong Hết, ĐB	50%	25.000	4	50.000
45	Lò Thị Diệu Linh		2013	6A4	Thái	Lò Văn Sơ	Bản Noong Hết, Noong Hết, ĐB	50%	25.000	4	50.000
46	Cà Văn Bắc	2012		7B1	Thái	Quảng Thị Dương	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
47	Lò Bảo An	2012		7B1	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
48	Lò Bảo Việt	2012		7B1	Thái	Lò Văn Kiên	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
49	Lò Đức Hùng	2012		7B1	Thái	Lò Thị Biêng	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
50	Lò Mạnh Quỳnh	2012		7B1	Thái	Lò Thị Tươi	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
51	Lò Nhật Minh	2012		7B1	Thái	Lò Văn Dương	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
52	Lò Thị Ngọc Anh		2012	7B1	Thái	Lò Văn Định	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
53	Lò Thị Thanh Nhàn		2012	7B1	Thái	Quảng Thị Thinh	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
54	Lò Văn Tú	2011		7B1	Thái	Lò Thị Phương	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
55	Lò Việt Cường	2012		7B1	Thái	Lò Thị Tươi	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
56	Quảng Thị Ánh Tuyết		2012	7B1	Thái	Lường Thúy Mai	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
57	Tòng Hải Yến		2012	7B1	Thái	Lường Thị Vân	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
58	Tòng Thị Phương Hạnh		2012	7B1	Thái	Tòng Văn Vinh	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
59	Cà Đức Trọng	2012		7B1	Thái	Cà Văn Long	Na Cô Sa, Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
60	Lò Hải Đăng	2012		7B1	Lào	Lường Thị Hương	Bản Xé, Phu Luông	100%	10.000	4	40.000
61	Đỗ Thành Đạt	2011		7B1	Kinh	Nguyễn Thị Tâm	Thôn Hoàng Công Chấn, Thanh An	100%	25.000	4	100.000
62	Nguyễn Minh Quân	2012		7B1	Thái	Trần Thị Thắm	Thôn Hợp Thành, Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
63	Quảng Tiến Đạt	2012		7B1	Thái	Quảng Văn Hạnh	Bản Noong Hết, Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
64	Trần Tuấn Tú	2012		7B1	Kinh	Nguyễn Thị Nga	Thôn Tân Biên, Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
65	Vị Thị Phương Anh		2012	7B1	Thái	Quảng Thị Hoài	Bản Phú, Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
66	Lò Đức Duy	2012		7B1	Thái	Lò Thị Thoa	Bản Noong Hết, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
67	Cà Tiến Đạt	2012		7B2	Thái	Cà Văn Thành	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
68	Lò Minh Hằng		2012	7B2	Thái	Lò Thị Hoài	Bản Bông-Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
69	Lò Thị Bình An		2012	7B2	Thái	Lò Thị Tún	Bản Bông-Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
70	Lò Thị Ngọc Lan		2012	7B2	Thái	Lò Văn Cương	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
71	Lò Thị Thùy Linh		2012	7B2	Thái	Quảng Thị Vân	Bản Bông-Noong Hết	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khấu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
72	Lò Việt Hoàng	2012		7B2	Thái	Lò Thị Duyên	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
73	Lường Minh Huy	2012		7B2	Thái	Lường Thị Vương	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
74	Nguyễn Ngọc Hữu	2012		7B2	Thái	Tòng Thị Chính	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
75	Quảng Mạnh Kiên	2012		7B2	Thái	Quảng Văn Hòa	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
76	Nguyễn Thị Phương Thảo		2012	7B2	Kinh	Lò Thị Thanh	Noong Hết - Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
77	Lò Hải Đạt	2011		7B2	Thái	Lò Thị Suối	Bản mớ - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
78	Lường Thị Thúy Kiều		2012	7B2	Thái	Lường Văn Dọn	Bản Phủ - Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
79	Đỗ Đức Phong			7B2	Kinh	Trần Thị Hoa	Tân Biên - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
80	Lò Văn Bảo	2012		7B2	Thái	Tòng Thị Xuân	Bản mớ - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
81	Vị Thị Bảo Trâm		2012	7B2	Thái	Vị Văn Thiêm	Noong Hết - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
82	Nguyễn Thu Uyên		2012	7B2	Kinh	Nguyễn Chí Ninh	Thôn 10 - Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
83	Cà Thị Uyên Nhi		2012	7B3	Thái	Cà Văn Tinh	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
84	Lò Minh Nhật	2012		7B3	Thái	Lò Văn Lâm	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
85	Lò Thắng Long	2012		7B3	Thái	Lò Thị Thi	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
86	Lường Đức Mạnh	2011		7B3	Thái	Lò Thị Diên	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đôi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
87	Lương Phương Nhi		2012	7B3	Thái	Quảng Thị Thoa	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
88	Nguyễn Thị Bảo Ngọc		2012	7B3	Kinh	Lò Thị Hồng Phượng	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
89	Tòng Tiến Phương	2012		7B3	Thái	Tòng Tiến Thành	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
90	Trần Hải Long	2012		7B3	Kinh	Hứa Thị Phương	Bản On -Noong Luồng	100%	25.000	4	100.000
91	Lê Hà Vân Nhi		2012	7B3	Kinh	Hà Thị Thu Thủy	Bản Háng Lìa- xã Háng Lìa- ĐBD	100%	10.000	4	40.000
92	Lò Thị Trà My		2012	7B3	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Háng Lìa- xã ĐAITHIENG (Noong A, xã Pú Hồng, Điện Biên Đông	100%	10.000	4	40.000
93	Quảng Văn Nghiệp	2012		7B3	Thái	Lương Văn Dũng	Bản Phú - Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
94	Lò Minh Nhật	2012		7B3	Thái	Lò Văn Tinh	Noong Hết - Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
95	Lò Văn Anh Tú	2012		7B3	Thái	Lò Văn Tươi	Noong Hết - Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
96	Lương Thị Diệu Châu		2012	7B3	Thái	Lương Văn Hiến	Noong Hết - Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
97	Lương Thị Tâm Như		2012	7B3	Thái	Lò Thị Thu	Bản Mố - Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
98	Cà Đức Khánh	2012		7B3	Thái	Lò Thị Dân	Bản Mố- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
99	Lương Văn Đạt	2012		7B3	Thái	Lò Thị Hòa	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
100	Tòng Thị Thanh Quỳnh		2012	7B3	Thái	Lò Thị Quý	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
101	Cà Thị Bảo An		2012	7B4	Thái	Quảng Thị Yên	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối Trọng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
102	Đào Hải Lâm	2012		7B4	Kinh	Lò Thị Chiến	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
103	Vừ Duy Long	2012		7B4	H'Mông	Quảng Thủy Thanh	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
104	Đàm Minh Quân	2013		7B4	Kinh	Nguyễn Thị Hiền	Bản Đoàn Kết, Chung Chải, Mường Nhé	100%	10.000	4	40.000
105	Lò Nhật Huy	2012		7B4	Thái	Lò Thị Bình	Bản Tia Ghènh - Keo Lôm - ĐBD	100%	10.000	4	40.000
106	Nguyễn Hoàng Long	2012		7B4	Kinh	Trần Thị My	Nà Hỳ 3 - xã Nà Hỳ - H.Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
107	Cà Thị Thúy Nga		2011	8C1	Thái	Lò Thị Quyên	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
108	Lò Văn Phúc	2011		8C1	Thái	Lò Văn Hiến	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
109	Quảng Thị Hải Yến		2011	8C1	Thái	Lò Thị Quy	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
110	Hồ Phương Thảo		2011	8C1	Kinh	Trần Thị Len	Mường Anh 1-Pa Ham-Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
111	Quảng Khánh Duy	2011		8C1	Thái	Quảng Văn Khánh	Nậm Vĩ, Xã Nậm Vĩ - Mường Nhé	100%	10.000	4	40.000
112	Quảng Trần Tuệ Nhi		2011	8C1	Thái	Trần Thị Nét	Mường Anh 1-Pa Ham-Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
113	Lò Chấn An	2009		8C1	Thái	Lò Văn Đình	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
114	Lò Thanh Thảo		2011	8C1	Thái	Lò Văn Ngọc	Bản Mớ - Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
115	Lường Thị Thanh Thảo		2011	8C1	Thái	Lường Văn Phương	Bản Phủ- Nong Hết	50%	25.000	4	50.000
116	Tòng Đăng Khôi	2011		8C1	Thái	Tòng văn Hà	Bản Noong Hết - Noong Hết	50%	25.000	4	50.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
117	Quàng Thị Thủy Lâm		2011	8C1	Thái	Tòng Thị Vọng	Noong Hết - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
118	Lò Thị Phương Anh		2011	8C1	Thái	Lò Văn Tinh	Noong Hết - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
119	Cà Hoàng Bách	2011		8C2	Thái	Cà Văn Quyết	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
120	Cà Thị Phương Thảo		2011	8C2	Thái	Lò Thị Yến	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
121	Lò Anh Tuấn	2011		8C2	Thái	Lò Thị Diên	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
122	Lò Thị Hà Anh		2011	8C2	Thái	Quàng Thị Tươi	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
123	Lò Thị Trà My		2011	8C2	Thái	Cà Thị Xiên	Noong Bua- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
124	Lò Văn Hải	2011		8C2	Thái	Lò Văn Lang	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
125	Lường Quyết Đạt	2011		8C2	Thái	Lường Thị Dương	Noong Bua- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
126	Quàng Duy Khoa	2011		8C2	Thái	Quàng Thị Hương	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
127	Tòng Đức Trọng	2011		8C2	Thái	Lò Thị Nương	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
128	Trương Đức Ninh	2011		8C2	Thái	Trương Văn Biên	Noong Bua- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
129	Đào Duy Đạt	2011		8C2	Kinh	Trần Thị Hiền	Trần Phú - Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
130	Cà Tùng Dương	2011		8C2	Thái	Cà Văn Ánh	Bản Noong Hết, Noong Hết, DB	50%	25.000	4	50.000
131	Lò Kim Miên		2011	8C2	Thái	Lường Thị Đào	Bản Mố- Noong Hết	50%	25.000	4	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Dân tộc	Lớp	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khấu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
132	Nguyễn Duy Mạnh	2011		Kinh	8C2	Nguyễn Văn Bình	Thôn Tân Lập, Noong Hết, ĐB	50%	25.000	4	50.000
133	Quảng Văn Tùng	2011		Thái	8C2	Lò Thị Sinh	Bản Mố- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
134	Cả Thị Kim Huệ		2011	Thái	8C3	Lò Thị Chiến	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
135	Lò Thị Khánh Ly		2011	Thái	8C3	Lò Thị Suyền	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
136	Lò Tiến Dũng	2011		Thái	8C3	Cà Thị Thiên	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
137	Nguyễn Huy Tài	2011		Kinh	8C3	Dương Thị Thanh Thủy	Bản Nà Hỳ 2, Nà Hỳ, Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
138	Lò Hoàng Đại	2010		Lào	9D1	Vì Thị Tươi	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
139	Hà Trần Hoài An	2010		Tày	9D1	Trần Thị Thủy	Xã Tia Dình - Điện Biên Đông	100%	10.000	4	40.000
140	Lò Thị Kim Oanh		2010	Thái	9D1	Cà Thị Hiền	Pá Mý- Mường Nhé	100%	10.000	4	40.000
141	Trần Khánh Dư	2010		Kinh	9D1	Vũ Thị Năm	Bản Lọng Quán, Sam Mứn, ĐB	100%	25.000	4	100.000
142	Đinh Thị Trang		2010	Kinh	9D1	Quảng Thị Hưng	Bản Noong Hết- Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
143	Tòng Thị Kim Phúc		2010	Thái	9D1	Tòng Văn Doãn	Bản Noong Hết- Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
144	Lò Duy Nam	2010		Thái	9D2	Lò Thị Phương	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
145	Lò Minh Đạt	2010		Thái	9D2	Lò Văn Thi	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
146	Lò Minh Đức Vĩ	2010		Thái	9D2	Lò Văn Thuần	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tạng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
											
147	Lò Minh Vũ	2010		9D2	Thái	Lương Thị Khánh	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
148	Lò Thanh Hải	2010		9D2	Thái	Lò Văn Phóng	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
149	Lò Thị Anh Thư		2010	9D2	Thái	Lương Thị Loan	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
150	Lò Thị Tâm Như		2010	9D2	Thái	Lò Thị Tươi	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
151	Lò Thị Thùy Trâm		2010	9D2	Thái	Quảng Thị Thỉnh	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
152	Lò Văn Đạt	2010		9D2	Thái	Tòng Thị Biên	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
153	Lò Văn Huân	2010		9D2	Thái	Lò Văn Hoa	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
154	Tòng Kiều Vy		2010	9D2	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
155	Tòng Mạnh Cường	2010		9D2	Thái	Nguyễn Thị Hào	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
156	Vì Thị Nga		2010	9D2	Thái	Quảng Thị Thỉnh	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
157	Trần Đại Nghĩa	2010		9D2	Kinh	Quảng Thị Tươi	Bản Phù, Noong Hết,ĐB	50%	25.000	4	50.000
158	Vì Văn Quang	2010		9D2	Thái	Vì Văn Điện	Noong Hết - Noong Hết	50%	25.000	4	50.000
159	Lò Mạnh Cường	2010		9D2	Thái	Lò Thị Xôm	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
160	Vì Văn Trường	2010		9D2	Thái	Lò Thị Thỉnh	Bản Phù, Noong Hết,ĐB	100%	25.000	4	100.000
161	Cả Anh Vũ	2010		9D3	Thái	Quảng Thị Dương	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
162	Cà Thị Tân Nhân		2010	9D3	Thái	Cà Văn Biên	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
163	Lò Thị Nguyệt Quế		2010	9D3	Thái	Lò Thị Chung	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
164	Lò Thị Tâm		2010	9D3	Thái	Lường Thị Duyên	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
165	Lò Thị Thanh Thảo		2010	9D3	Thái	Lường Thị Thân	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
166	Lò Thị Yến Nhi		2010	9D3	Thái	Lò Văn Đông	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
167	Trần Ngọc Quyền	2010		9D3	Kinh	Lò Thị Uôn	Bản Noong Bua- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
168	Đào Thành Long	2010		9D3	Thái	Lò Thị Chiến	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	4	100.000
169	Đỗ Phương Nhi		2010	9D3	Kinh	Trần Thị Đan	Phì Nhừ - Điện Biên Đông	100%	10.000	4	40.000
170	Đỗ Thảo Nguyên		2010	9D3	Kinh	Đỗ Thị Quyên	Bản Mới 1, Chà Cang, Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
171	Nguyễn Thanh Thúy		2010	9D3	Kinh	Dương Thị Thanh Thủy	Bản Nà Hỳ 2, Nà Hỳ, Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
172	Quảng Đức Khai	2010		9D3	Thái	Quảng Thị Dung	Nậm Kè- Mường Nhé	100%	10.000	4	40.000
173	Vương Bảo Trang		2010	9D3	Kinh	Nguyễn Thị Hiền	Phìn Hồ - Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO ND 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 1559 /TB - PGDDT, ngày 28.. tháng 10 năm 2024 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ	
		Nam	Nữ									
Trường THCS xã Pom Lót												13.980.000
1	Lường Thị Bích Hoài		2010	9D4	Thái	Nguyễn Thị Len	Bản Huổi Phúc-Noong Luổng	100%	25.000	4	100.000	
2	Quàng Văn Huy	2010		9D4	Thái	Quàng Văn Thiết	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000	
3	Hoàng Long Hữu	2010		9D4	Thái	Lò Thị Vui	Bản YC II-SM	100%	25.000	4	100.000	
4	Lò Anh Kiệt	2010		9D4	Thái	Cà Thị Tiên	Bản Na Hai-PL	100%	25.000	4	100.000	
5	Lò Văn Lâm	2010		9D4	Thái	Lò Thị Chiêng	Bản Cang-SM	50%	25.000	4	50.000	
6	Lò Thị Ngọc Mai		2010	9D4	Thái	Lường Thị Thoan	Bản Na Dôn-Hệ Muông	100%	10.000	4	40.000	
7	Tòng Thị Tâm Như		2010	9D4	Thái	Đèo Thị Đôi	Bản Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	4	40.000	
8	Lò Thị Phương Thảo		2010	9D4	Thái	Cà Thị Minh	Bản Na Hai-PL	100%	25.000	4	100.000	
9	Lù Anh Tuấn	2010		9D4	Thái	Quàng Thị Thi	Bản Na Lao-SM	100%	25.000	4	100.000	
10	Lò Thị Yến		2010	9D4	Thái	Lò Thị Muội	Bản Na Hai-PL	100%	25.000	4	100.000	
11	Lò Mạnh Cường	2010		9D3	Thái	Lò Văn Hùng	Bản Na Lao - SM	100%	25.000	4	100.000	
12	Lò Hải Anh	2010		9D2	Thái	Lò Văn Chính	Bản Na Hai xã Pom Lót	100%	25.000	4	100.000	
13	Lò Thị Diễm Hằng		2010	9D2	Thái	Lò Thị Tiên	Bản Cang - Xã Sam Mún	100%	25.000	4	100.000	
14	Lò Khánh Huyền		2010	9D2	Thái	Lò Thị Thương	Pá Nặm Xã Pom Lót	50%	25.000	4	50.000	
15	Lò Văn Khánh	2010		9D2	Thái	Lò Văn Phong	Bản Na -Hai -Pom Lót	100%	25.000	4	100.000	
16	Lò Quốc Khánh	2010		9D2	Thái	Lò Văn Đoàn	Na Lao Xã Sam Mún	100%	25.000	4	100.000	
17	Lò Văn Long	2010		9D2	Thái	Lò Văn Noi	Thôn 6- Xã Pom Lót	100%	25.000	4	100.000	
18	Vì Thúy Mai		2010	9D2	Thái	Nguyễn Hương Lan	Bản Yên Cang 2 xã Sam Mú	50%	25.000	4	50.000	
19	Quàng Văn Nghĩa	2010		9D2	Thái	Quàng Văn An	Bản Na Dôn Xã Hệ Muông	100%	10.000	4	40.000	
20	Cà Yến Nhi		2010	9D2	Thái	Cà văn Quỳnh	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000	
21	Lường Thị T Quỳnh		2010	9D2	Thái	Lò Thị Thân	Bản Đon Dứa- Sam Mún	50%	25.000	4	50.000	
22	Lò Thị Thanh Thảo		2010	9D2	Thái	Lò Văn Hoà	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000	

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
23	Lò Anh Tuấn	2010		9D2	Thái	Lò Văn Tươi	Đội 11 Na Ten - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
24	Lò Chính Thành	2010		9D2	Thái	Lò Thị Niên	Luân Giới-Điện Biên Đông	100%	10.000	4	40.000
25	Lường Quang Trường	2010		9D2	Thái	Quảng Thị Nọi	Đội 8- Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
26	Lường Văn Dương	2010		9D1	Thái	Lò Thị Lả	Na Lao - Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
27	Lường Tiến Đạt	2010		9D1	Thái	Lò Thị Hương	Na Lao - Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
28	Quảng Thanh Hà		2010	9D1	Thái	Quang Thị Biêng	Yên Cang 2 - SM	100%	25.000	4	100.000
29	Tòng Long Huy	2010		9D1	Thái	Tòng Văn Tinh	Nà Ten - Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
30	Quảng Tuấn Hưng	2010		9D1	Thái	Cà Thị Biền	Na Hai- Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
31	Lò Thị Lưu		2010	9D1	Thái	Lò Văn Lún	Cang 1 - Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
32	Cà Tấn Nguyên	2010		9D1	Thái	Vì Thị Mai	Na Dôn - Hẹ Muông	100%	10.000	4	40.000
33	Cà Thùy Trang		2010	9D1	Thái	Cà Thị Minh	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
34	Lò Văn Tư	2010		9D1	Thái	Lò Văn Tâm	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
35	Lò Huy Vũ	2010		9D1	Thái	Lò Thị Thơm	Na Dôn - Hẹ Muông	100%	10.000	4	40.000
36	Lò Hà Vy		2010	9D1	Thái	Vì Thị Anh	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
37	Lò Thị Hà Vy		2010	9D1	Thái	Lò Thị Hoa	Na Lao - Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
38	Lò Khánh Duy	2011		8C4	Thái	Lò Thị Pánh	Đội 12 (Pá Năm)- P.Lót	100%	25.000	4	100.000
39	Lò Minh Đức	2011		8C4	Thái	Lò Thị Thanh	Na Hai - P.Lót	100%	25.000	4	100.000
40	Lò Thu Huệ		2011	8C4	Thái	Lò Thị Muôn	Na Hai - P.Lót	100%	25.000	4	100.000
41	Lò Bảo Hưng	2011		8C4	Thái	Lò Văn Khong	Đội 12(Pá Năm) - P.Lót	50%	25.000	4	50.000
42	Lò Chấn Khang	2011		8C4	Thái	Cà Thị Hạnh	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
43	Lò Đức Long	2011		8C4	Thái	Lò Văn Diên	Na Lao - S.Mứn	100%	25.000	4	100.000
44	Nguyễn Sỹ Long	2011		8C4	Kinh	Trần Thị Huệ	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
45	Quảng Văn Long	2010		8C4	Thái	Quảng Văn Minh	Yên Cang - S.Mứn	50%	25.000	4	50.000
46	Phạm Huy Nhật	2011		8C4	Thái	Quảng Thị Nhung	Đội 4- chiềng xôm-SM	100%	25.000	4	100.000
47	Quảng Thị Yên Nhi		2011	8C4	Thái	Cà Thị Toan	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
48	Đỗ Minh Sơn	2011		8C4	Kinh	Nguyễn Thị Hoa	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
49	Quảng Ngọc Sơn	2011		8C4	Thái	Lò Thị Thương	Na Lao - S.Mứn	100%	25.000	4	100.000
50	Lò Đức Thịnh	2011		8C4	Thái	Lò Thị Tươi	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	PHÒNG CÔNG HOÀNG VIỆT NAM										
51	Lò Thị Ánh Tuyết		2011	8C4	Thái	Lò Văn Tiên	Yên Cang 1 - S.Mứn	50%	25.000	4	50.000
52	Quảng Thị Ngọc Anh		2011	8C3	Thái	Cà Văn Sơn	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
53	Cà Thị Hiền		2011	8C3	Thái	Quảng Thị Minh	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
54	Trịnh桂花 Huy	2011		8C3	Nùng	Sầm Thị Ngân	Keo Lôm - DBD	100%	10.000	4	40.000
55	Cà Thị Thu Huyền		2011	8C3	Thái	Cà Văn Hương	Đội 10 - Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
56	Hoàng Khánh Hưng	2011		8C3	Kinh	Nguyễn Thị Quyết	Keo Lôm - DBD	100%	10.000	4	40.000
57	Nguyễn Quang Linh	2011		8C3	Kinh	Nguyễn Thị Thu	Pú Hồng - DBD	100%	10.000	4	40.000
58	Lò Thị Mai Trâm		2011	8C3	Thái	Quang Thị Thắm	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
59	Lò Anh Tuấn	2011		8C3	Thái	Cà Thị Thanh Hoà	Na Sang - Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
60	Nguyễn Quang Vinh	2011		8C3	Kinh	Vũ Thị Ngọc Thương	Noong U - DBD	100%	10.000	4	40.000
61	Nguyễn Trí Bảo	Nam		8C2	Kinh	Nguyễn Thị Vân	Thôn 10-Yên Cang - Sam M	100%	25.000	4	100.000
62	Liên Thị Ngọc Bích		Nữ	8C2	Kinh	Liên Văn Bắc	Thôn 10 -Yên Cang - Sam M	50%	25.000	4	50.000
63	Lò Phạm Tiến Dũng	Nam		8C2	Thái	Lò Văn Hồng	Yên Cang II - Sam Mứn	100%	10.000	4	40.000
64	Quảng Tuấn Hoàng	Nam		8C2	Thái	Quảng Văn Lưu	Bản Na Dôn - Hẹ Mường	100%	25.000	4	100.000
65	Lò Thị Kiều Oanh		Nữ	8C2	Thái	Lò Văn Cường	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
66	Lù Thị Ngọc Quyên		Nữ	8C2	Thái	Lương Thị Yên	Na Lao - Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
67	Lường Anh Quý	Nam		8C2	Thái	Vì Thị Lan	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
68	Lò Văn Tài	Nam		8C2	Thái	Lò Văn Tâm	Bản Cang - Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
69	Lò Bảo Trâm		Nữ	8C2	Thái	Lò Văn Nghĩa	Pá Nậm- Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
70	Lò Thu Trâm		Nữ	8C2	Thái	Cà Thị Pân	Bản Pom Lót - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
71	Vì Thị Hoài Vui		Nữ	8C2	Thái	Lương Thị Thương	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
72	Lò Thị Tường Vy		Nữ	8C2	Thái	Nông Thị Kinh	Na Hai – Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
73	Lò Nam Chung	2011		8C1	Thái	Lò Thị Mơ	Bản Co Mý- Sam mứn	50%	25.000	4	50.000
74	Lương Bảo Nguyên	2011		8C1	Thái	Lương Văn Thắm	Bản Đơn Dứa - Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
75	Quảng Thị Quỳnh	2011		8C1	Thái	Quảng Văn Hiền	Đội 8 - Yên Cang - Sam Mứ	100%	25.000	4	100.000
76	Dương Phương Thảo	2011		8C1	Kinh	Dương Văn Tuấn	Thôn 6 - Xã Pom Lót	100%	10.000	4	40.000
77	Lương Phương Thảo	2011		8C1	Xinh Mun	Đinh Thị Hào	Chiềng Sơ- Điện Biên Đông	100%	10.000	4	40.000
78	Cà Văn Thắng	2011		8C1	Thái	Cà Văn Chung	Na Hai - Xã Pom Lót	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
79	Lò Thị Bảo Thi		2011	8C1	Thái	Quảng Thị Thơ	Na Hai - Xã Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
80	Lò Thị Khánh Thi		2011	8C1	Thái	Lò Thị Kim	Na hai - Xã Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
81	Quảng Thị Ngọc Tiên		2011	8C1	Thái	Quảng Thị Xinh	Bản Co My- Sam Mùn	100%	25.000	4	100.000
82	Lò Mạnh Tùng	2011		8C1	Thái	Lò Văn Tùn	Bản Na Dôn - Hẹ Muông	100%	10.000	4	40.000
83	Quảng Mai Anh		2012	7B5	Thái	Quảng Thị Chiến	Bản Cang - SM	50%	25.000	4	50.000
84	Vĩ Anh Dương	2012		7B5	Thái	Vĩ Văn Hồng	Bản Na Hai - PL	100%	25.000	4	100.000
85	Lò Tiến Đạt	2012		7B5	Thái	Lò Văn Sơn	Bản Cang - SM	100%	25.000	4	100.000
86	Quảng Thị Linh Hương		2012	7B5	Thái	Lò Thị Lan	Bản Na Ten - PL	100%	25.000	4	100.000
87	Lò Thị Ngân		2012	7B5	Thái	Lò Thị Thu (Chị gái)	Na Hai - PL	100%	25.000	4	100.000
88	Quảng Thị Yến Như		2012	7B5	Thái	Quảng Thị Tâm	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	4	40.000
89	Tòng Thị Như Quỳnh		2012	7B5	Thái	Tòng Văn Tĩnh	Na Ten - PL	50%	25.000	4	50.000
90	Vĩ Trí Thông	2012		7B5	Thái	Lò Thị Chung	Na Hai - PL	100%	25.000	4	100.000
91	Lò Văn Duy	2012		7B4	Thái	Lò Thị Minh	Bản Na hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
92	Nông Thành Đạt	2012		7B4	Thái	Nông Văn Chiến	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
93	Cà Hải Đăng	2012		7B4	Thái	Cà Văn Ngân	Thôn 10 - Pom lót	50%	25.000	4	50.000
94	Hà Quang Huy	2012		7B4	Thái	Hà Văn Chính	Bản Pá Nặm - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
95	Lò Văn khải	2012		7B4	Thái	Lò Văn Thắng	Bản Cà Phê - Sam Mùn	50%	25.000	4	50.000
96	Nguyễn Duy Lâm	2012		7B4	Kinh	Nguyễn Duy Linh	Thôn 6 - Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
97	Lường Thị Ly Na		2012	7B4	Thái	Lò Thị Kim	Bản Na Dôn - Hẹ Muông	100%	10.000	4	40.000
98	Lò Tâm Như		2012	7B4	Thái	Lò Văn Diện	Bản Na Có - Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
99	Lò Quỳnh Như		2012	7B4	Thái	Lò Văn Uôn	Bản Yên Cang 2 - SM	50%	25.000	4	50.000
100	Lò Hồng Quyết	2012		7B4	Thái	Lò Văn Tâm	Bản Na hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
101	Lò Thị Hoài Thư		2012	7B4	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Co My - Sam mùn	100%	25.000	4	100.000
102	Cà Thị Thu Trang		2012	7B4	Thái	Vĩ Thị Hoa	Bản Na hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
103	Nguyễn Bình An		2012	7B3	Kinh	Nguyễn Thị Huệ	Na cô sa - Nặm Pồ	100%	10.000	4	40.000
104	Lường Quỳnh Chi		2012	7B3	Thái	Lò Thị Tiếp	Bản Na Hai- PL	100%	25.000	4	100.000
105	Lò Thúy Hà		2012	7B3	Thái	Cà Thị Thanh Bình	Pủ Hồng- ĐBĐ	100%	10.000	4	40.000
106	Cà Thị Ngọc Linh		2012	7B3	Thái	Cà Văn Hải	Na Hai - PL	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
107	Nguyễn Hà Thảo My		2012	7B3	Kinh	Hà Thị Dung	Pú Hồng- DBD	100%	10.000	4	40.000
108	Phan Dương Bích Ngọc		2012	7B3	Kinh	Dương Thị Giang	Nậm Chua- Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
109	Hà Minh Nhất	2012		7B3	Kinh	Nguyễn Thị Ánh	xã Nậm Kê- Mường Nhé	100%	10.000	4	40.000
110	Lương Thị Diệp Nhi		2012	7B3	Thái	Tòng Thị Tươi	Bản Cang - S. Mứn	100%	25.000	4	100.000
111	Nguyễn Nhật Vy		2012	7B3	Kinh	Nguyễn Văn Biên	Đội 9- PL	50%	25.000	4	50.000
112	Lò Thị Anh		2012	7B2	Thái	Lò Thị Tinh	Na Hai- Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
113	Lò Thị Bảo Châm		2012	7B2	Thái	Lò Văn Mạnh	Bản Na ten- Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
114	Tòng Thị Ngọc Diệp		2012	7B2	Thái	Tòng Văn Hòa	Bản Yên- Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
115	Vũ Trung Hiếu	2012		7B2	Kinh	Hoàng Thắng Mạnh	Bản Na Hai- Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
116	Lò Văn Huy	2012		7B2	Thái	Lò Thị Oi	Bản Na Lao- Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
117	Quảng Phương Huy	2012		7B2	Thái	Lù Thị Thiên	Bản Na Lao- Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
118	Lò Văn Khánh	2012		7B2	Thái	Lò Văn Chung	Na Hai- Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
119	Lò Nguyễn Ngọc Lâm	2012		7B2	Lào	Nguyễn Thuý Vân	Luân - DBD - DB	100%	10.000	4	40.000
120	Cà Thị Thuý Nga		2012	7B2	Thái	Cà Văn Tâm	Bản Co My- Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
121	Lò Minh Phương	2012		7B2	Thái	Lò Thị Tươi	Na Hai- Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
122	Phạm Thế Quang	2012		7B2	Kinh	Phạm Văn Lương	Thôn 1- Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
123	Lương Duy Thúc		2012	7B2	Thái	Lương Văn Chính	Bản Na Ten- Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
124	Phạm Anh Tuấn	2012		7B2	Thái	Phạm Văn Đông	B Chiềng Xôm- Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
125	Nguyễn Văn Vỹ	2012		7B2	Kinh	Nguyễn Văn Duy	Thôn 2- Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
126	Lò Quỳnh Châm		2012	7B1	Thái	Quảng Thị Thương	Bản Na Lao- Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
127	Lê Mạnh Cường	2012		7B1	Thái	Lò Thị Bình	Bản Cang- Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
128	Trần Bảo Diệp	2012		7B1	Kinh	Lê Thị Yên	Thôn 2- Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
129	Lò Trọng Hiếu	2012		7B1	Thái	Lò Thị Nhâm	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
130	Lương Văn Ken	2012		7B1	Thái	Lò Thị Chum	Bản Pá Nậm - Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
131	Lương Lê Quyên		2012	7B1	Thái	Lương Văn Pán	Bản Pá Nậm - Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
132	Lò Hồng Thủy		2012	7B1	Thái	Tòng Thị Thiết	Bản Pá Nậm - Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
133	Quảng Văn Tuấn	2012		7B1	Thái	Quảng Văn Sôm	Bản Na Hai- Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
134	Phạm Thế Vinh			7B1	Kinh	Nguyễn Thi Loan	Thôn 1 - Pom Lót	50%	25.000	4	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
135	Lường Thị Ngọc Anh		2013	6A4	Thái	Lường Văn Khut	Na Ten- PL	100%	25.000	4	100.000
136	Lường Mạnh Dũng	2013		6A4	Thái	Lường Văn Thiện	Na Dôn - H.Muông	100%	10.000	4	40.000
137	Tòng Kim Khánh		2013	6A4	Thái	Tòng Văn Cương	Yên Cang 2- SM	50%	25.000	4	50.000
138	Quảng Nhật Linh	2013		6A4	Thái	Quảng Văn Tuấn	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	4	40.000
139	Cà Thị Hồng Ngân		2013	6A4	Thái	Lường Thị Hằng	Na Vai	50%	25.000	4	50.000
140	Lò Văn Đức Phong	2013		6A4	Thái	Lò Văn Nghiêm	Na Hai	100%	25.000	4	100.000
141	Lò Thị Như Quỳnh		2013	6A4	Thái	Lò Thị Thanh	Na Hai -PL	100%	25.000	4	100.000
142	Vì Dương Tiểu Thảo		2013	6A4	Thái	Vì Văn Luân	Na Ten	50%	25.000	4	50.000
143	Tòng Thị Quyên Thảo		2013	6A4	Thái	Lò Thị Diên	Na Hai -PL	100%	25.000	4	100.000
144	Cà Thị Minh Trang		2012	6A4	Thái	Cà Văn Hoa	Pa Nâm	50%	25.000	4	50.000
145	Lò Anh Tuấn	2013		6A4	Thái	Quảng Thị Phương	Na Dôn - H. Muông	100%	10.000	4	40.000
146	Tòng Thị Minh Tuệ		2013	6A4	Thái	Quảng Thị Bích	Na Hai	100%	25.000	4	100.000
147	Quảng Thị Hà Vi		2013	6A4	Thái	Lò Thị Thơm	Na Lao- SM	100%	25.000	4	100.000
148	Vì Anh Vinh	2013		6A4	Thái	Lò Thị Tuyên	Na Hai	100%	25.000	4	100.000
149	Trần Văn Dương	2013		6A3	Kinh	Trần Thị Nhuận	Hắt Hè - Núa Ngam	100%	25.000	4	100.000
150	Tổng Công Hoan	2013		6A3	Kinh	Lê Thị Yến	Bản Cang- SM	100%	25.000	4	100.000
151	Lò Thị Hà Linh		2013	6A3	Thái	Lò Văn Quý	Na Có-Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
152	Nguyễn Ngọc Hà Ly		2013	6A3	Kinh	Nguyễn Thị Lý	Pú Hồng - ĐB Đông	100%	10.000	4	40.000
153	Quảng Thị Ly Na		2013	6A3	Thái	Lò Thị Toan	Na Hai-Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
154	Lò Thị Tuyết Nhi		2013	6A3	Thái	Lò Văn Thêm	Na Có-Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
155	Lò Minh Quân	2013		6A3	Thái	Lò Văn Đoàn	Pa Nặm-Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
156	Phạm Thị Thanh Thanh		2013	6A3	Thái	Phạm Văn Hùng	Yên Cang II- SM	50%	25.000	4	50.000
157	Nguyễn Sỹ Thành	2013		6A3	Kinh	Trần Thị Huệ	Na Hai-Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
158	Lường Như Ý		2013	6A3	Thái	Quảng Thị Chu	Yên Cang - SM	100%	25.000	4	100.000
159	Lò Thị Quỳnh Anh		2013	6A2	Thái	Lò Thị Tiến	Na Dôn - Hẹ Muông	100%	10.000	4	40.000
160	Lò Quốc Bảo	2012		6A2	Thái	Lò Văn Hồng	Na Dôn - Hẹ Muông	100%	10.000	4	40.000
161	Lò Mạnh Cường	2013		6A2	Thái	Lò Thị Quý	Bản Na Lao - Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
162	Dương Khánh Duy	2013		6A2	Kinh	Dương Văn Phan	Bản Cang - Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
163	Trần Thị Mỹ Duyên		2013	6A2	Kinh	Trần Trịnh Hiền	Na Hai -Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
164	Lò Đức Giang	2013		6A2	Thái	Lò Văn Kiên	Bản Pom Lót(Thôn 8)	50%	25.000	4	50.000
165	Nguyễn Lò Hồng Hà		2013	6A2	Thái	Vũ Ngọc Sơn	Bản Na Lao - Sam Múm	100%	25.000	4	100.000
166	Lò Anh Huy	2013		6A2	Thái	Lường Thị Tinh	Na Lao - Sam Múm	100%	25.000	4	100.000
167	Lò Việt Hùng	2013		6A2	Thái	Tòng Văn Sao	Bản Na Lao - Sam Múm	100%	25.000	4	100.000
168	Lò Quốc Khánh	2013		6A2	Thái	Lò Văn Biên	Bản Na Lao - Sam Múm	100%	25.000	4	100.000
169	Lò Thị Yến Nhi		2013	6A2	Thái	Lường Thị Ngân	Na Hai -Pom Lót	100%	25.000	4	100.000
170	Lò Phương Thảo		2013	6A2	Thái	Lò Văn Hoàn	Na Có -Pom Lót	50%	25.000	4	50.000
171	Đỗ Nhã Uyên		2013	6A2	Kinh	Ngô Thị Dung	Tia Ghềnh - Keo Lôm-DBD	100%	10.000	4	40.000
172	Lò Kiều Chinh		2013	6A1	Thái	Lường Thị Phương	Na Dôn - Hẹ Muông	100%	10.000	4	40.000
173	Lường Khánh Duy	2013		6A1	Thái	Cà Thị Vân	Na Dôn - Hẹ Muông	100%	25.000	4	50.000
174	Cà Xuân Đại	2013		6A1	Thái	Cà Văn Thịnh	Na Ten - P.Lót	50%	10.000	4	40.000
175	Lò Khánh Đạt	2013		6A1	Thái	Lò Thị Xuyên	Na Dôn - Hẹ Muông- DB	100%	25.000	4	50.000
176	Lường Gia Huy	2013		6A1	Thái	Lường Văn Diệp	Đội 2 - Yên Cang - SM	50%	25.000	4	50.000
177	Lò Duy Khoa	2013		6A1	Thái	Lò Văn Kim	Na Ten - P.Lót	50%	25.000	4	50.000
178	Lò Văn Kiên	2011		6A1	Thái	Lò Thị Số	Na Hai - P.Lót	100%	25.000	4	100.000
179	Hứa Vũ Trà My		2013	6A1	Nùng	Vũ Thị Hà	Thôn 1 - P.Lót	100%	25.000	4	100.000
180	Lò Minh Quý	2013		6A1	Thái	Lường Văn Niệm	Na Vai (Thôn 10-PL)	50%	25.000	4	50.000
181	Tòng Phương Quỳnh		2013	6A1	Thái	Tòng Văn Hoa	Na Lao - Sam Múm	100%	25.000	4	100.000
182	Cà Thị Huyền Trang		2013	6A1	Thái	Quàng Thị Dung	Na Hai - P.Lót	100%	25.000	4	100.000
183	Quàng Thị Huyền Trang		2013	6A1	Thái	Quàng Thị Biêng	Sam Múm - DB	100%	25.000	4	100.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO ND 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG
CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2024



(Kèm theo Thông báo số: 4554... /TB - PGDDT, ngày 28... tháng 10 năm 2024 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường Tiểu học và THCS xã Sam Mứn											
1	Quàng Nhất An	2011		6A	Thái	Quàng Văn Lả	Bản hồng sọt - Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
2	Vì Tiến Dũng	2011		6A	Thái	Vì Văn Tấn	Bản hồng sọt - Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
3	Vì Huy Hoàng	2011		6A	Thái	Vì Văn Chiến	Bản hồng sọt - Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
4	Cầm An Na		2011	6A	Thái	Lò Thi Tươi	Bản Sam Mứn- Xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
5	Lò Thi Thu Hằng		2011	6A	Thái	Lò Văn Sinh	Bản Sam Mứn- Xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
6	Lương Huy Hoàng	2011		6A	Thái	Lương Văn Kiên	Bản Sam Mứn- Xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
7	Lương Ngọc Anh		2011	6A	Thái	Vì Thị Lún	Bản Sam Mứn- Xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
8	Tòng Thị Quỳnh Như		2011	6A	Thái	Tòng Văn Muôn	Bản Sam Mứn- Xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
9	Lò Thu Thủy		2012	7A	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Lọng Quân- xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
10	Cà Minh Bảo	2012		7A	Thái	Cà Văn Thưởng	Bản Lọng Quân- xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
11	Lò Huy Hoàng	2012		7A	Thái	Lò Văn Nải	Bản Lọng Quân- xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
12	Lò Quốc Khánh	2012		7A	Thái	Lò Văn Cương	Bản hồng sọt - Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
13	Vũ Tuấn Hưng	2012		7A	Thái	Vũ Văn Kinh	Thôn 4 Xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
14	Lò Thúy Phương		2011	8A	Thái	Lò Thi Chung	Bản hồng sọt - Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
15	Tòng Thị Thùy Chi		2011	8A	Thái	Tòng Văn Bình	Bản Lọng Quân- xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
16	Cà Thị Yến Nhi		2011	8A	Thái	Cà Văn Phong	Bản Sam Mứn- Xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
17	Lò Minh Phúc	2011		8A	Thái	Lò Thị Tinh	Bản lọng ban - xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
18	Lò Thị Duyên		2011	8A	Thái	Lò Văn Mười	Bản Lọng Quân- xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
19	Lò Thị Ngọc Mai		2010	9A	Thái	Lò Văn Lún	Bản lọng ban - xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
20	Lò Việt Quân	2010		9A	Thái	Lò Văn Lún	Bản lọng ban - xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ							
21	Lò Văn Trường Sơn	2010		Thái	Lò Văn Thông	Bản Lọng Quận- xã Sam Mứn	50%	25.000	4	50.000
22	Lường Thanh Tư	2013		Thái	Lò Thị Chở	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
23	Lò Thị Thu Trang		2013	Thái	Lò Văn Tâm	Bản Lọng Quận	100%	25.000	4	100.000
24	Lò Bảo Quân	2013		Thái	Đình Thị Ngân	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
25	Đình Thái Sơn	2013		Thỏ	Đình Văn Ngoan	Bản Lọng Bon- xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
26	Lò Anh Tuấn		2012	Thái	Lò Văn Piếng	Bản Lọng Bon - Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
27	Lò Ngọc Thiên Ân	2012		Thái	Lò Văn Khún	Bản lọng quân - xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
28	Lường Văn Hùng	2011		Thái	Lường Văn Chính	Bản Lọng Bon - Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
29	Lường Văn Vương	2011		Thái	Lường Văn Chính	Bản Lọng Bon - Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
30	Lò Thị Thanh Hằng		2013	Thái	Lò Văn Hưng	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
31	Lường Thị Định		2013	Thái	Lường Văn Hoàn	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
32	Lò Thị Chính		2013	Thái	Lò Thị Hóa	Bản Lọng Dóm(Bản Ban) xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
33	Lò Đức Nam	2013		Thái	Lò Thị Chính	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
34	Vì Đức Nhật	2013		Thái	Lò Thị Xuyên	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
35	Quàng Thị Khánh Linh		2013	Thái	Quàng Văn Kiệm	Bản Xé - Xã Phu Luông	100%	10.000	4	40.000
36	Lò Thị Kim Oanh		2013	Thái	Quàng Thị Ngọc Loan	Bản ta lét 2, Xã Hẹ Muông	100%	10.000	4	40.000
37	Vì Thái An	2013		Thái	Vì Văn Tuấn	Bản xì cơ, xã keo lôm - HDB Đồng	100%	10.000	4	40.000
38	Quàng Thị Ngân Hà		2012	Thái	Quàng Văn Hải	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
39	Lò Bảo Long	2012		Thái	Quàng Thị Diên	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
40	Lường Thị Mai Tuyết		2012	Thái	Lường Văn Chính	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
41	Lò Huy Vũ	2012		Thái	Quàng Thị Khánh	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
42	Lò Mạnh Quân	2012		Thái	Lò Thị Luyến	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
43	Lường Văn Quyết	2012		Thái	Cả Thị Kim	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
44	Lò Ngọc Duy	2012		Thái	Hà Thị Minh	Bản huổi khương, xã Vàng Dáng Nậm Pồ	100%	10.000	4	40.000
45	Lường Thị Hương Giang		2012	Thái	Lường Văn Hương	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
46	Lường Phương Vy		2012	Thái	Lò Thị Dinh	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng thưởng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
47	Hoàng Thị Ái Mỹ		2012	7A2	Kinh	Lương Thị Dươn	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
48	Tòng Thị Thanh Trúc		2012	7A2	Thái	Lò Thị Liên	Bản Huổi Phúc, xã Naong Luông	100%	25.000	4	100.000
49	Tòng Ngọc Tuyết Nhi		2012	7A2	Thái	Lương Thị Thương	Bản chông A xã Xa Dung - HDB Đông	100%	10.000	4	40.000
50	Tòng Việt Anh	2011		8A	Thái	Lò Thị Mai	Bản Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
51	Nguyễn Thu Minh		2011	8A	Kinh	Lương Thị Ngọc	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
52	Lò Bảo Nam	2011		8A	Thái	Lò Thị Dân	Bản ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
53	Quàng Tuấn Tú	2011		8A	Thái	Quàng Văn Du	Bản Sẻ 1 xã Pu luông	100%	10.000	4	40.000
54	Lò Khánh Đạt	2011		8A	Thái	Lò Văn Nương	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
55	Nguyễn Thị Huyền	2011		8A	Kinh	Lộ Thị Loi	Mường Túng - Mường Chà	100%	10.000	4	40.000
56	Lò Thị Hạ Vi		2010	9A	Thái	Lò Văn Thanh	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
57	Lò Quốc Bảo	2010		9A	Thái	Lò Văn Xiên	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
58	Lò Đức Hòa	2010		9A	Thái	Lò Thị Diên	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
59	Lương Văn Duy	2010		9A	Thái	Lương Văn Xuân	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
60	Lò Bảo Khang	2010		9A	Thái	Lương Thị Thương	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
61	Lò Thị Bảo Linh		2010	9A	Thái	Lò Văn Hải	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
62	Lương Nhật Quang	2010		9A	Thái	Lò Thị Xuân	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
63	Lò Thị Ngọc Trâm		2010	9A	Thái	Quàng Thị Hoa	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
64	Lò Thị Khánh Hoài		2010	9A	Thái	Lò Văn Loan	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	4	100.000
65	Quàng Thị Kim Oanh		2010	9A	Thái	Quàng Văn Du	Bản Xẻ xã Phu Luông	100%	10.000	4	40.000
66	Lò Thanh Tùng	2010		9A	Thái	Lương Thị Thơ	Bản Lọng Dóm (Bản Ban) xã SM	100%	25.000	4	100.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO ND 81/2021ND - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2024

Kiểm theo Thông báo số: 4554/TB - PGDDT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Phòng GD & ĐT huyện Điện Biên

STT	 Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
	Trường THCS xã Thanh Nưa										10.090.000	
1	Lò Việt Anh	2013		6A1	Thái	Lò Văn Biên	Tông Khao, Thanh Nưa	100%	25.000	4	100.000	Hộ nghèo
2	Lò Thị Hồng Diệp		2013	6A1	Thái	Quàng Thị Phương	Bản Na ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
3	Lò Khôi Nguyễn	2013		6A1	Thái	Lò Thị Diên	Bản Na ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
4	Lò Minh Quân	2013		6A1	Thái	Lò Thị Thương	Bản Na ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
5	Lò Quốc Việt	2013		6A1	Thái	Quàng Thị Lả	Bản Na ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
6	Lò Khánh Ly		2013	6A1	Thái	Lò Thị Biêng	Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
7	Quàng Khánh Ly		2013	6A1	Thái	Quàng Văn Quý	Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
8	Quàng Phong Quý	2013		6A1	Thái	Lò Thị Hà	Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
9	Sùng Mạnh Dũng	2013		6A1	H'Mông	Mùa Thị Bấu	Háng Á, Rạng Đông,TG	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
10	Vì Xuân Bắc	2013		6A1	Thái	Cà Thị Liên	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
11	Vì Quốc Thành	2012		6A1	Thái	Vì Thị Phương	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
12	Lò Văn Khải	2013		6A1	Khơ mú	Lò Văn Minh	Co Pục-Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
13	Lò Thị Ngọc Diệp		2013	6A1	Thái	Quàng Thị Chiến	Bản Tàu - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
14	Lò Nam Khánh	2013		6A1	Thái	Lò Văn Khiên	Bản Tàu-Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
15	Quàng Thị Xuân Mai		2013	6A1	Thái	Quàng Văn Quyết	Bản Tàu-Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
16	Lò Việt Nhật	2013		6A1	Thái	Bà: Lò Thị Anh	Bản Tàu-Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
17	Lò Xuân Trường	2013		6A1	Thái	Bác: Lò Văn Chiêm	Bản Tàu-Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
18	Quàng Thị Kim Vi		2013	6A1	Thái	Lù Thị Hiền	Bản Tàu-Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
19	Cà Văn Hòn	2013		6A2	Thái	Lường Thị Kim	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
20	Quàng Thị Thanh Kiều		2013	6A2	Thái	Lò Thị Lả	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
21	Quàng Đình Phong	2013		6A2	Thái	Lường Thị Thu	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
22	Lò Văn Quang	2012		6A2	Thái	Lò Thị Loan	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
23	Quàng Thành Sơn	2013		6A2	Thái	Quàng Văn Lợi	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
24	Quàng Văn Quyền Anh	2013		6A2	Thái	Quàng Văn Ngòi	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
25	Lò Ngọc Ánh		2013	6A2	Thái	Lý Thị Minh	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
26	Quàng Hải Đăng	2013		6A2	Thái	Quàng Thị Tuyền	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
27	Lò Thị Thu Hà		2013	6A2	Thái	Lò Thị Nương	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
28	Lò Thị Hằng	2013		6A2	Khơ mú	Lò Thị Nguyệt	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
29	Lò Thị Hoa		2013	6A2	Khơ mú	Lò Thị Hiêng	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
30	Quảng Thị Hoa		2013	6A2	Khơ mú	Quảng Văn Hoan	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
31	Lò Gia Huy	2013		6A2	Thái	Lò Văn Tâm	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
32	Quảng Thị Huyền		2013	6A2	Khơ mú	Quảng Văn Chung	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
33	Tòng Thị Mai Hương		2013	6A2	Thái	Tòng Văn Lâm	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
34	Quảng Hải Khơi	2013		6A2	Thái	Lò Thị Ván	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
35	Cà Văn Kiệt	2013		6A2	Thái	Quảng Thị Hiền	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
36	Lò Bảo Nam	2013		6A2	Thái	Lò Văn Sơn	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
37	Lù Thái Thịnh	2013		6A2	Thái	Lò Thị Thanh	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
38	Lò Thị Huyền Nhi		2013	6A2	Thái	Lò Thị Thảo	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
39	Lò Thùy Dương		2013	6A3	Thái	Lò Văn Sơn	Bản Miến- Thanh Nua	50%	25.000	4	50.000	Cận nghèo
40	Quảng Văn Duy	2013		6A3	Khơ-mú	Quảng Thị Phong	Bản Tàu - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
41	Lò Thúy Đình		2013	6A3	Thái	Quảng Thị Phương	Bản Tàu - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
42	Lò Thị Giang		2013	6A3	Thái	Lò Thị Quý	Bản Na Hỷ- Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
43	Lò Thị Hồng Ngọc		2013	6A3	Thái	Lò Thị Việt	Bản Tàu- Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
44	Lò Thị Bảo Trang		2013	6A3	Khơ-mú	Lò Văn Thế	Bản Co Pục- Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
45	Lò Thị Phương Uyên		2013	6A3	Thái	Lò Thị Dân	Bản Tàu- Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
46	Lò Việt Anh	2013		6A3	Thái	Lù Thị Tý	Bản Na Ten- Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
47	Hoàng Thị Yến Nhi		2013	6A3	Kinh	Lò Thị Định	Bản Na Ten- Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
48	Quảng Hà Thực Nhi		2013	6A3	Thái	Lò Thị Mai	Bản Na Ten- Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
49	Lò Xuân Quý	2013		6A3	Thái	Lò Văn Quân	Bản Na Ten- Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
50	Vì Văn Long	2013		6A3	Thái	Lò Thị Diên	Bản Na Ten- Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
51	Lò Thị Xuyên		2013	6A3	Khơ mú	Quảng Thị Thong	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản ĐBKk
52	Lò Minh Nhật	2013		6A3	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
53	Lò Hoàng Anh	2012		7B1	Thái	Lò Văn Ngọc	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản ĐBKk
54	Quảng Thị Minh Trang		2012	7B1	Thái	Quảng Văn Dung	Bản Hạ - Thanh Nua	100%	25.000	4	100.000	Hộ nghèo
55	Lường Nhật Long	2012		7B1	Thái	Lường Văn Thành	Co Pao - Thanh Nua	100%	25.000	4	100.000	Hộ nghèo
56	Quảng Thu Trà		2012	7B1	Thái	Lò Thị Phương	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Hộ nghèo
57	Lò Thanh Trúc		2012	7B1	Thái	Lường Thị Kim	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản ĐBKk
58	Lò Văn Khánh An	2012		7B1	Thái	Lò Thị Lan	Bản Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk
59	Quảng Thị Biên		2012	7B1	Khơ Mú	Lò Thị Chiến	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
60	Lò Minh Hiếu	2012		7B1	Thái	Lò Văn Hải	Bản Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
61	Lò Mai Hương		2012	7B1	Thái	Lường Thị Thím	Bản Tàu 5 - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
62	Nguyễn Yến Ly		2012	7B1	Kinh	Quảng Thị Lanh	Bản Tàu 5 - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk
63	Cà Trọng Nghĩa	2012		7B1	Thái	Cà Văn Niệm	Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk
64	Lò Văn Ngọc	2012		7B1	Khơ Mú	Lò Văn Huyền	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tạng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
65	Lò Hải Phong	2012		7B1	Thái	Lò Văn Hồng	Bản Tàu 6 - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
66	Cà Tuấn Tú	2012		7B1	Thái	Cà Văn Chung	Na Hý - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
67	Lò Thị Thu Thủy		2012	7B1	Thái	Lò Thị Diên	Bản Tàu 6 - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
68	Lò Thị Anh Thư B		2012	7B1	Thái	Lò Văn Ngọc	Na Hý - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
69	Điền Thị Thủy Dương		2012	7B1	Thái	Lò Thị Phương	Nậm Nền 2, Mường Chà	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
70	Lò Thị Dương		2012	7B1	Thái	Lò Văn Hường	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
71	Lò Minh Khai	2012		7B1	Thái	Lò Văn Quyết	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
72	Lò Đức Thành	2012		7B1	Thái	Lò Văn Hải	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
73	Lò Thị Nguyệt Ánh		2012	7B1	Kho-mú	Lò Thị Đối	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
74	Quảng Thị Ngọc Duyên		2012	7B1	Thái	Quảng Văn Biễn	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
75	Lò Thanh Tùng	2012		7B2	Thái	Lò Văn Tuấn	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
76	Cà Thị Văn Anh		2012	7B1	Thái	Cà Văn Ảnh	Nà Lóm - Thanh Nua	50%	25.000	4	50.000	Cận nghèo
77	Lò Sinh Hùng	2012		7B2	Thái	Bạc Thị Thoa	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
78	Lò Trà Mỹ		2012	7B2	Thái	Lò Văn Nam	Đội 6 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
79	Lò Thị Việt Mỹ		2012	7B2	Thái	Lò Văn Đình	Đội 6 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
80	Quảng Phương Nam	2012		7B2	Kho Mú	Quảng Văn Hèo	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
81	Lò Thị Phương Linh		2012	7B2	Thái	Cà Thị Phương	Bản Giảng, Thanh Nua	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
82	Lò Đức Hiếu	2012		7B2	Thái	Lò Văn Dũng	Bản Na Hý, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
83	Quảng Văn Hoàng	2012		7B2	Kho Mú	Lò Thị Thu	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
84	Quảng Thế Hưng	2012		7B2	Thái	Quảng Văn Học	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
85	Lò Văn Thế Ngọc	2012		7B2	Thái	Lò Thị Nghĩa	Đội 7 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
86	Lò Thị Lan Oanh		2012	7B2	Thái	Lò Văn Nam	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
87	Quảng Anh Vũ	2012		7B2	Thái	Quảng Thị Tinh	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
88	Lò Văn Chí	2012		7B2	Thái	Lò Thị Khứn	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
89	Lò Thị Hoa		2012	7B2	Thái	Lò Văn Chiêm	Đội 6 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
90	Lò Thị Hồng Ngọc	2012		7B2	Thái	Quảng Thị Mai	Đội 7 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
91	Lò Thị Lâm Nhi	2012		7B2	Thái	Lò Văn Long	Bản Na Hý, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
92	Lò Thị Thê	2012		7B2	Kho Mú	Lò Văn Lún	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
93	Lò Phi Cường	2012		7B2	Thái	Lò Thị Tuyết	Na Hý - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
94	Quảng Văn Bảo	2012		7B2	Thái	Quảng Văn Toàn	Đội 5 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
95	Lường Thị Hà		2012	7B2	Thái	Cà Thị Lả	Na Lóm, Thanh Nua	50%	25.000	4	50.000	Cận nghèo
96	Lường Thị Hoa		2012	7B2	Thái	Lường Văn Thương	Na Lóm, Thanh Nua	50%	25.000	4	50.000	Cận nghèo
97	Vàng Tùng Lâm	2012		7B3	Thái	Vì Thị Đan	Hồng Lệnh, T.Nua	100%	25.000	4	100.000	Hộ nghèo
98	Lò Quang Hiếu	2012		7B3	Thái	Lường Thị Thiết	Bản Mến, Thanh Nua	100%	25.000	4	100.000	Hộ nghèo
99	Lò Thị Thu Hiền		2012	7B3	Lào	Lò Thị Phấn	Bản Na Sang, Núa Ngam	100%	25.000	4	100.000	Hộ nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
100	Quảng Minh Tuấn	2012		7B3	Thái	Quảng Văn Thiêm	Bản Na Hỷ,Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
101	Lò Mạnh Hoà	2012		7B3	Thái	Tòng Thị Lả	Bản Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
102	Lò Thị Thu Linh		2012	7B3	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
103	Lò Bảo An	2012		7B3	Thái	Lò Văn Hướng	Bản Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
104	Lò Đức Bảo	2012		7B3	Thái	Lò Thị Dương	Đội 6 Bản Tâu,Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
105	Vừ Thị Mỹ Chi		2012	7B3	H' Mông	Vàng Thị Khua	Pa Sáng - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
106	Quảng Văn Dân	2012		7B3	Khơ Mú	Quảng Văn Siên	Bản Co Pục,Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
107	Lò Đức Duy	2012		7B3	Thái	Lò Văn Thành	Đội 5-Bản Tâu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
108	Lường Duy Hoàng	2012		7B3	Thái	Lò Thị Thắm	Đội 7 Bản Tâu,Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
109	Lò Công Kha	2012		7B3	Thái	Lò Thị Tinh	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
110	Quảng Thị Thủy Kiều		2012	7B3	Khơ Mú	Lò Thị Chư	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
111	Lò Văn Lanh	2012		7B3	Khơ Mú	Lò Văn Tiên	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
112	Quảng Thị Lê		2012	7B3	Khơ Mú	Lò Thị Lai	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
113	Lò Phương Linh		2012	7B3	Thái	Lò Văn Tiên	Đội 7 Bản Tâu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
114	Vi Hà Nam	2012		7B3	Thái	Vi Văn Hoa	Bản Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
115	Quảng Thị Nhi		2012	7B3	Thái	Quảng Văn Ánh	Bản Tâu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
116	Quảng Văn Sa	2012		7B3	Thái	Quảng Văn Chanh	Đội 6 Bản Tâu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
117	Lò Thanh Thủy		2012	7B3	Thái	Lường Thị Tuyết	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	ĐBKk
118	Quảng Anh Tuấn	2012		7B3	Thái	Quảng Văn Cương	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
119	Quảng Văn Viên	2012		7B3	Khơ Mú	Quảng Văn Thiên	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
120	Quảng Văn Hiếu	2010		8C1	K mú	Quảng Văn Hương	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk
121	Lò Hoàng Anh	2011		8C1	Thái	Lò Văn Tiên	Na Hỷ - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
122	Tòng Gia Huy	2011		8C1	Thái	Lò Thị Viên	Bản Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
123	Lù Thị Lan		2011	8C1	Thái	Lù Thị Minh	Bản Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
124	Lò Khánh Ly		2011	8C1	Thái	Lò văn Yêu	Bản Tâu 6 - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
125	Lò Thị May		2011	8C1	K mú	Lò Văn Minh	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk
126	Lường Văn Quy	2011		8C1	Thái	Lường Văn Pánh	Bản Tâu 5 - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk
127	Lò Huyền Trang		2011	8C1	Thái	Lù Thị Thiên	Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk
128	Quảng Tuấn Tú	2011		8C1	Thái	Quảng Văn Hịa	Bản Tâu 7 - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
129	Quảng Thế Đạt	2011		8C1	Thái	Quảng Văn Thành	Na Hỷ - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk
130	Lò Thị Anh		2011	8C1	Thái	Lò Văn Cương	Bản Tâu 5 - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
131	Lò Việt Thành	2011		8C1	Thái	Lò Văn Đón	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk
132	Lò Quang Huy	2011		8C1	Thái	Lù Thị Hơi	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản ĐBKk
133	Quảng Tuấn Tú	2011		8C1	Thái	Quảng Văn Tinh	Bản Tâu- Hua Thanh	100%	10.000	4	100.000	Thôn bản ĐBKk
134	Lò Thị Doan		2011	8C1	K mú	Lò Văn Khiêm	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đội T tượng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
135	Lường Hải Nam	2011		8C1	Thái	Lò Thị Oì	Nà Hỷ - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
136	Quảng Thị Yến Nhi		2011	8C1	Thái	Quảng Văn Thanh	Tàu 7 - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
137	Lò Anh Tuyết C		2011	8C1	Thái	Lò Văn Dân	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
138	Quảng Thị Ngọc Anh		2011	8C2	Thái	Quảng Văn Sang	Đội 7. Bản Tàu, H. Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
139	Lò Gia Bảo	2011		8C2	Thái	Lò Thị Dung	Đ10. Nà Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
140	Quảng Thành Công	2011		8C2	Thái	Quảng Văn Tình	Đội 6. Bản Tàu-HT	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
141	Lò Diệu Hương		2011	8C2	Thái	Quảng Thị Thiên	Đội 7. Bản Tàu-HT	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
142	Hoàng Sao Ly		2011	8C2	Thái	Hoàng Văn Kiích	Đội 5. Bản Tàu-HT	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
143	Lường Đình Mạnh	2011		8C2	Thái	Tòng Thị Nghiênn	Đội 5. Bản Tàu-HT	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
144	Quảng Chấn Huy	2011		8C2	Thái	Quảng Văn Tường	Đ10. Nà Hỷ-HT	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
145	Quảng Thị Hồng Diệp		2011	8C2	Kho Mú	Quảng Văn Bun	Đ8. Co Pục-HT	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
146	Lò Văn Tùng	2011		8C2	Kho Mú	Quảng Thị Lương	Đ8. Co Pục-HT	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
147	Lò Văn Việt	2011		8C2	Thái	Cà Thị Kim	Đ10. Nà Hỷ-HT	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
148	Lò Gia Nghĩa	2011		8C2	Thái	Lò Văn Quân	Đ10. Nà Hỷ-HT	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
149	Lò Minh Tuấn	2011		8C2	Thái	Lò Văn Dung	Đội 6. Bản Tàu-HT	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
150	Quảng Ngọc Yến		2011	8C2	Thái	Tòng Thị Thanh	Đội 7. Bản Tàu-HT	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
151	Lương Ngọc Tân		2011	8C2	Kinh	Lò Thị Chung	Nà Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
152	Lò Thị Linh Chi		2011	8C2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Tàu- Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
153	Cà Đức Huy	2011		8C2	Thái	Cà Văn Sơn	Nà Hỷ - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
154	Quảng Văn Sinh	2011		8C2	Kho Mú	Lò Thị Di	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
155	Lò Văn Thư	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Bưởi	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
156	Vi Thị Hà		2011	8C2	Thái	Vi Văn Hoa	Nà Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
157	Lò Hà Vy		2011	8C2	Thái	Lò Văn Phong	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK
158	Lò Thị Thor		2011	8C2	Thái	Lò Thị Lún	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
159	Lò Anh Tuấn	2011		8C2	Thái	Lò Văn On	Bản Giảng, Thanh Nưa	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
160	Lò Ngọc Phúc	2011		8C2	Thái	Vi Thị Anh	Nà Lóm, Thanh Nưa	50%	25.000	4	50.000	Cận nghèo
161	Quảng Thị Diễm		2010	9D1	Kho Mú	Quảng Thị Dương	Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
162	Quảng Lan Nhi		2010	9D1	Thái	Quảng Thị Lan	Nà Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
163	Vừ A Chừ	2010		9D1	H' Mông	Vừ A Cú	Xá Nhù, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
164	Quảng Ngọc My	2010		9D1	Thái	Quảng Thị Hồng Thương	Bản Tàu - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
165	Quảng Thị Thủy		2010	9D1	Thái	Lò Thị Bình	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
166	Lường Bảo Nam	2010		9D1	Thái	Cả Thị Duyên	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản DBKK
167	Lò Mai Chinh		2010	9D1	Thái	Lường Thị Danh	Đội 6 Bản Tàu- H Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
168	Quảng Văn Đạo	2010		9D1	Kho Mú	Quảng Văn Bun	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
169	Lường Đức Mạnh	2010		9D1	Thái	Lò Thị Thinh	Đội 2 Bản Tàu- H Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản DBKK

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
170	Lò Thị Sao May		2010	9D1	Thái	Lương Thị Hương	Đội 2 Bàn Tàu- H Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk
171	Lò Thị Hà		2010	9D1	Thái	Lò Thị Duyên	Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
172	Lò Thị Hoài		2010	9D1	Thái	Lò Văn Chiến	Na Hỷ , Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
173	Cà Thu Anh		2010	9D1	Thái	Lò Thị Xuyên	Na ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
174	Lương Thị Huyền Trang		2010	9D1	Thái	Lương Thị Hiền	Hồng Lệnh, Thanh Nưa	50%	25.000	4	50.000	Cận nghèo
175	Nguyễn Ngọc Hà	2010		9D2	Kinh	Nguyễn Văn Đạt	Bản Nậm He, Mường Chà	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
176	Lương Văn Minh	2010		9D2	Thái	Quảng Thị Tân	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
177	Lò Thanh Thiên	2010		9D2	Thái	Lò Văn Ngọc	Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
178	Lò Thị Hoài Thư		2010	9D2	Thái	Lò Thị Xuyên	Đội 9 Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
179	Quảng Văn Nam	2010		9D2	Thái	Quảng Văn Công	Co Ké, Thanh Nưa	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản ĐBKk
180	Lò Duy Hoàng	2010		9D2	Thái	Lò Văn Kương	Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
181	Cà Thị Huệ		2010	9D2	Thái	Lò Thị Hoa	Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
182	Quảng Thùy Linh		2010	9D2	Thái	Lò Thị Phượng	Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
183	Quảng Văn Nghĩa	2010		9D2	Thái	Quảng Văn Biên	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
184	Lò Thị Phương Thảo		2010	9D2	Thái	Lò Thị Bình	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
185	Quảng Ngọc Thêm	2010		9D2	Thái	Quảng Thị Kiểm	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
186	Quảng Thị Thu		2010	9D2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
187	Quảng Thị Uyên		2010	9D2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
188	Lường Văn Minh	2010		9D2	Khơ-mú	Quảng Văn Hoan	Đội 8 Co Puc, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
189	Lò Thị Anh Dương		2010	9C3	Thái	Cà Thị Lả	Bản Na Lóm, Thanh Nưa	50%	25.000	4	50.000	Cận nghèo
190	Lường Thanh Hùng	2010		9C3	Thái	Lường Thị Doan	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	4	100.000	Hộ nghèo
191	Quảng Văn Nam	2010		9C3	Thái	Cà Thị Đanห์	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
192	Lò Thị Văn Nhi		2010	9C3	Khơ mú	Quảng Văn Hịa	Co Puc, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
193	Lò Thị Mai Chi		2010	9C3	Thái	Lò Văn Thanh	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Thôn bản ĐBKk
194	Lò Hoàng Duy	2010		9C3	Thái	Quảng Thị Thế	Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
195	Quảng Văn Duy	2010		9C3	Thái	Lò Văn Thương	Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
196	Lò Văn Việt Hoài	2010		9C3	Thái	Quảng Văn Biên	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
197	Quảng Thị Mai		2010	9C3	Thái	Lò Văn Chính	Bản Co Ké, Thanh Nưa	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản ĐBKk
198	Vừ Cao Minh	2010		9C3	Khơ mú	Quảng Thị Duyên	Co Puc, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
199	Quảng Thị Yến Nhi		2010	9C3	Mông	Vừ A Súa	Pá Sáng, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
200	Lò Thị Thời		2010	9C3	Thái	Lò Thị Tuyền	Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
201	Lò Thu Thủy		2010	9C3	Thái	Hà Thị Sơn	Bản Co Ké, Thanh Nưa	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
202	Quảng Văn Trí	2010		9C3	Thái	Lò Văn Tiến	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	25.000	4	100.000	Thôn bản ĐBKk
203	Quảng Anh Tú	2010		9C3	Thái	Quảng Văn Chung	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
204	Lò Thị Kiều Vy		2010	9C3	Thái	Quảng Văn Xuân	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3
				9C3	Thái	Quảng Thị Lan	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	4	40.000	Xã khu vực 3

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO ND 81/2021/ND - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 09 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2024

(Kèm theo thông báo số 1554 PGDDT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của phòng GD&ĐT huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
TRƯỜNG THCS XÃ MƯỜNG PỒN											
1	Lò Gia Bảo	2013		6A	Khơ mú	Lò Thị Păn	Tìn Tóc - Mường pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
2	Chá Thị Đũa Chi		2013	6A	HMông	Chá A Châu	Huổi un - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
3	Hờ A Chừ	2013		6A	HMông	Hờ A Tùa	Pá Chá - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
4	Lương Thị Dần		2013	6A	Thái	Lù Thị Dân	Mường Pồn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
5	Hờ Thị Đơ		2013	6A	HMông	Hờ A Thái	Pá Chá - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
6	Giảng Thị Dong		2013	6A	HMông	Giảng A Cài	Huổi Un - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
7	Lò Việt Đức	2013		6A	Thái	Lương Thị Phương	Mường Pồn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
8	Sẻ A Hánh	2013		6A	HMông	Chá Thị Nhia	Huổi Un - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
9	Chá A Hồng	2013		6A	HMông	Chá A Cua	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
10	Sẻ A Khai	2013		6A	HMông	Sẻ A Lầu	Huổi un - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
11	Lò Hoàng Anh Kiệt	2013		6A	Lào	Lò Thị Là	Bản Linh - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
12	Lò Thị Ngọc Linh		2013	6A	Thái	Lò Văn Thủy	Cò Chay 2 - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
13	Chá A Lý	2013		6A	HMông	Chá A Lầu	Huổi Chan 2 - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
14	Cả Ngọc Nga		2013	6A	Thái	Lương Thị Nhung	Mường Pồn 1 - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
15	Lò Thị Kim Ngân	2013		6A	Thái	Quảng Thị Yêm	Huổi Chan 1 - Mường pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
16	Lò Thị Phương Nhi	2013		6A	Thái	Lò Thị Xâu	Huổi Chan 1 - Mường pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
17	Chá A Nỏ	2013		6A	HMông	Mùa Thị Vĩ	Huổi Un - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
18	Giảng Thị Nữ		2013	6A	HMông	Giảng A Giờ	Pá Chá - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
19	Lương Thị Phanh	2013		6A	Thái	Lương Thị Bàu	Bản Linh - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
20	Vàng Thị Phúc	2013		6A	HMông	Giảng Thị Máy	Huổi un - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
21	Lò Thị Phương	2013		6A	Khơ mú	Lò Thị Păn	Tìn Tóc - Mường pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
22	Quảng Văn Quốc	2013		6A	Thái	Quảng Văn Xiên	Cò Chay - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
23	Vàng Thị Sy		2013	6A	HMông	Vàng A Tùng	Huổi Chan2 - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
24	Lý Tập Thành	2013		6A	HMông	Ly A Chia	Nậm ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
25	Lù Thị Thanh Thảo	2013		6A	Thái	lù Thị Thăm	Cò Chay 1 - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
26	Lò Thanh Thảo	2013		6A	Thái	Quảng Thị Hạnh	Bản Linh - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
27	Vàng Thị Thu	2013		6A	HMông	Vàng A Nhia	Đỉnh Đèo - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
28	Lý Thị Thuyền	2013		6A	Khơ mú	Quảng Thị Nguyệt	Huổi Chan 1 -Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
29	Lương Ngọc Trâm	2013		6A	Thái	Cả Thị Hiền	Huổi Chan 1 - Mường pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
30	Quảng Thị Kim Tuyết	2013		6A	Thái	Quảng Văn Thành	Mường Pồn 1 - Mường Pồn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
31	Hồ A VƯƠNG	2013		6A	HMông	Hồ A Súa	Bà Chà- Mường Pôn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
32	Vàng Thị Xanh		2013	6A	HMông	Vàng A Chia	huổi chan -Mường Pôn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
33	Lương Thị Kim Trúc		2013	6A	Thái	Lương Văn Thân	Huổi Chan 1 - Mường pôn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
34	Vàng Thị Chí		2013	6B	HMông	Vàng A Tùa	Bản Pá Chà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
35	Lò Thanh Danh	2013		6B	Thái	Lò Văn Lợi	Bản Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
36	Lò Thị Ngọc Diễm		2013	6B	Thái	Quảng Thị Hòa	Bản Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
37	Giàng A Dơ	2013		6B	HMông	Vàng Thị Xế	Bản Huổi Ün	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
38	Vàng A Dương	2013		6B	HMông	Giàng Thị Xĩa	Bản Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
39	Lò Văn Đoàn	2013		6B	Kho-mú	Lò Thị Xuân	Bản Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
40	Chá Quý Hành	2013		6B	HMông	Chá A Phía	Bản Huổi Ün	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
41	Lương Quang Hiền	2013		6B	Thái	Lương Văn Thanh	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
42	Chá Thị Ia		2013	6B	HMông	Chá A Thanh	Bản Bàn Lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
43	Giàng Thị Kìa		2013	6B	HMông	Giàng Thị Dưa	Bản Huổi Ün	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
44	Vì Hoàng Kiêm	2013		6B	Thái	Lương Thị Phanah	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
45	Vì Tuấn Kiệt	2013		6B	Thái	Vì Văn Dón	Bản Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
46	Lò Thị Mỹ Lệ		2013	6B	Thái	Lò Thị Yên	Bản Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
47	Hồ Thị Mai Linh		2013	6B	HMông	Hồ A Nềnh	Bản Pá Chà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
48	Lầu Thị Khới Mỹ		2013	6B	HMông	Lầu A Xô	Bản Đinh Đeo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
49	Lủ Thị Quỳnh Nga	2013		6B	Thái	Lý Thị Xuân	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
50	Quàng Thanh Nga	2013		6B	Thái	Quàng Văn Hùng	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
51	Đào Thị Hồng Ngọc		2013	6B	Kinh	Nguyễn Thị Biên	Bản Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
52	Lường Hải Nguyên	2013		6B	Thái	Lê Thế Anh	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
53	Hồ A Phong	2013		6B	HMông	Giàng Thị Chừ	Bản Pá Chà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
54	Quàng Quốc Phúc	2013		6B	Kho-mú	Quàng Văn Ty	Bản Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
55	Cà Minh Phương	2013		6B	Thái	Cà Văn Bình	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
56	Chá Thị Phương		2013	6B	HMông	Chá A Ténh	Bản Huổi Ün	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
57	Lò Văn Quý	2013		6B	Thái	Lò Văn Học	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
58	Chang Thị Sinh		2013	6B	HMông	Chang A Di	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
59	Lò Mạnh Thắng	2013		6B	Thái	Lò Văn Quyết	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
60	Ma Thắng	2012		6B	HMông	Vàng A Nhia	Bản Đinh đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
61	Quàng Minh Thuận	2013		6B	Thái	Cà Thị Dinh	Bản Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
62	Hồ A Tinh	2013		6B	HMông	Lầu Thị Dia	Bản Đinh đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
63	Quàng Văn Tinh	2013		6B	Kho-mú	Quàng Văn Dũng	Bản Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
64	Chá A Tùng	2013		6B	HMông	Chá A Sa	Bản Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
65	Vàng Thanh Tung	2012		6B	HMông	Vàng A Sùng	Bản Đinh đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
66	Giàng Thị Vàng		2013	6B	HMông	Giàng A Tùng	Bản Đinh đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
67	Sùng Thị Báu		2013	6C	HMông	Sùng A Súa	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
68	Lầu A Chi	2013		6C	HMông	Lầu A Chá	Huổi Ün	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
69	Hồ Thị Cờng		2013	6C	HMông	Hạng Thị Cà	Pá Chá	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
70	Lù Anh Điệp	2013		6C	Thái	Lù Văn Minh	Cò chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
71	Lương Thái Hà	2013		6C	Thái	Lò Thị Thanh	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
72	Lò Thanh Hiền		2013	6C	Thái	Lù Thị Hiền	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
73	Lò Văn Huan	2013		6C	K. Mú	Lò Thị Hương	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
74	Chá A Hùng	2013		6C	HMông	Chá A Dia	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
75	Vàng Duy Lanh	2013		6C	HMông	Vàng A Tả	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
76	Lù Tung Lâm	2013		6C	Thái	Lù Thị Thu	Mường Pôn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
77	Lò Thị Linh		2013	6C	Thái	Lò Văn Là	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
78	Vì Thị Bích Loan		2013	6C	Thái	Lò Thị Tình	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
79	Quàng Văn Lợi	2013		6C	K. Mú	Quàng Văn Việt	Áng Tờ - Mường Áng	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
80	Giàng Thị Ly		2013	6C	HMông	Giàng A Sùng	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
81	Hồ Thị Mai	2013		6C	HMông	Hồ A Dề	Pá Chá	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
82	Và Thị Nga		2013	6C	HMông	Và A Phía	Đỉnh Đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
83	Lương Minh Nghiệp	2013		6C	Thái	Cả Thị Thương	Co Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
84	Bác Thị Ngọc Oanh		2013	6C	Thái	Cả Thị Ngân	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
85	Lò Hoàng Phi	2013		6C	Thái	Lò Văn Xương	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
86	Chá A Phúc	2013		6C	HMông	Vàng Thị Chữ	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
87	Hồ A Pó	2012		6C	HMông	Hồ A Dề	Pá Chá	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
88	Lương Ngọc Quyên		2013	6C	Thái	Cả Thị Sơn	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
89	Lò Xuân Quỳnh	2013		6C	K. Mú	Cả Thị Định	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
90	Hồ Thị Say	2013		6C	HMông	Hồ A Di	Pá Chá	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
91	Vì Văn Tân	2013		6C	Thái	Cả Thị Mai	Cò chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
92	Lò Thị Thơ		2013	6C	K. Mú	Quàng Thị Thanh	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
93	Chá Thị Thủy	2013		6C	HMông	Chá A Dề	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
94	Lò Thị Anh Thư	2013		6C	Thái	Lò Thị Phong	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
95	Lù Thị Hương Trà	2013		6C	Thái	Lù Thị Thu	Cò chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
96	Hồ Thị Trang	2013		6C	HMông	Hồ A Lữ	Pá Chá	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
97	Lù Ngọc Tranh		2013	6C	Thái	Lù Thị Định	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
98	Lò Anh Tú	2013		6C	Thái	Sin Thị Nguyên	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
99	Lò Anh Tuấn	2013		6C	Thái	Tông Thị Dương	Nà Tông - Nà Tông	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
100	Quàng Hoàng Uyên		2013	6C	K. Mú	Quàng Thị Phương	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
101	Hồ Thị Vân	2013		6C	HMông	Hồ Sua Vừ	Pá Chá	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
102	Chá A Vĩ	2013		6C	HMông	Chá A Mồ	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
103	Giàng Thị Bầu		2013	6D	HMông	Giàng A Hồ	Đổi 1 Năm Ty B	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
104	Ly A Chu	2013		6D	HMông	Ly A Dơ	Đổi 2 Năm Ty A-	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
105	Giàng A Công	2013		6D	HMông	Giàng A Sênh	Đổi 1 Năm Ty B-	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
106	Giàng Thị Dia		2013	6D	HMông	Giàng A Lữ	Đổi 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
107	Lâu Thị Đình	2013	2013	6D	HMông	Lâu A Sang	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
108	Sùng A Dương	2013		6D	HMông	Sùng A Dê	Đội 2 Năm Ty A	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
109	Giăng A Đức	2013		6D	HMông	Giăng A Vàng	Đội 1 Năm Ty B	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
110	Ly Thị Tuyết Hoa		2013	6D	HMông	Ly A Tông	Đội 2 Năm Ty A	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
111	Giăng A Hồng	2013		6D	HMông	Giăng A Chữ	Đội 1 Năm Ty B	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
112	Hờ A Lênh	2013		6D	HMông	Hờ A Lầu	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
113	Lầu Văn Lệnh	2011		6D	HMông	Lầu A Hờ	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
114	Giăng A Long	2013		6D	HMông	Giăng A Dơ	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
115	Hờ A Long	2013		6D	HMông	Sùng Thị Dia	Đội 2 Năm Ty A- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
116	Giăng A Này	2013		6D	HMông	Giăng A Cầu	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
117	Lầu A Nénh	2013		6D	HMông	Lầu A Dơ	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
118	Hờ A Nhia	2013		6D	HMông	Giăng Thị Dung	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
119	Ly A Phòng	2013		6D	HMông	Lầu Thị Vàng	Đội 2 Năm Ty A- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
120	Giăng Thị Tân		2012	6D	HMông	Giăng A Chữ	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
121	Giăng A Thái	2013		6D	HMông	Giăng A Vư	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
122	Hờ A Tông	2013		6D	HMông	Hờ A Sải	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
123	Hờ Thị Xua		2013	6D	HMông	Hờ A Dưa	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
124	Ly Thị Công		2013	6D	HMông	Ly A Dơ	Đội 2 Năm Ty A	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
125	Vư A Hừ	2013		6D	HMông	Vư A Sênh	Pá Săng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
126	Thảo Thị Lan		2013	6D	HMông	Thảo A Mưa	Pá Săng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
127	Vư Hoàng Long	2013		6D	HMông	Vàng Thị Lià	Pá Săng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
128	Vư A Phương	2013		6D	HMông	Vư A Sênh	Pá Săng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
129	Thảo Xuân Thịnh	2013		6D	HMông	Thảo A Lông	Pá Săng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
130	Lầu Thị May Tuệ		2013	6D	HMông	Lầu A Thu	Pá Săng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
131	Vư Thị Chi		2013	6D	HMông	Giăng Thị Nhia	Pá Săng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
132	Lầu Ngọc Chua	2013		6D	HMông	Lầu A Dơ	Pá Săng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
133	Hờ Mạnh Long	2013		6D	HMông	Sùng A Dia	Năm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
134	Sùng Thị Ngọc Mỹ		2013	6D	HMông	Vư A Vàng	Đội 3 Pá Săng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
135	Vư A Thanh	2013		6D	HMông	Vư A Lừ	Đội 3 Pá Săng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
136	Vư Công Pheng	2013		6D	HMông	Hờ A Sầu	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
137	Hờ Thị Tênh		2013	6D	HMông	Hờ A Sầu	Đội 1 Năm Ty B- Hua	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
138	Lừ Trầm Anh		2012	7A	Thái	Lừ Văn Việt	Có Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
139	Bùi Thị Yên Chi		2012	7A	Thái	Bùi Việt Hà	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
140	Tông Đức Chí	2012		7A	Thái	Lừ Thị Thương	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
141	Quảng Thị Khánh		2012	7A	Thái	Quảng Văn Anh	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
142	Lò Thị Bích Hảo		2012	7A	Thái	Lò Thị Thanh	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
143	Lương Quang Huy	2012		7A	Thái	Lương Văn Phúc	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
144	Lò Bích Huyền		2012	7A	Thái	Lò Văn Xiên	Bản lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Họ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
145	Lò Thị Thu Huyền	2012	2012	7A	Thái	Lò Văn Minh	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
146	Lò Nguyễn Khang	2012		7A	Thái	Lò Thị Tươi	Co Cháy 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
147	Lò Thị Kiều	2012	2012	7A	Kho Mú	Lò Văn Chên	Tin tức	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
148	Chá A Lành	2012		7A	H.Mông	Chá A Lâu	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
149	Tòng Thủy Linh		2012	7A	Thái	Lò Thị Chính	Co Cháy 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
150	Quảng Bảo Long	2012	2009	7A	Thái	Quảng Văn Hiến	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
151	Chá Thị Lù	2012	2012	7A	H.Mông	Chá A Mê	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
152	Lò Thị Thảo My		2012	7A	Thái	Lò Tui Thuận	Co Cháy 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
153	Lò Quang Nghị	2012		7A	Kho Mú	Lò Thị Diên	Tin tức	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
154	Vì Hoàng Nguyễn	2012		7A	Thái	Lò Thị Loan	Co Cháy 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
155	Chá Thị Nhung		2012	7A	H.Mông	Chá A Địa	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
156	Chá A Phanh	2012		7A	H.Mông	Chá A Lông	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
157	Tòng Thế Phi	2012		7A	Thái	Quảng Thị Phúc	Co Cháy 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
158	Lò Bảo Quốc	2012		7A	Kho Mú	Lò Văn Chức	Tin tức	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
159	Lò Thị San San		2012	7A	Thái	Lò Văn Hội	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
160	Lý Tuấn Tài		2012	7A	Thái	Lý Văn Tuấn	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
161	Tòng Thị Mai Thanh		2012	7A	H.Mông	Tòng Văn En	Co Cháy 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
162	Lương Phương Thảo		2012	7A	Thái	Lương Văn Inh	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
163	Cà Văn Thiên	2012		7A	Thái	Cà Văn Muu	Co Cháy 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
164	Lò Thị Thiên		2012	7A	Kho Mú	Lò Thị Phen	Tin tức	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
165	Lò Xuân Thọ	2012		7A	Kho Mú	Lò Thị Minh	Tin tức	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
166	Lò Thị Thu Thủy		2012	7A	Thái	Lò Văn Thanh	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
167	Quảng Thị Quỳnh		2012	7A	Thái	Quảng Văn Quốc	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
168	Lò Huyền Trang		2012	7A	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
169	Lò Phương Uyên		2012	7A	Thái	Lò Văn Thoan	Co Cháy 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
170	Quảng Thị Viên		2012	7A	Kho Mú	Quảng Thị Mí	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
171	Quảng Thị Hà Vy		2012	7A	Thái	Lò Thị Phong	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
172	Chá Thị Xía		2012	7A	H.Mông	Chá A Chớ	Huổi Chan2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
173	Lò Thị Hải Yên		2012	7A	Kho Mú	Lò Văn Công	Tin tức	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
174	Quảng Tuấn Anh	2012		7B	H.Mông	Quảng Văn Dũng	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
175	Lò Thị Hồng Bích		2012	7B	Kho Mú	Lò Văn Vi	Tin tức	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
176	Hò Thị Chú		2012	7B	H.Mông	Hờ A Chư	Pá Tra	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
177	Vàng A Địa	2012		7B	H.Mông	Vàng A Cơ	Huổi chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
178	Lò Thị Diệp		2012	7B	Kho Mú	Lò Văn Muôn	Tin tức	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
179	Sùng A Mong Dung	2012		7B	H.Mông	Sùng A Cho	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
180	Chá Thị Thu Hà		2012	7B	H.Mông	Chá A Mua	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
181	Hờ Thị Thu Hiền		2012	7B	H.Mông	Mùa Thị xía	Đỉnh đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
182	Giảng Vũ Hoàn	2012		7B	H.Mông	Giảng A Phênh	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
183	Giàng Xuân Hồng	2012		7B	H.Mông	Giàng A Sô	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
184	Lò Văn Khánh Đức	2012		7B	Kho Mú	Lò Văn Sơn	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
185	Lường Đăng Khôi O	2012		7B	Thái	Lò Thị Ông	Co chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
186	Lường Văn Kiên	2012		7B	Thái	Lường Văn Tô	Ban Linh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
187	Lò Thị Luyến-Tiến-Biến	2012		7B	Kho Mú	Lò Văn Phú	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
188	Lò Văn Lương	2012		7B	Kho Mú	Lò Văn Lún	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
189	Chá A Minh	2012		7B	H.Mông	Chá A Thái	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
190	Cà Thị Chà Mỹ	2012		7B	Thái	Lò Thị Dương	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
191	Vàng Thị Nà	2012		7B	H.Mông	Vàng A Gầu	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
192	Chá A Phòng	2012		7B	H.Mông	Chá A Di	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
193	Quảng Thị Mai Phương	2012		7B	Thái	Quảng Thị Oi	Co Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
194	Chá Thị Sía	2012		7B	H.Mông	Chá A Na	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
195	Giàng A Sơn	2012		7B	H.Mông	Giàng A Dénh	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
196	Lò Nam Sơn	2012		7B	Thái	Lường Thị Viên	co chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
197	Giàng Xuân Thành	2012		7B	H.Mông	Giàng A Sùng	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
198	Lường Bảo Thiêm	2012		7B	Thái	Quảng Thị Inh	Co Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
199	Lò Thị Thu	2012		7B	Thái	Lò Thị Hiêng	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
200	Quảng Văn Tiến	2012		7B	Kho Mú	Quảng Văn Chung	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
201	Lù Ngọc Tim	2012		7B	Thái	Lù Văn Hanh	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
202	Chá A Tô	2012		7B	H.Mông	Chá A Gầu	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
203	Giàng A Trung	2012		7B	H.Mông	Ly Thị Dính	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
204	Vàng Thị Phi	2012		7B	H.Mông	Giàng Thị Súa	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
205	Hờ A. Chu	2010		7B	H.Mông	Hờ A Cua	Pá Trá	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
206	Hờ A Chư	2012		7B	H.Mông	Hờ A Dê	Nậm Ty B- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
207	Vừ Xuân Cường	2012		7B	H.Mông	Vừ A Hồng	Xã Nhù- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
208	Hờ Thị Sơ	2012		7B	H.Mông	Hờ A Súa	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
209	Hờ Thị Càng	2012		7C	H.Mông	Hờ A Nhang	Pá trá	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
210	Lầu A Cư	2012		7C	H.Mông	Lầu A Dơ	Huổi un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
211	Lò Thị. Hồng Diệp	2012		7C	Thái	Lò Văn Thương	Tin tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
212	Giàng Thị Đờ	2012		7C	H.Mông	Giàng A Lầu	Huổi un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
213	Lò Đức Đông	2012		7C	Thái	Lò Văn Hương	Co chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
214	Lường Nam Du	2012		7C	Thái	Lường Văn Tien	Co chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
215	Vàng A. Dua	2012		7C	H.Mông	Vàng A Say	Huổi chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
216	Vị Thị Thuý Duyên	2012		7C	Thái	Lò Thị Xiên	Co chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
217	Lò Văn Hào	2012		7C	Kho Mú	Quảng Thị Ni	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
218	Chá A. Khá	2012		7C	H.Mông	Chá A Cậy	Huổi chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
219	Quảng Quốc Kiệt	2012		7C	Thái	Lò Thị Lanh	Ban linh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
220	Lò Hồng Lê	2012		7C	Kho mú	Lò Văn Pánh	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
221	Sùng A. Long	2012		7C	H.Mông	Sùng A. Tủa	Đình đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
222	Vàng Thị Ly		2012	7C	H.Mông	Vàng A.Nhia	Đình đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
223	Chá Thị Mị		2012	7C	H.Mông	Giàng Thị Chu	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
224	Giàng A. Mông		2012	7C	H.Mông	Giàng A.Lênh	Huổi un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
225	Lương Thị Chá Mý		2012	7C	Thái	Vị Thị Hương	Mường pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
226	Sế A. Nu	2012		7C	H.Mông	Chá Thị Dung	Huổi un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
227	Giàng Thị Pa		2012	7C	H.Mông	Giàng A.Tùng	Đình đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
228	Vị Việt Phung	2012		7C	Thái	Vị Văn Phuong	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
229	Chá Thị Sênh		2012	7C	H.Mông	Giàng A.Dơ	Huổi un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
230	Giàng Thị Sinh		2012	7C	H.Mông	Vàng A.Sùng	Huổi chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
231	Vang Thị Sơ		2012	7C	H.Mông	Sùng Thị Sy	Pá trả	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
232	Giàng A. Son	2012		7C	H.Mông	Sùng A.Xô	Bản lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
233	Sùng A. Tanh	2012		7C	Kho mủ	Quàng Văn Ngọc	Huổi chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
234	Quàng Văn Thắng	2012		7C	Thái	Lù Văn Tuấn	Co chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
235	Lù H. Ngọc Thuận	2012		7C	Thái	Lò Thị Thim	Huổi chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
236	Lò Văn Tiên	2012		7C	Kho mủ	Lò Thị Dợ	Huổi un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
237	Giàng Thị Vẻ		2012	7C	Mông	Ly Thị Dợ	Co chy 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
238	Lò Thanh Việt	2012		7C	Thái	Lò Văn Lả	Huổi chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
239	Lí Thị Vy		2012	7C	Kho mủ	Quàng Thị Sĩ	Huổi un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
240	Giàng Mai Xuân		2012	7C	Mông	Vư Thị Máy	Huổi un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
241	Chá Thị Tần		2012	7C	Mông	Chá A.Cơ	Huổi chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
242	Vàng A Công	2012		7C	Mông	Lò Thị Nhọt	Huổi chan II	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
243	Vư Thị Bảo		2012	7D	H.Mông	Vư A.Tinh	Pá Sảng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
244	Hồ Thị Cò		2012	7D	H.Mông	Hồ A.Sĩ	Năm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
245	Sùng A Chính	2012		7D	H.Mông	Sùng A.Chùng	Năm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
246	Ly Thị Chư		2012	7D	H.Mông	Hang Thị Xế	Năm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
247	Ly A Cừ	2012		7D	H.Mông	Ly A.Tùa	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
248	Ly Thị Dưa		2012	7D	H.Mông	Ly A.Tùa	Năm Ty-Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
249	Hồ Thị Dung		2012	7D	H.Mông	Hồ A.Lầu	Năm Ty 1- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
250	Lầu Thị Kim Dương		2012	7D	H.Mông	Lầu A.Cầu	Năm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
251	Ly Thị Đề		2012	7D	H.Mông	Ly A.Sùng	Năm Ty 2- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
252	Giàng Thị Lam		2012	7D	H.Mông	Giàng A.Say	Năm Ty 2- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
253	Giàng Thị Lư		2012	7D	H.Mông	Giàng A.Cầu	Năm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
254	Hồ A Ly	2012		7D	H.Mông	Hồ A.Lầu	Năm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
255	Lầu Thị Ly		2012	7D	H.Mông	Lầu A.Dề	Năm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
256	Lầu Thị Ly		2012	7D	H.Mông	Lầu A.Sùng	Năm Ty 2- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
257	Giàng A Minh B	2012		7D	H.Mông	Giàng A.Khua	Năm Ty 1- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
258	Giàng A Minh A	2012		7D	H.Mông	Hàng Thị Sông	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
259	Vừ Thị Nhung		2012	7D	H.Mông	Vừ A Nénh	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
260	Vừ Thị Nữ		2012	7D	H.Mông	Vừ A Và	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
261	Lâu A Lông		2012	7D	H.Mông	Lâu A Giả	Đình Đèo- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
262	Ly Thị Sinh		2012	7D	H.Mông	Ly A Sùng	Năm Ty 2- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
263	Hờ A Sênh		2012	7D	H.Mông	Hờ A Minh	Pá Sáng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
264	Lâu Anh Sơn		2012	7D	H.Mông	Lâu A Trư	Năm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
265	Hờ A Sủ		2012	7D	H.Mông	Hờ A Tùng	Năm Ty1- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
266	Vừ Thị Tênh		2012	7D	H.Mông	Vàng Thị Dia	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
267	Giàng A Thái		2012	7D	H.Mông	Giàng A Súc	Năm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
268	Lâu A Thắng		2012	7D	H.Mông	Lâu A Nhia	Đình đèo - Mường Pôn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
269	Ly A Thông		2012	7D	H.Mông	Ly A Thu	Năm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
270	Lâu A Tủa		2012	7D	H.Mông	Lâu A Sàng	Năm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
271	Giàng A Trường		2012	7D	H.Mông	Giàng A Dưa	Năm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
272	Giàng Thị Vàng		2012	7D	H.Mông	Giàng A Lừ	Năm Ty1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
273	Hờ A Vần		2012	7D	H.Mông	Hờ A Lâu	Năm Ty1- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
274	Hờ Tiên Vừ		2012	7D	H.Mông	Hờ A Lừ	Năm Ty- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
275	Ly Thị Xuyên		2011	7D	H.Mông	Ly A Thu	Năm Ty- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
276	Ly A Tiếng		2012	7D	H.Mông	Ly A Lừ	Năm Ty 2- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
277	Sùng Thị Thu Ui		2012	7D	H.Mông	Sùng A Dia	Năm Ty 2- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
278	Vàng Thị Chở		2012	7E	HMông	Vàng A Chá	Huổi Chan 2 Mường Pôn	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
279	Hờ Thị Dề		2012	7E	HMông	Giàng Thị Đinh	Pá Chá	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
280	Ly Văn Giàng		2012	7E	Kho-mú	Lò Thị Tom	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
281	Sẻ Thị Hoa		2012	7E	HMông	Sẻ A Số	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
282	Sẻ Thị Kia		2012	7E	HMông	Sẻ A Cửa	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
283	Thảo Thị lang		2012	7E	HMông	Thảo A Tủa	Đình đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
284	Lù Đại Quang		2012	7E	Thái	Lù Văn Trường	Cò chày 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
285	Lò Đức Thanh		2012	7E	Kho-mú	Lò Văn Sao	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
286	Vàng Thị Xuân		2012	7E	HMông	Vàng A Câu	H. Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
287	Quàng Xuân Chính		2012	7E	Kho-mú	Quàng Văn Lót	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
288	Chá A Thu		2012	7E	HMông	Chá A Là	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
289	Hờ Thị Dưa		2012	7E	HMông	Hờ A Tinh	Pá Chá	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
290	Cà Thị Tú Ninh		2012	7E	Thái	Quàng Thị Toàn	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
291	Quàng Thị Bảo Hân		2012	7E	Kho-mú	Lò Thị Tươi	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
292	Chá Thị La		2012	7E	HMông	Chá A Páo	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
293	Lò Văn Long		2012	7E	Kho-mú	Nguyễn Văn Đắc	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
294	Chá A Quý		2012	7E	HMông	Chá A La	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
295	Quàng Văn Trọng		2012	7E	Thái	Quàng Văn Bắc	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
296	Lâu A Chung		2012	7E	HMông	Lâu A Lạng	Năm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Họ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
297	 Lý Thị Công		2012	7E	HMông	Ly A vàng	Nậm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
298			2012	7E	HMông	Giàng Thị Nhia	Nậm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
299			2012	7E	HMông	Giàng A Vừ	Nậm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
300			2012	7E	HMông	Hờ A Tùng	Nậm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
301			2012	7E	HMông	Lầu A Hờ	Nậm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
302			2012	7E	HMông	Giàng A Chính	Nậm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
303			2012	7E	HMông	Hờ A Vàng	Nậm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
304			2012	7E	HMông	Lầu A Lông	Nậm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
305			2012	7E	HMông	Hạng Thị Dong	Nậm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
306			2012	7E	Thái	Lường Văn Hiệp	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
307	Lờ Thị Bắc		2012	7E	Kho-mú	Lờ Thị Xuân	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
308	Quàng Văn Duy	2012		7E	Kho-mú	Quàng Văn Tình	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
309	Vàng A Hạng	2012		7E	HMông	Giàng Thị máy	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
310	Lờ Thị Mai Ly		2012	7E	Thái	Lờ Văn Khánh	Bản Linh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
311	Cà Thị Yên Nhi		2012	7E	Thái	Cà Văn Thi	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
312	Lờ Văn Phước	2012	2012	7E	Thái	Quàng Thị Hưng	Cò Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
313	Lờ Thị Thanh Bình		2011	8A	Thái	Lường Thị Lún	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
314	Ly Thị Linh Chi		2011	8A	Thái	Ly Văn Du	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
315	Lờ Thái Sang	2011		8A	Thái	Lờ Văn Sương	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
316	Quàng Quách Tinh	2011		8A	Thái	Quàng Văn Hoàng	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
317	Quàng Nhật Thuận	2011		8A	Thái	Lờ Thị Thanh	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
318	Quàng Duy Hùng	2011		8A	Thái	Lờ Thị Liên	Cò Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
319	Quàng Minh Trí	2011		8A	Thái	Vì Thị Nguyên	Cò Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
320	Lờ Thị Mai Trinh		2011	8A	Thái	Lờ Văn Phòng	Cò Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
321	Tòng Thị Thuý		2011	8A	Thái	Lờ Thị Dung	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
322	Giàng Thị Báu		2011	8A	HMông	Giàng Thị Dứa	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
323	Giàng Thị Chang		2011	8A	HMông	Giàng A Sung	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
324	Giàng A Chung	2011		8A	HMông	Giàng A Hủ	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
325	Chá A Du	2011		8A	HMông	Chá A Mổ	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
326	Giàng A Sênh	2011		8A	HMông	Giàng Thị Tinh	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
327	Chá A Tà	2011		8A	HMông	Chá A Va	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
328	Lờ Phương Duyên		2011	8A	Thái	Lờ Văn Sỹ	Bản Linh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
329	Vàng Thị Nhi		2009	8A	H Mông	Vàng A Phênh	Huổi Ké-BL	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
330	Khoàng Văn Xuân	2011		8A	Thái	Lờ Thị Liêu	Bản Linh 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
331	Giàng Thị Gùa		2010	8A	H Mông	Giàng A Páo	Huổi Ké-BL	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
332	Chá Thị Húa		2011	8A	H Mông	Chá A Thanh	Huổi Ké-BL	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
333	Chá A Dưa	2011		8A	H Mông	Chá A Cùa	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
334	Chá Thị Dung		2011	8A	H Mông	Chá A Xá	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Họ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
335	Chia A Bình	2011		8A	H Mông	Chá AThống	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
336	Lò Văn Thuận	2011		8A	Kho Mú	Lò Văn Tre	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
337	Quảng Thị Tuyết		2011	8A	Kho Mú	Quảng Thị Lanh	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
338	Lò Anh Tuấn	2011		8A	Thái	Bạc Thị Ngân	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
339	Lò Thị Mai Thêu		2011	8A	Thái	Lò Văn Xoan	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
340	Bạc Kỳ Nam	2011		8A	Thái	Bạc Thị Hoa	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
341	Giảng A Hưng	2011		8A	H Mông	Giảng A Chơ	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
342	Lý A Mưa	2011		8A	H Mông	Hàng Thị Xê	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
343	Hờ A Súa	2011		8A	H Mông	Hờ A Dưa	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
344	Lý A Trường	2011		8A	H Mông	Lý A Nhê	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
345	Hờ A Thỏ	2011		8B	Hmông	Hờ Chư Súa	Pá Trà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
346	Quảng Văn Phương	2011		8B	Thái	Quảng Văn Anh	Mường Pôn I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
347	Quảng Mạnh Trường	2011		8B	Thái	Lò Thị Hoa	Mường Pôn I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
348	Lò Thị Khánh Huyền		2011	8B	Thái	Lò Thị Nhọt	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
349	Quảng Thị Linh		2011	8B	Thái	Quảng Văn Tinh	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
350	Lò Đức Minh	2011		8B	Thái	Lò Thị Duyên	Cò Chay I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
351	Lò Thanh Nguyệt	2011		8B	Thái	Lò văn Đoi	Cò Chay I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
352	Cà Minh Trung	2011		8B	Thái	Cà Văn Biền	Cò Chay I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
353	Lò Thị Mai Ca		2011	8B	Thái	Lò Văn Kỳ	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
354	Tòng Thị Văn Oanh		2011	8B	Thái	Tòng Văn Biền	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
355	Lò Phương Thảo		2011	8B	Thái	Quảng Thị Dung	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
356	Hờ A Hàng	2011		8B	Hmông	Hờ A Chu	Pá Trà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
357	Hờ A Hánh	2011		8B	Hmông	Sùng Thị Say	Pá Trà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
358	Giảng Thị Ly		2011	8B	Hmông	Giảng A Lữ	Pá Trà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
359	Hờ Ngọc Nụ	2011		8B	Hmông	Hờ A Tủa	Pá Trà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
360	Giảng Thị Bàu		2008	8B	Hmông	Giảng A Lầu	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
361	Chá Thị Kim Chi		2011	8B	Hmông	Chá A Lầu	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
362	Giảng Thị Inh		2011	8B	Hmông	Giảng A Cài	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
363	Sế Thị Lia		2011	8B	Hmông	Sế A Chá	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
364	Giảng A Tiên	2011		8B	Hmông	Giảng A Vư	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
365	Giảng A Du	2011		8B	Hmông	Giảng A Nại	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
366	Cháng A Tú	2011		8B	Hmông	Cháng A Di	Huổi Kế-BL	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
367	Sùng Thị Bấu		2011	8B	Hmông	Sùng Thị Gánh	Huổi Kế-BL	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
368	Sùng A Chinh	2010		8B	Hmông	Sùng A Dính	Huổi Kế-BL	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
369	Khoảng Văn Lợi	2011		8B	Thái	Lò Thị Liêu	Bản Lính 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
370	Lù Văn Tú	2011		8B	Thái	Lương Thị Xum	Bản Lính 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
371	Chá Thị Thi		2011	8B	Hmông	Chá A Dê	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
372	Lò Văn Niệm	2011		8B	Kho mú	Lò Văn Lả	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
373	Lò Văn Đình	2011		8B	Kho Mường	Quảng Thị Ni	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
374	Cà Thị Thu		2011	8B	Thái	Cà Văn Cương	Huồi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
375	Lò Thị Nguyệt Nga		2011	8B	Thái	Lò Thị Đới	Cò Chay I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
376	Hờ A Khoa	2011		8C	Hmông	Hờ A Ly	Pá Trà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
377	Hờ A Đồng	2011		8C	H Mông	Hờ A Dơ	Pá Trà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
378	Hờ Thị Phánh		2011	8C	H Mông	Hờ A Lữ	Pá Trà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
379	Sùng Thị Lia		2011	8C	H Mông	Sùng Sánh Vàng	Đình Đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
380	Giàng A Cua	2011		8C	H Mông	Giàng A Lâu	Huồi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
381	Giàng A Châu	2011		8C	H Mông	Vừ Thị Máy	Huồi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
382	Giàng Xuân Nan	2011		8C	H Mông	Ly Thị Đình	Huồi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
383	Chá A Tuấn	2011		8C	H Mông	Chá A Tú	Huồi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
384	Sùng A Thành	2010		8C	H Mông	Sùng a Chua	Huồi ké	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
385	Sùng A Sỹ	2010		8C	H Mông	Sùng A Súa	Huồi ké	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
386	Sùng Thị Chư		2011	8C	H Mông	Sùng A Di	Huồi ké	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
387	Sùng A Dưa	2011		8C	H Mông	Sùng A Dá	Huồi ké	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
388	Chá A Sành	2011		8C	H Mông	Chá A Lâu	Huồi Chan II	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
389	Vang Thị Sinh		2011	8C	Hmông	Vàng Thị Ong	Huồi Chan II	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
390	Lò Thị Hồng		2011	8C	Kho Mường	Lò Văn Thanh	Huồi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
391	Ly Thị Phương Lan		2011	8C	Kho Mường	Lò Thị Hoà	Huồi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
392	Lò Văn Thơm	2011		8C	Kho Mường	Lò Thị Xuân	Huồi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
393	Ly Thị Thủy		2011	8C	Hmông	Ly A Ly	Nậm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
394	Ly A Phòng	2011		8C	Hmông	Hàng Thị Sê	Nậm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
395	Quảng Mạnh Tùng	2011		8C	Thái	Quảng Văn Hoàn	MPôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
396	Lò Hà Linh		2011	8C	Thái	Lò Văn Ương	MPôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
397	Lương Thị Thanh Quỳnh		2011	8C	Thái	Lương Thị Oí	M Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
398	Quảng Thị Như Quỳnh		2011	8C	Thái	Quảng Văn Đường	MPôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
399	Lù Văn Tiến	2011		8C	Thái	Lù Văn Cường	Cò Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
400	Lò Quỳnh Châm		2011	8C	Kinh	Lò Thị Hiện	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
401	Lò Thị Cẩm Vi	2011		8C	Thái	Lò Văn Chung	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
402	Lù Văn Việt	2011		8C	Thái	Lù Văn Nam	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
403	Lù Thị Tâm Như		2011	8C	Thái	Lù Văn Liêm	Bản Lĩnh 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
404	Lò Văn Giang	2011		8C	Thái	Lương Thị Xan	Bản Lĩnh 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
405	Nguyễn Trọng Bảo	2011		8C	Kinh	Nguyễn Văn Thắng	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
406	Lương Văn Thắng	2011		8C	Kho Mường	Lương Văn Chỏi	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
407	Chá Thị Dia		2009	8C	H.Mông	Chá A Cua	Huồi chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
408	Vừ Thị Cá Dưa		2011	8D	H Mông	Chá Thị Xúa	Pa Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
409	Ly Thị Nénh		2011	8D	H Mông	Ly A Dơ	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
410	Vừ Thị Nénh		2011	8D	H Mông	Giàng Thị Nhia	Pa Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
411	Vũ Thị Nhịa ¹		2010	8D	H Mông	Vừ A Sùng	Xã Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
412	Mùa A Vũ DUC	2011		8D	H Mông	Vừ Thị Phóng	Pá Săng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
413	Vừ Thị Xênh ²		2011	8D	H Mông	Vừ A Ma	Xã Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
414	Mùa Thị Mai Xuân		2011	8D	H Mông	Mùa A Vàng	Xã Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
415	Vừ Thị Xuân ³		2011	8D	H Mông	Vừ A Tông	Pá Săng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
416	Lầu Tắt Ithanh	2011		8D	H Mông	Vừ Xuân Lầu	Xã Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
417	Vừ A Thắng	2011		8D	H Mông	Vừ A Giảng	Pá Săng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
418	Vừ A Tinh	2011		8D	H Mông	Vừ A Vàng	Pá Săng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
419	Lường Thị Quỳnh		2011	8D	Thái	Lường Thị Diên	Pá Săng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
420	Lầu Minh Trí	2011		8D	H Mông	Lầu A Thu	Pá Săng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
421	Hờ Tuấn Tú	2011		8D	H Mông	Hờ A Chu	Pá Săng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
422	Giàng A Cản	2011		8D	H Mông	Giàng A Vừ	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
423	Hờ Thị Chia		2011	8D	H Mông	Hờ A Sy	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
424	Hờ A Chư	2011		8D	H Mông	Hờ A Lầu	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
425	Lý A Chư			8D	H Mông	Lý A Tủa	Nậm TyII - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
426	Giàng Thị Cúc		2011	8D	H Mông	Giàng A Hờ	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
427	Giàng Thị Cúc		2011	8D	H Mông	Giàng A Sờ	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
428	Giàng Thị Danh		2011	8D	H Mông	Giàng A Sào	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
429	Hờ Thị Dí		2011	8D	H Mông	Hờ A Sai	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
430	Hờ A Dung	2011		8D	H Mông	Hờ A Lầu	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
431	Giàng Thị Giàng		2011	8D	H Mông	Giàng A Chư	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
432	Giàng A Hờ	2011		8D	H Mông	Giàng A Chư	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
433	Lý Xiêu Hồng			8D	H Mông	Lý A Tông	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
434	Giàng A Khánh	2011		8D	H Mông	Giàng A Dơ	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
435	Lý A Kỳ			8D	H Mông	Lý A Dơ	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
436	Giàng A Lầu	2011		8D	H Mông	Giàng A Nhia	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
437	Giàng Thị Lý		2011	8D	H Mông	Giàng A Dơ	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
438	Hờ A Minh	2011		8D	H Mông	Hờ A Lầu	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
439	Lý A Phong	2011		8D	H Mông	Lý A Lừ	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
440	Hờ A Sờ	2011		8D	H Mông	Hờ A Lầu	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
441	Lầu A Tú	2011		8D	H Mông	Lầu A Dơ	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
442	Quàng Văn Thorm	2011		8E	Thái	Lỏ Thị Diên	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
443	Cà Anh Kiều	2011		8E	Thái	Lủ Thị Hoa	Cỏ Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
444	Hờ Thị Ho		2011	8E	Hmông	Hờ A Di	Pá Trá	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
445	Sê Hùng Phúc	2011		8E	Hmông	Chá Thị Dung	Huổi Lủ	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
446	Cà Thị Vân		2011	8E	Thái	Cà Văn Lâm	Bản Linh 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
447	Lý Thị Thuyết		2011	8E	Khơ Mú	Quàng Thị Nguyệt	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
448	Vừ A Giảng	2010		8E	H Mông	Vừ A Hồng	Pa Săng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
449	Giảng A Ngyễn	2011		8E	H Mông	Giảng A Dê	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
450	Lương Thị Thanh Mát	2011	2011	8E	Thái	Lương Văn Thanh	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
451	Sùng Thị Hoà C		2011	8E	Hmông	Sùng Nọ Dưa	Đỉnh Đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
452	Sé A Tân AO TAO	2011		8E	Hmông	Chá Thị Nhia	Huổi Ün	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
453	Vàng Thị Mo		2011	8E	Hmông	Vàng A Phênh	Huổi Ké-BL	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
454	Lò Văn Nhân	2011		8E	Thái	Lù Văn Tinh	Bản Lính 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
455	Lò Văn Hiệp	2011		8E	Kho mù	Lò Văn Thái	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
456	Lò Văn Nam	2011		8E	Kho mù	Lò Thị Xuân	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
457	Lò Thị Thảo		2011	8E	Kho mù	Lò Văn Mậu	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
458	Lương Văn Tiếp	2011		8E	Thái	Cà Thị Phương	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
459	Hờ A Đú	2011		8E	H Mông	Hờ A Chua	Pá Tra	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
460	Hờ A Mông	2011		8E	H Mông	Hờ A Lầu	Pá Tra	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
461	Sé Thị Máng		2011	8E	H Mông	Sé A Lầu	Huổi Ün	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
462	Giảng Thị Tân		2011	8E	H Mông	Giảng A Sy	Huổi Ün	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
463	Vang A Cua	2011		8E	H Mông	Vang A Say	Huổi Chan II	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
464	Lò Thanh Hương		2011	8E	Thái	Lương Văn Phúc	M Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
465	Lò Minh Phú	2011		8E	Thái	Lò Thị Tiên	Cò Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
466	Tòng Quốc Chính	2011		8E	Thái	Tòng Văn Kim	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
467	Lò Xuân Trường	2011		8E	Kho Mú	Lò Thị Minh	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
468	Ly A Chông	2011		8E	H Mông	Ly A Súa	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
469	Lầu Thị Cúc		2010	8E	H Mông	Sung Thị Mỹ	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
470	Ly A Khanh	2011		8E	H Mông	Giảng Thị Phua	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
471	Giảng Thị Mái		2011	8E	H Mông	Giảng A Chông	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
472	Giảng Thị Máy		2011	8E	H Mông	Hờ Thị Sung	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
473	Vừ Thị Trường		2011	8E	H Mông	Vừ A Cả	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
474	Sùng Tuấn Tú	2011		8E	H Mông	Sung A Di	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
475	Vừ Ngọc Tú	2011		8E	H Mông	Vừ A Kỳ	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
476	Lương Gia Huy	2010		9A	Thái	Lương Thị Thiêm	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
477	Quảng Thị: Văn Oanh		2010	9A	Thái	Hà Thị Vân	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
478	Lương Gia Bảo	2010		9A	Thái	Lương Thị Thiêm	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
479	Chá Thị Báy		2010	9A	H mông	Chá A Xá	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
480	Vàng A Vĩ	2010		9A	H Mông	Vàng A Sùng	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
481	Vàng Minh Trinh	2010		9A	H Mông	Vàng A Tà	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
482	Vàng Thanh Liên		2010	9A	H mông	Vàng A Nhia	Đỉnh Đèo	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
483	Lò Thúy Hà		2010	9A	Lào	Lò Thị Lả	Bản Lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
484	Lương Trí Thúc	2010		9A	Thái	Lương Văn Tuấn	Bản Lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
485	Vĩ Hoàng Lương	2010		9A	Thái	Vĩ Văn Thảo	Bản Lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
486	Lương Văn Sinh	2010		9A	Thái	Lương Văn Cương	Bản Lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
487	Lò Thị Phấn		2010	9A	Khơ Mú	Lò Văn Chức	Bản Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
488	Lò Văn Hiền	2010		9A	Khơ Mú	Lò Văn Chén	Bản Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
489	Lò Văn Kiên	2010		9A	Khơ Mú	Lò Văn Kéo	Bản Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
490	Lò Văn Mạnh	2010		9A	Khơ Mú	Lò Văn Trung	Bản Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
491	Lò Văn Đạo	2010		9A	Khơ Mú	Lò Thị Bui	Bản Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
492	Chá Thị Cù		2010	9A	H mông	Chá A Dưa	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
493	Giàng Thị Liên		2010	9A	H mông	Giàng A Tó	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
494	Giàng Thị Hoa		2010	9A	H mông	Giàng A Sùng	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
495	Vàng A Trọng	2010		9A	H mông	Giàng Thị Máy	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
496	Lò Thị Thanh Cúc		2010	9A	Thái	Lò Thị Ngoan	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
497	Cà Kiều Trinh		2010	9A	Thái	Cà Văn Mưu	Co Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
498	Lù Anh Khuynh	2010		9A	Thái	Lù Văn Học	Co Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
499	Bùi Đức Duy	2010		9A	Thái	Ví Thị Hoa	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
500	Lò Việt Khoa	2010		9A	Thái	Lò Thị Ninh	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
501	Vì Gia Hưng	2010		9A	Thái	Vì Văn Văn	Co Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
502	Cà Thị Phong Lưu		2010	9A	Thái	Cà Văn Điện	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
503	Lường Thị Kiều Oanh		2010	9A	Thái	Lường Thị Inh	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
504	Lò Thị Nguyệt Nương		2010	9A	Thái	Lò Văn Tiên	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
505	Lường Thị Thu Thủy		2010	9A	Thái	Quảng Thị Hương	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
506	Quảng Thị Thu Hằng		2010	9A	Thái	Vì Thị Trung	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
507	Lò Đức Dũng	2010		9A	Thái	Lò Văn Thiện	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
508	Hồ Mạnh Phan	2010		9A	H mông	Hồ A Cửa	Pá Tra	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
509	Vàng A Sò	2010		9A	H mông	Vàng A Sư	Pá Tra	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
510	Vàng A Thanh	2010		9A	H mông	Vàng A Tủa	Pá Tra	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
511	Lù Kim Chi		2010	9A	Thái	Lù Văn Hóa	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
512	Hồ Minh Cua	2010		9A	H mông	Sùng Thị Sâu	Pá Tra	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
513	Vàng A Phía	2010		9B	Hmông	Vàng A Cơ	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
514	Chá A Thủy	2010		9B	Hmông	Chá A Dưa	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
515	Lò Văn Duy	2010		9B	Khơ mú	Lò Thị Khiêm	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
516	Lò Văn Hai	2010		9B	Khơ mú	Lò Văn Lún	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
517	Giàng Thị Nhung		2010	9B	Hmông	Giàng A Lầu	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
518	Chá Thị Ly		2010	9B	Hmông	Chá A Chai	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
519	Sùng A Dênh	2010		9B	Hmông	Sùng Thị Lía	Huổi Chan 3	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
520	Chá A Đoit	2010		9B	Hmông	Chá A Na	Huổi Chan 4	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
521	Tông Thị Thanh Thủy		2010	9B	Thái	Tông Thị Sinh	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
522	Vàng A Cảnh	2010		9B	Hmông	Vàng A Gấu	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
523	Lường Thị Vinh		2011	9B	Thái	Lường Văn Ngân	Ban Linh 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
524	Lò Thị Quỳnh Như		2010	9B	Khơ mú	Lò Thị Biên	Tin Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN										
525	Lò Thị Ngọc Bích		2010	9B	Thái	Lò Văn Quyết	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
526	Chà Thị Sĩ		2010	9B	Hmông	Chà A La	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
527	Giàng A Hòa		2010	9B	Hmông	Giàng A Tú	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
528	Lò Tuấn Du		2010	9B	Thái	Lò Văn Hai	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
529	Tòng Đức Huy		2010	9B	Thái	Tòng Văn Toán	Cò Chay 3	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
530	Lường Thị Lan Anh		2010	9B	Thái	Lường Văn Dia	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
531	Lò Thị Thu Hằng		2010	9B	Thái	Lò Văn Chấn	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
532	Quàng Thị Anh Tuyết		2010	9B	Thái	Quàng Văn Thương	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
533	Lò Thị Ngọc Mai		2010	9B	Thái	Lò Văn Doan	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
534	Quàng Khánh Linh		2010	9B	Thái	Quàng Thị Thu	Mường Pôn 3	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
535	Lường Ngọc Quý		2010	9B	Thái	Lường Văn Soan	Mường Pôn 4	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
536	Quàng Nguyễn Tân		2010	9B	Thái	Quàng Văn Trường	Mường Pôn 5	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
537	Hờ Thị Dung		2010	9B	Hmông	Hờ A Súa	Pá Trà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
538	Hờ A Phình		2010	9B	Hmông	Hờ A Dề	Pá Trà	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
539	Cà Anh Trường		2010	9B	Thái	Cà Văn Thành	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
540	Lò Hoàng Anh		2010	9B	Thái	Lò Thị Hoài	Bản Lính 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
541	Lò Thanh Tùng		2010	9B	Thái	Lò Thị Hoài	Bản Lính 3	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
542	Lý Văn Vũ		2010	9B	Kho mù	Lường Thị Thiên	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
543	Quàng Thanh Phúc		2010	9B	Thái	Quàng Thị Diên	Bản Lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
544	Quàng Thị Phương		2010	9B	Kho mù	Lò Thị Minh	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
545	Lò Thị Yên Nhi		2010	9B	Thái	Lò Thị Tinh	Cò Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
546	Lò Thị Kim Oanh		2010	9B	Thái	Lò Thị Nhung	Bản Lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
547	Giàng Thị Hoa		2010	9B	Hmông	Giàng A Nam	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
548	Lý Thị Chúc		2009	9C	Kho mù	Lý Văn Ngoan	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
549	Chà Thị Mai		2010	9C	H Mông	Giàng Thị Chu	Huổi Chan II	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
550	Vàng A Sô		2010	9C	H Mông	Lò Thị Nhọt	Huổi Chan II	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
551	Chá A Du		2010	9C	H Mông	Chá A Thái	Huổi Chan II	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
552	Quàng Văn Hùng		2010	9C	Kho mù	Quàng Thị Thơm	Bản Tin tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
553	Lò Văn Phương		2010	9C	Kho mù	Lò Văn Vi	Bản Tin tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
554	Lầu Thị Đưa		2010	9C	H Mông	Lầu A Chá	Bản Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
555	Sê Thị Sĩ		2010	9C	H Mông	Giàng Thị Dềnh	Bản Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
556	Lý Văn Hiền		2010	9C	Kho mù	Lò Thị Tom	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
557	Lò Văn Đoàn		2010	9C	Kho mù	Lý Thị Hạnh	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
558	Quàng Mạnh Hạo		2010	9C	Thái	Quàng Văn Trung	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
559	Bạc Thị Nguyễn		2010	9C	Kho mù	Cà Thị Ngần	Huổi Chan I	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
560	Vàng Thị Vừ		2010	9C	H Mông	Vàng A Tà	Huổi Chan II	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
561	Lò Tuấn Anh		2010	9C	Thái	Lò Văn Doan	Bản Lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
562	Lò Chí Huy		2010	9C	Thái	Lò Văn Tuấn	Bản Lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
563	Lò Thị Phương		2010	9C	Thái	Lò Thị Hom	Bản Lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
564	Đinh Thị Thùy Tiên		2010	9C	Mường	Lò Thị Thủy	Bản Lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
565	Quàng Vũ Nuông	2010		9C	Thái	Quàng Văn Bình	Bản Lính	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
566	Lò Văn Huyền	2010		9C	Khơ mú	Lò Văn Tô	Tina Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
567	Lò Thị Thắm		2010	9C	Khơ mú	Lò Văn Tre	Tina Tộc	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
568	Chá Thị Kim Hoa		2010	9C	H Mông	Chá A Mưa	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
569	Chá A Vénh	2010		9C	H Mông	Sê Thị Phúa	Huổi Un	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
570	Lù Thị Chúc		2010	9C	Thái	Lù Văn Khương	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
571	Lù Thị Huyền		2010	9C	Thái	Lù Văn Hoach	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
572	Lò Thị Huyền Trang		2010	9C	Lào	Quàng Thị Kim Loan	Co Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
573	Lù Văn Quyết	2010		9C	Thái	Lò Thị Keo	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
574	Lò Văn Triết	2010		9C	Thái	Lò Văn Suong	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
575	Lò Vũ Phong	2010		9C	Thái	Lù Thị Quỳnh	Co Chay 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
576	Quàng Tùng Dương	2010		9C	Thái	Lò Thị Biên	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
577	Lò Thị Tuyết Nhi		2010	9C	Thái	Lò Văn Tiên	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
578	Giảng Quốc Khánh	2010		9C	H Mông	Giảng A Si	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
579	Lò Thị Chuyên		2010	9C	Thái	Lò Văn Tông	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
580	Lò Văn Đạt	2010		9C	Thái	Lò Thị Biên	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
581	Quàng Thị Vân Anh		2010	9C	Thái	Quàng Thị Thư	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
582	Lò Thị Khánh Ly		2010	9C	Thái	Lò Thị Tiên	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
583	Hờ Thị Pàn Hoa		2010	9C	H Mông	Hờ A Chư	Pá Tả	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
584	Hờ A Long	2010		9C	H Mông	Hờ A Sinh	Pá Tả	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
585	Lò Thị Kim Như		2010	9C	Thái	Lò Văn Tuyên	Co Chay 1	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
586	Vừ Thị Lầu	2010		9D	H Mông	Vừ A Sanh	Pá Sàng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
587	Lầu Thị Mai		2010	9D	H Mông	Lầu A Dơ	Pá Sàng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
588	Vừ A Dành	2010		9D	H Mông	Vừ A Chua	Pá Sàng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
589	Thào Thị Hà		2010	9D	H Mông	Thào A Mưa	Pá sáng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
590	Vừ Thị Dung		2010	9D	H Mông	Vừ A Nénh	Pá sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
591	Lầu A Tang	2010		9D	H Mông	Lầu A Lòng	Pá sáng- Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
592	Lầu Yên Nhi		2010	9D	H Mông	Lầu A Nhia	Pá sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
593	Vừ A Nhia	2010		9D	H Mông	Vừ A Ma	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
594	Giảng Thị Cầu		2010	9D	H Mông	Giảng A Chư	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
595	Giảng A Cua	2010		9D	H Mông	Giảng A Sênh	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
596	Hờ Kim Cúc		2010	9D	H Mông	Hờ A Lừ	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
597	Hờ A Công	2009		9D	H Mông	Hờ Cang Lênh	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
598	Lầu Minh Chàng	2010		9D	H Mông	Lầu A Cầu	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
599	Ly Thị Chính		2010	9D	H Mông	Ly A Dưa	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
600	Hờ Thị Dờ		2010	9D	H Mông	Hờ A Dưa	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ)	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
601	Giàng Thị Hằng		2010	9D	H Mông	Giàng A Chư	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
602	Giàng Thị Kìa		2010	9D	H Mông	Giàng A Lư	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
603	Giàng Thị Lầu		2010	9D	H Mông	Giàng A Sò	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
604	Hờ Thị Lầu		2010	9D	H Mông	Hờ Sênh Cua	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
605	Giàng Thị Phánh		2010	9D	H Mông	Giàng A Sút	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
606	Giàng Thị Mứ		2010	9D	H Mông	Giàng Pô Hờ	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
607	Hờ Thị Na		2010	9D	H Mông	Hờ A Lầu	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
608	Ly A Nénh	2010		9D	H Mông	Ly A Khứ	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
609	Lầu Thị Hằng Nga		2010	9D	H Mông	Lầu A Trư	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
610	Giàng Thị Pàng		2010	9D	H Mông	Giàng A Tủa	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
611	Giàng Thị Sơn		2010	9D	H Mông	Ly Thị Sung	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
612	Hờ A Sơn	2010		9D	H Mông	Hờ A Cua	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
613	Lầu A Sủ	2010		9D	H Mông	Lầu A Lằng	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
614	Lầu Thị Sủ		2010	9D	H Mông	Lầu A Dê	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
615	Lầu Thị Sung		2010	9D	H Mông	Lầu A Lông	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
616	Ly Thị Dung		2010	9D	H Mông	Ly A Ly	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
617	Mùa Thị Thu Trắng		2010	9D	H Mông	Mùa A Vàng	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
618	Thào Thị Hoa		2010	9D	H Mông	Thào A Sùng	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
619	Thào A Phênh		2010	9D	H Mông	Thào A Dơ	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	10.000	4	40.000
620	Giàng A Lòng		2010	9D	H Mông	Giàng A Tủa	Đôi 1 - Năm Ty	Xã khu vực III	10.000	4	40.000

